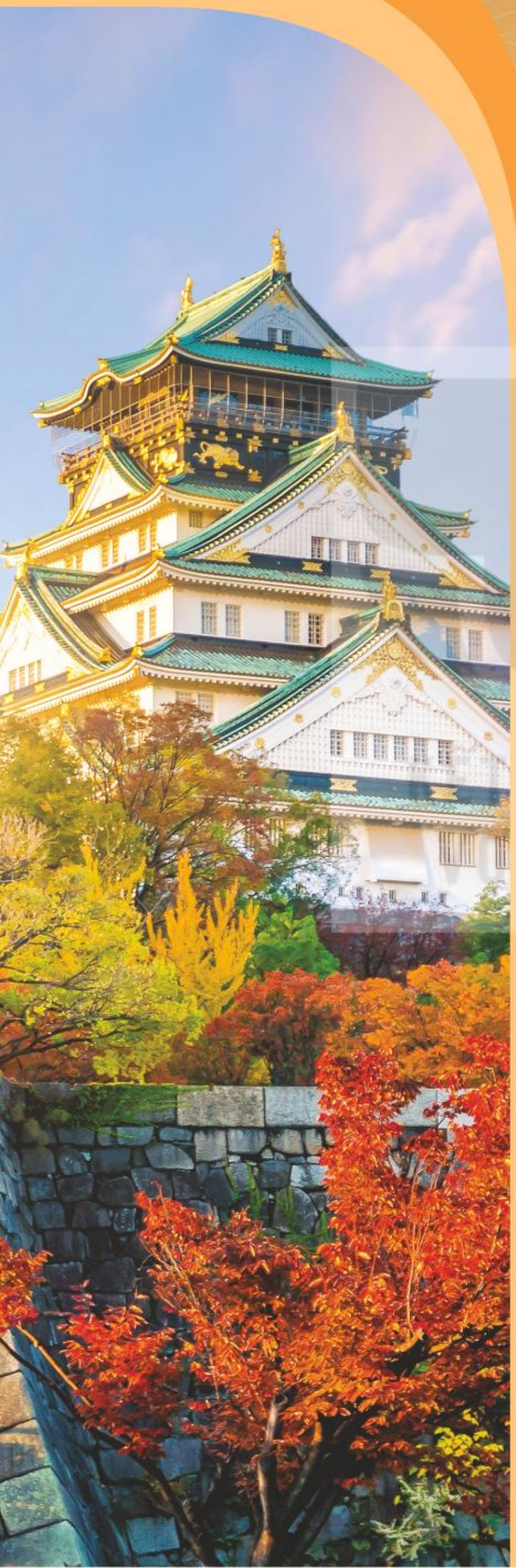
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Tiếng Nhật

8

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 10 - 2025

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật lớp 8

(Theo Quyết định số 1900/QĐ–BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ
Phó Chủ tịch: HOÀNG ANH THI
Uỷ viên, Thư kí: TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG

Các uỷ viên: HOÀNG LIÊN – BẠCH HỒNG NHUNG
LÊ THỊ NGỌC BÍCH – NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG NHI

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

hoclieu.vn
Truy cập hoclieu.vn để sử dụng các tài nguyên hỗ trợ dạy và học

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HÀ – TRẦN KIỀU HUẾ
HOÀNG THU TRANG – NGUYỄN HUYỀN TRANG

Tiếng Nhật 8

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 10 - 2025

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản
(The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation)
và sự hợp tác của Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục (CLEF).

Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách:
Fujinaga Kaoru, Kakiuchi Ryota, Ikoma Miho và Fujimura Haruna.

* Ảnh sử dụng trong sách được cung cấp bởi *https://pixta.jp* và nhóm tác giả.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 8 là sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 8, cuốn thứ 6 trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật theo chương trình 10 năm dùng cho đối tượng là học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tiếng Nhật 8 giúp học sinh tiếp tục làm quen với tiếng Nhật, có thể sử dụng tiếng Nhật ở mức độ cơ bản trong các tình huống giao tiếp thường gặp hằng ngày, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung.

Tiếng Nhật 8 gồm 14 đơn vị bài học, trong đó Bài 14 là bài tổng ôn tập, tổng kết các nội dung chính đã học trong cả năm học. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 8.

Ngoài 14 bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 8** còn có 4 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại và củng cố kiến thức đã học trong một số bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu, chương trình, sách giáo khoa, giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Chúng tôi đã kế thừa và phát huy thành quả của các chương trình tiếng Nhật và các bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh phổ thông tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2020. Chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm giao lưu văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Chúng tôi cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 8

Mỗi đơn vị bài học trong **Tiếng Nhật 8** gồm các phần như sau:

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

話しましょう

Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung bài học. Học sinh cùng giáo viên thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học, về cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề của bài học, phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

聞いてみましょう・読んでみましょう

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばを覚(おぼ)えましょう

Trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài tập luyện liên quan...

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

Trang bị cho học sinh các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong bài. Phần này không cung cấp giải thích ngữ pháp, học sinh hiểu ý nghĩa và nắm được cách sử dụng của các cấu trúc ngữ pháp thông qua việc luyện tập theo mẫu.

言ってみましょう

Giúp học sinh ghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **聞いてみましょう・読んでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong các tình huống với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong mỗi tình huống. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm hai người.

やってみましょう

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Phần này có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

漢字を覚(おぼ)えましょう

Giúp học sinh ghi nhớ ý nghĩa và cách đọc, cách viết các chữ Hán trong bài dưới dạng từ vựng. Thông qua các bài luyện tập khác nhau, phần này cũng giúp học sinh làm quen và ghi nhớ một số từ vựng có chứa các chữ Hán được học trong bài.

読みましょう

Giúp học sinh làm quen với việc đọc hiểu một số dạng văn bản đơn giản trong tiếng Nhật. Thông qua việc yêu cầu học sinh trả lời một số câu hỏi và làm bài tập liên quan đến từ vựng xuất hiện trong bài, rèn luyện cho học sinh kĩ năng đọc để lấy thông tin, đồng thời tăng vốn từ liên quan đến chủ đề của bài đọc.

考(かんが)えましょう

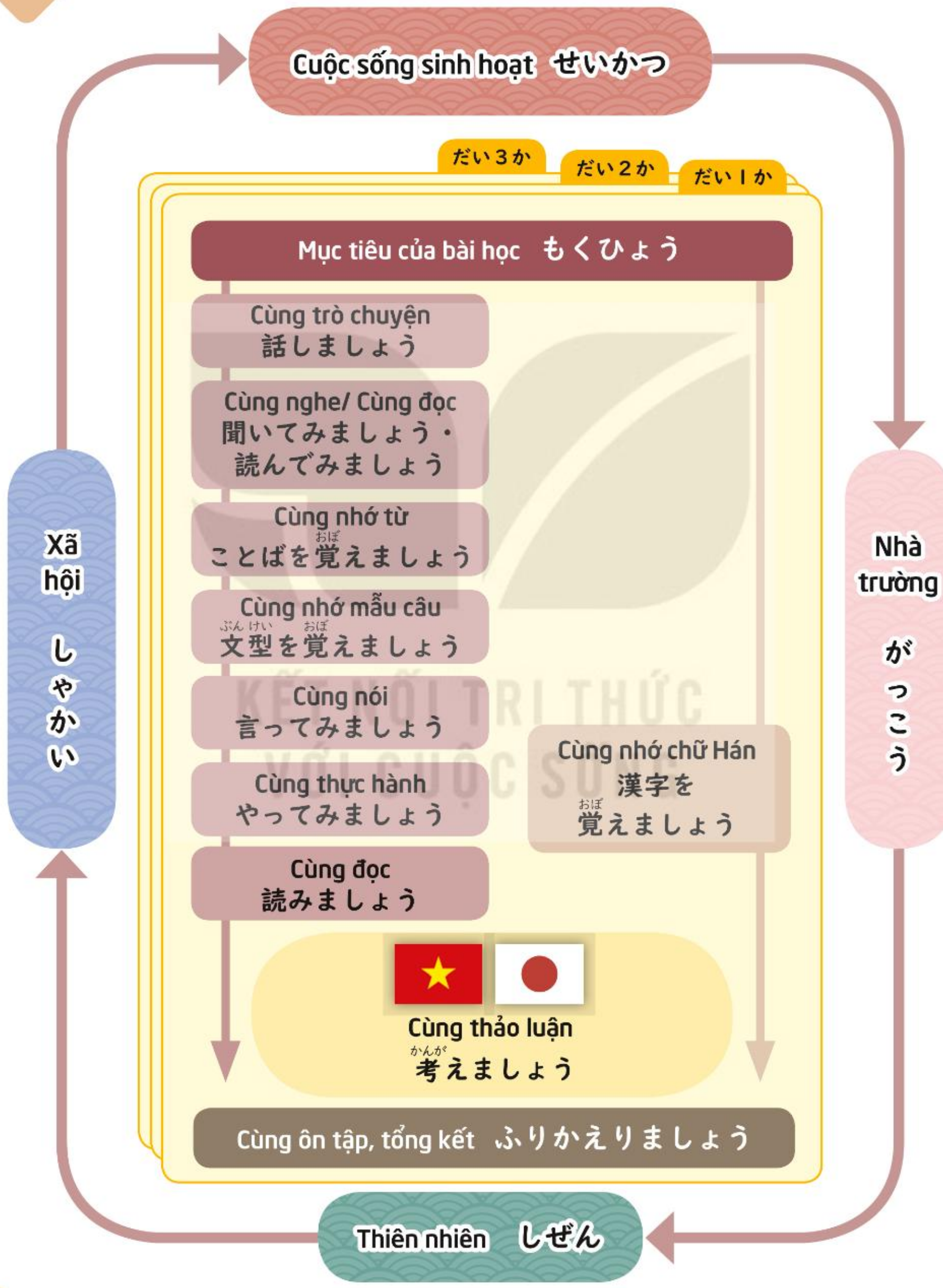
Giới thiệu các nét văn hoá Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao, cuộc sống hằng ngày của người Nhật Bản nói chung và học sinh Nhật Bản nói riêng... Đây cũng là phần gợi mở giúp các em suy nghĩ, so sánh để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội và có thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

ふりかえりましょう

Giúp cho học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

*Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối sách **Tiếng Nhật 8** có phần giải thích nghĩa từ mới được sắp xếp theo bài học. Học sinh có thể dùng phần này để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài.*

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG TIẾNG NHẬT 8



日本の伝統工芸品



木彫り熊
北海道



輪島塗
石川県



こけし
宮城県



有田焼
佐賀県



江戸切子
東京都



紅型
沖縄県



西陣織
京都府

DANH MỤC TÊN BÀI VÀ NỘI DUNG

BÀI	TÊN BÀI	MỤC TIÊU
1	休みの日	Biết cách nêu ví dụ khi nói về những việc mình làm trong ngày nghỉ hoặc khi rảnh rỗi.
2	イベントの計画（けいかく）	• Biết cách nói khi trao đổi và ra quyết định về kế hoạch tổ chức sự kiện. • Biết cách diễn đạt ý kiến của mình kèm theo lí do.
3	イベントのじゅんび	• Biết cách hỏi và trả lời việc một hoạt động, công việc nào đó đã được thực hiện hay chưa. • Biết cách yêu cầu và hiểu được yêu cầu của người khác về cách thực hiện một việc nào đó.
4	プレゼント	• Biết cách nói về việc ai cho hoặc tặng mình cái gì. • Biết cách nói về đặc điểm của đồ vật mà mình đang muốn có.
ふくしゅう 1 / Ôn tập 1		
5	道あんない	Biết cách nói khi chỉ đường cho người khác.
6	観光地（かんこうち）	• Biết cách nói mình hoặc ai đó đã từng làm việc gì đó chưa. • Biết cách nói về những việc mình muốn làm thử.
7	観光客（かんこうきゃく）への注意（ちゅうい）	• Biết cách nói để người đối thoại không làm điều gì đó. • Biết cách truyền đạt lại nội dung của một thông báo hoặc điều người khác nói.
ふくしゅう 2 / Ôn tập 2		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

MẪU CÂU	CHỮ HÁN	GÓC VĂN HOÁ	TRANG
・友だちと 買い物に **行ったり**、スポーツを **したりします**。 ・家で ゆっくり アニメを **見るのが 好きです**。 ・エッセイ**とか** ノンフィクション**とか**を よく 読みます。	覚 前 犬 特 考	読書習慣（どくしょしゅうかん） Thói quen đọc sách của người Nhật Bản	15
・ダンス**か** 歌が いいと おもいます。 ・出し物（だしもの）は 歌**に しましょう**。 ・出し物（だしもの）は ダンスが いいです。みんなで **できるし、かっこいいし**、楽しいですから。	主 黒 白 黄 色	文化祭（ぶんかさい） Lễ hội văn hoá ở các trường học Nhật Bản	28
・A: **もう** かんばんの字を **書きましたか**。 B: いいえ、**まだ 書いていません**。 ・字を **大きく 書いてください**。	正 細 早 起	日本の学校における音楽 Âm nhạc ở trường học tại Nhật Bản	42
・たん生日**に** 父**が** 時計**を くれました**。 ・A: どんなスニーカーが ほしいですか。 B: **かっこいいの**が ほしいです。	新 自 転 車 百	お中元（ちゅうげん）・お歳暮（せいぼ） Phong tục tặng quà dịp lễ Chuugen và Seibo	54
			67
・1つ目のこうさてんを 左（ひだり）に **まがって ください**。 ・車（くるま）が たくさん 通りますから、歩道（ほどう）**を 歩いてください**。	左 右 歩 屋 駅	点字（てんじ）ブロック Những viên gạch lát đường dành cho người khiếm thị	71
・A: フォーを **食べたことが ありますか**。 B: はい。あります。 ・ブンチャーを **食べてみたいです**。	観 光 場 肉 苦	日本のお城（しろ） Thành quách ở Nhật Bản	84
・それに **さわらないでください**。 ・「今、2かいの店で セールを しています。」**と 言いました**。	分 半 意 品 注	修学旅行（しゅうがくりょこう） Chuyến đi học tập trải nghiệm	97
			109

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI	TÊN BÀI	MỤC TIÊU
8	天気よほう	Hiểu được nội dung dự báo thời tiết.
9	気(き)こうの 変化	• Biết cách nói về những sự thay đổi thời tiết tại nơi mình đang sống. • Biết cách nói về đặc trưng của các mùa trong năm.
10	校そく	Biết cách nói về nội quy, quy định của trường và những việc phải làm hoặc những việc không được phép làm.
ふくしゅう 3 / Ôn tập 3		
11	あやまる	• Biết cách nói về nguyên nhân khi xin lỗi vì một việc nào đó. • Biết cách nói về một việc mà mình cảm thấy đáng tiếc hoặc làm không thành công.
12	友だちへの アドバイス	• Biết cách nói lời khuyên với một người bạn đang gặp khó khăn. • Biết cách diễn đạt ấn tượng, cảm giác của mình dựa trên trạng thái, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.
13	おすすめの場(ば)しょ	• Biết cách nói về đặc điểm của một khu vực hay thành phố nào đó. • Biết cách cung cấp thông tin về một câu chuyện mà người khác nói đến.
ふくしゅう 4 / Ôn tập 4		
14	ふりかえり	Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 13.

KẾT NỐI ĐỘ HỨC VỚI CUỘC SỐNG

MẪU CÂU	CHỮ HÁN	GÓC VĂN HOÁ	TRANG
・明日は 朝から **はれるでしょう。** ・夜、雨が **降りはじめる**でしょう。	降 悪 以 京 急	防災教育（ぼうさいきょういく） Tập huấn kĩ năng phòng cháy chữa cháy tại trường học	113
・2月ごろから 少しずつ **あたたかくなります。** ・11月は とても **すごしやすい**です。	温 同 季 涼 住	紅葉（こうよう） Lá đỏ	124
・生とは 赤いスカーフを **しなければなりません。** ・まんがを 学校で **読んではいけません。**	持 守 走 図	日直（にっちょく） Trực nhật	136
			149
・**遅（おそ）くなって、すみません。** ・**ねぼうして、**遅（おそ）くなりました。 ・しゅくだいを **わすれてしまいました。**	遅 困 落 業 社	「すみません」の言い方 Cách nói “Sumimasen”	153
・ぐあいが **悪そうですね。** ・今日は 早く **ねたほうがいいですよ。**	背 薬 重 後 午	日本人の平均寿命（へいきんじゅみょう） Tuổi thọ trung bình của người Nhật Bản	166
・ニンビンは しぜんが **ゆたかです。** ・A: ニャチャンで おいしいシーフードが食べられますか。 B: **シーフードを 食べるなら、**タップバー通りが おすすめです。 ・ニャチャンは 海が きれいです**が、**ときどき なみが 高いです。	旅 美 建 鳥 村	北海道 Hokkaido	180
			195
			199

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

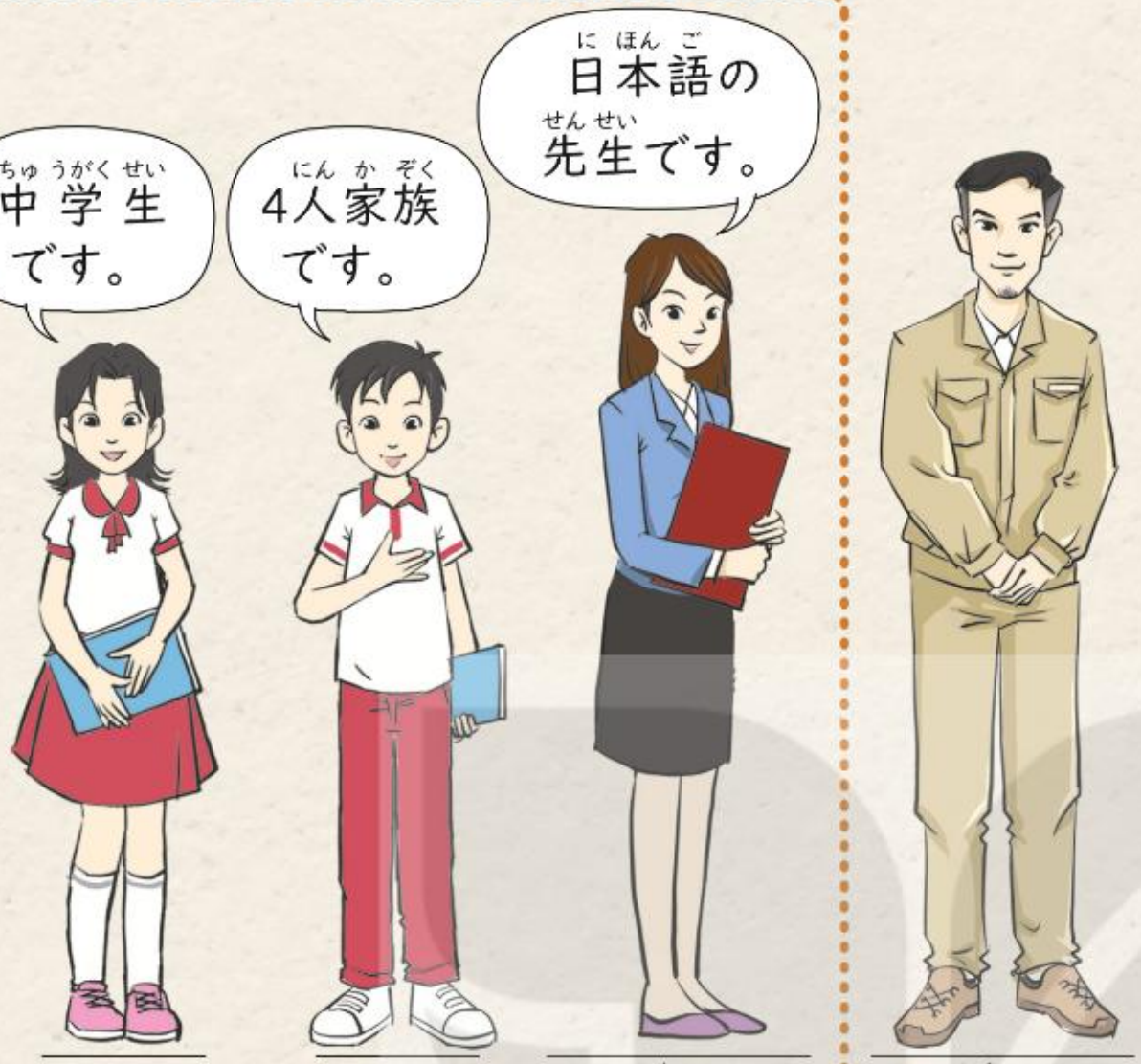
Lớp 8A

ホアスア中学校（ちゅうがっこう）



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

山田家 (Gia đình cô Yamada)



さくら
Sakura

はるき
Haruki

Con gái (Cặp sinh đôi)

Con trai

お母さん
Mẹ

お父さん
Bố

山田先生
Cô Yamada
(Giáo viên tiếng Nhật)



さとうさん
Cô Sato
(Người Nhật Bản sống tại Hà Nội)

ホーチミン市



トゥアン
Tuấn

日本



かおり
Kaori
(Học sinh lớp 8)



りく
Riku
(Học sinh THPT)

VỚI CUỘC SỐNG

教室のことば

Các câu nói thường dùng trong lớp học

0|1







0|2















ペアで

グループで



だい 1 か

休みの日

覚 前 犬 特 考

Mục tiêu

Biết cách nêu ví dụ khi nói về những việc mình làm trong ngày nghỉ hoặc khi rảnh rỗi.

話しましょう

Vào ngày nghỉ hoặc khi rảnh rỗi, em thường làm gì? Em thích làm gì trong các việc đó?





聞いてみましょう・読んでみましょう 1|1

Trong giờ giải lao, các bạn học sinh nói chuyện với nhau về những việc thường làm trong ngày nghỉ.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Trang và Haruki làm những việc gì trong ngày nghỉ.

チャン（買い物，　　）　はるき（サッカー，　　）

2 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trang và Haruki nêu những ví dụ cụ thể nào về việc mình làm trong ngày nghỉ.**

チャン（　　）　はるき（　　と　　のアニメ）

3 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trang và Haruki thích làm việc gì trong số các việc mà hai bạn làm trong ngày nghỉ.**

チャン（友だちと　　）　はるき（家で　　）

4 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.**

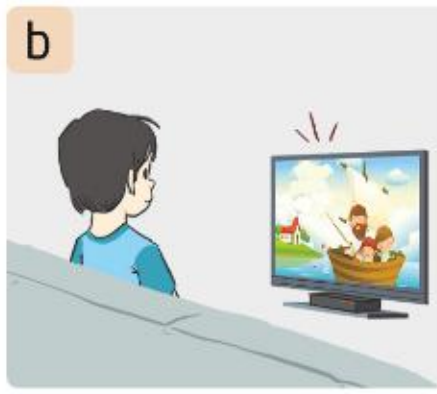
はるき：チャンさんは 休みの日に、何を しますか。
チャン：買い物に _____、スポーツを_____します。
はるき：へえ、スポーツですか。どんなスポーツですか。
チャン：バドミントンです。友だちと しあいを　　が 好きです。
はるき：そうですか。
チャン：はるきさんは？
はるき：私は サッカーを_____、アニメを_____します。
チャン：へえ、どんなアニメですか。
はるき：日本のアニメ_____アメリカのアニメ_____ですね。
チャン：へえ。
はるき：家で ゆっくり アニメを _____が 好きです。
チャン：そうですか。

ことばを覚(おぼ)えましょう

1 **Hãy làm theo hướng dẫn sau.** 1|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

聞く	見る	読む	する
a 	b 	c 	d 
1. J-pop 2. K-pop 3. ロック 4. ジャズ 5. クラシック	1. ホラー 2. アニメ 3. ドキュメンタリー 4. バラエティ 5. ニュース	1. 小せつ 2. エッセイ 3. ミステリー 4. ノンフィクション	1. サッカー 2. バドミントン 3. ジョギング 4. ヨガ 5. トレーニング

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 1|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



えを かく



おかしを 作る



ギターを ひく



買い物に 行く



料理を する



体を 動(うご)かす



でかける



チャット ／ SNS ／
インターネットを する

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

Vたり、Vたりします

1) 友だちと 買い物に **行ったり**、スポーツを **したりします。**
2) 音楽を **聞いたり**、ギターを **ひいたりします。**
3) A: 休みの日に 何を しますか。
   B: 家で おかしを **作ったり**、**料理を したりします。**
4) A: 先週の日曜日は 何を しましたか。
   B: 本を **読んだり**、映画を **見たりしました。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Động từ được in đậm trong các câu trên có điểm gì chung?
Các động từ đó được biến đổi từ động từ nào?

(4) Trong các câu có phần in đậm trên, câu 4) có điểm gì khác so với các câu khác?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Cấu trúc trên sử dụng động từ ở dạng「～た」. Hãy xem các bảng dưới đây để tìm ra nguyên tắc cấu tạo dạng thức「～た」của động từ. Dạng「～た」được cấu tạo từ dạng thức nào của động từ? Cách cấu tạo đó giống với dạng thức nào khác của động từ?

Động từ nhóm 1

Vます	Vた
あいます	あった
まちます	まった
つくります	つくった
しにます	しんだ
あそびます	あそんだ
よみます	よんだ
ききます	きいた
およぎます	およいだ
はなします	はなした
いきます	いった

Động từ nhóm 2

Vます	Vた
みます	みた
たべます	たべた

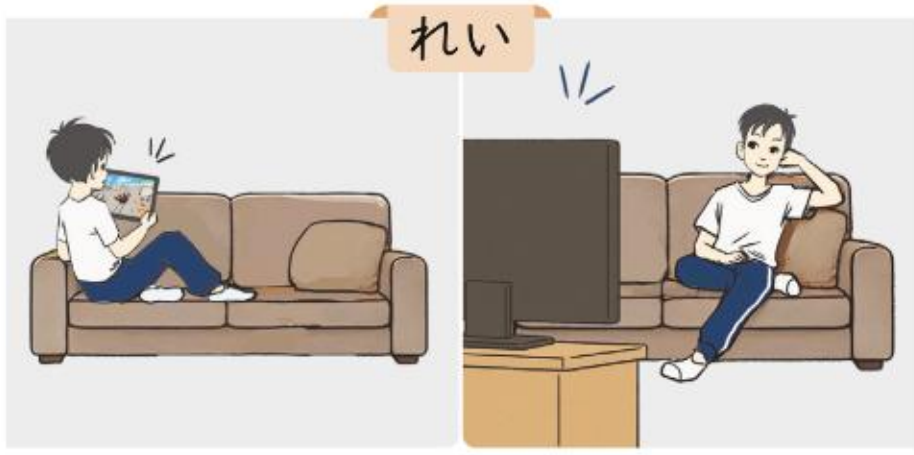
Động từ nhóm 3

Vます	Vた
します	した
きます	きた

3 Hãy viết dạng「～た」của các động từ trong bảng dưới đây.

Nhóm 1			Nhóm 2		
1	作ります	(れい) 作った	5	見ます	
2	聞きます		6	食べます	
3	読みます		Nhóm 3		
4	あそびます		7	します	

4 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.



ゲームを します／動画を 見ます

→ ゲームを したり 動画を 見たりします。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



5 Hãy nói theo mẫu.

れい 1 休みの日（音楽を 聞きます／本を 読みます）

→ A: 休みの日に 何を しますか。

B: たいてい 音楽を 聞いたり 本を 読んだり します。

(1) 休みの日（本を 読みます／映画を 見ます）

(2) ひまなとき（インターネットを します／チャットを します）

たいてい: nhìn chung, thường

れい 2 先週の日曜日（音楽を 聞きます／本を 読みます）

→ A: 先週の日曜日 何を しましたか。

B: 音楽を 聞いたり 本を 読んだり しました。

(3) 先週の日曜日（体を 動(うご)かします／スポーツを します）

(4) この前(まえ)の休み（ヨガを します／トレーニングを します）

この前(まえ): vừa rồi, đợt trước

Vることが／Vるのが 好きです

1) 友だちと バドミントンのしあいを **することが 好きです。**
2) 体を **動(うご)かすことが 好きです。**
3) 家で ゆっくり アニメを **見るのが 好きです。**
4) 私は おかしを **食べるのが 大好きです。**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「こと／の」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



本を 読む

→ 本を 読むことが 好きです。
本を 読むのが 好きです。

(1) 写真を とる
(2) おかしを 作る
(3) 体を 動(うご)かす
(4) バラエティを 見る
(5) でかける
(6) トレーニングを する

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



友だちの家へ 行く

→ 休みの日に、よく 友だちの家へ 行きます。
ゲームを するのが 好きです。

1



友だちと でかける

2



うん動を する

3



こうえんへ 行く

4



ショッピング
センターへ 行く

Nとか

1) エッセイ**とか** ノンフィクション**とか**を よく 読みます。
2) 日本のアニメ**とか** アメリカのアニメ**とか**ですね。
3) A:どんな動画ですか。
B: バラエティ**とか**ですね。

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2)「とか」có nghĩa là gì và được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「とか」thuộc từ loại nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



エッセイ／ノンフィクション（読む）

→ エッセイとか ノンフィクションとかを よく 読みます。

(1) ニュース／ドキュメンタリー（見る）

(2) ジョギング／ サッカー（する）

(3) ジャズ／クラシック（聞く）

(4) チャット／SNS（する）

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



どんな音楽（J-pop / K-pop）

→ A: どんな音楽を 聞きますか。
B: J-popとか K-popとかです。

(1) どんな本（小せつ／ ミステリー）

(2) どんなおかし（クッキー／ ケーキ）

(3) どこへ 買い物（デパート／ ショッピングセンター）

(4) どんな動画（_____／_____）

(5) だれと サッカー（_____／_____）

(6) どこの国 の料理 （_____／_____）

かくにんしましょう

・音楽を **聞くこと**が 好きです。
・音楽を **聞くの**が 好きです。
・しゅみは 音楽を **聞くこと**です。
・しゅみは 音楽を **聞くの**です。 （×）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 **Các bạn học sinh đang nói chuyện về những việc làm trong ngày nghỉ và khi rảnh rỗi.** 1|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn làm những việc gì, chọn tranh phù hợp trong các tranh từ a đến e và điền kí hiệu tương ứng vào các ô để trả lời theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các bạn đưa ra những ví dụ cụ thể nào trong các việc từ A đến K khi nói về các việc mình làm, điền kí hiệu tương ứng vào các ô để trả lời theo mẫu.

	(れい) ラン	(1) ナム	(2) ガン	(3) チュン	(4) バオ
何	c				
れい	E, G	,	,		,



A. J-pop	B. ロック	C. ケーキ
D. バラエティ	E. エッセイ	G. ノンフィクション
H. ジョギング	I. トレーニング	K. クッキー

言ってみましょう 1|9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.

3 Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい

休みの日に　何を　しますか。

本を　読んだり、SNS を　したりします　。

どんな　本を　読みますか　。

エッセイとか　ノンフィクションとかを　よく　読みます　。

本を　読むのが　大好きです　。

そうですか。

やってみましょう

1 Hãy dựa vào mẫu hội thoại trong phần「言ってみましょう」để phỏng vấn bạn về những việc bạn làm trong ngày nghỉ hoặc khi rảnh rỗi.

2 Hãy dựa vào mẫu dưới đây để nói về những việc mình làm trong ngày nghỉ và việc mà mình thích làm.

れい

私は 休みの日に たいてい 友だちと でん話で 話したり、本を 読んだりします。
ミステリーとか SFとかを よく読みます。
ときどき、こうえんで ジョギングを したり、バドミントンを したりします。
体を 動(うご)かすことが好きです。

漢字を覚(おぼ)えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 覚える
おぼ

b 前
まえ

c 犬
いぬ

d 特に
とく

e 考える
かんが

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



覚

Cách đọc*:
かく★
おぼ－える

Ý nghĩa:
nhớ

Âm Hán Việt:
GIÁC

Cách nhớ: Thật vui vì đã nhớ hết mọi điều đọc trong sách.

おぼ
覚える

Thứ tự nét:



覚 覚 覚 覚 覚



前

Cách đọc:
ぜん
まえ

Ý nghĩa:
phía trước, trước

Âm Hán Việt:
TIỀN

Cách nhớ: Lưng đeo kiếm chèo thuyền về phía trước.

ぜん　まえ
ご前　前

Thứ tự nét:



前 前 前 前 前



犬

Cách đọc:
けん★
いぬ

Ý nghĩa:
chó

Âm Hán Việt:
KHUYỂN

Cách nhớ: Chú chó nhỏ được đeo chiếc nơ to vui mừng vẫy đuôi.

いぬ
犬

Thứ tự nét:



犬 犬 犬 犬 犬

---

* Trong phần Cách đọc:
Chữ xanh lá cây: Cách đọc theo âm Hán (ON yomi).
Chữ đỏ: Cách đọc theo âm Nhật (KUN yomi).
Dấu★: cách đọc chưa xuất hiện trong bài



特

Cách đọc:
とく

Ý nghĩa:
đặc biệt

Âm Hán Việt:
ĐẶC

Cách nhớ: Chú bò đặc biệt đang đứng cạnh hàng rào.

特(とく)に　特(とく)べつ

Thứ tự nét:



特 特 特 特 特



考

Cách đọc:
こう
かんが－える

Ý nghĩa:
nghĩ, suy nghĩ

Âm Hán Việt:
KHẢO

Cách nhớ: Ông lão lưng còng đang chống gậy suy nghĩ sẽ trồng cây gì.

考(かんが)える

Thứ tự nét:



考 考 考 考 考

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　漢字を 覚えてください 。
(おぼえてください)

(1) 料理の作り方を _____ 。
(かんがえています)

(2) えきの_____に スーパーが あります。
(まえ)

(3) 私は 動物が 好きです。_____ _____が 大好きです。
(とくに) (いぬ)

a. 覚
b. 考
c. 犬
d. 特
e. 前

読みましょう

1 **Dưới đây là tin nhắn Kaori gửi cho Sakura. Hãy đọc tin nhắn và đọc các câu từ (1) đến (4) bên dưới, điền vào trong ngoặc kí hiệu ○ nếu nội dung câu đó đúng, kí hiệu × nếu nội dung câu đó sai so với tin nhắn.**

さくらちゃん、元気ですか？
今日は 土曜日ですね。さくらちゃんは 何をしましたか。

私は 今日、ぶかつが 休みで、一日中ひまでした。
家で お兄(にい)ちゃんとゲームをしたり、スマホで 動画を見たりしました。
ペットの動画です。特に、犬とか ねことかの動画を 見るのが 大好きです。

それから、さい近(きん)、J-popとか K-popとかのアイドルの動画を よく見ます。
すごくかわいくて、ダンスが 上手です。それに、歌も 上手ですね。

さくらちゃんは、アイドルが 好きですか。おすすめのアイドルが いますか。
ぜひ 教えてください。

(1) (　　) かおりさんは 今日、ぶかつが ありました。
(2) (　　) かおりさんは 友だちと いっしょに 動画を 見ました。
(3) (　　) かおりさんは 動物の動画を 見るのが 好きです。
(4) (　　) かおりさんの好きなアイドルは 歌と ダンスが 上手です。

2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) ～ちゃん	a. thú nuôi, vật nuôi trong nhà
(2) ペット	b. anh trai... (cách nói thân mật)
(3) 特(とく)に	c. đặc biệt là...
(4) お兄(にい)ちゃん	d. bé..., bạn... (cách nói thân mật của ～さん)
(5) さい近(きん)	e. thêm nữa, thêm vào đó
(6) アイドル	g. gần đây
(7) それに	h. sự gợi ý, sự giới thiệu
(8) おすすめ	i. thần tượng

考えましょう（かんが）

読書習慣（どくしょしゅうかん） THÓI QUEN ĐỌC SÁCH CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Người Nhật Bản nói chung và học sinh Nhật Bản nói riêng đọc rất nhiều sách. Theo khảo sát của Hiệp hội Thư viện Nhật Bản vào tháng 5 năm 2022, trung bình mỗi năm, một học sinh tiểu học đọc 13,2 cuốn sách, học sinh trung học cơ sở đọc 4,7 cuốn sách, học sinh trung học phổ thông đọc 1,6 cuốn sách. Thói quen đọc sách của người Nhật Bản đã có từ lâu và được coi là một nét đặc sắc trong văn hoá Nhật Bản. Trên các chuyến tàu điện đông đúc cũng thường thấy nhiều người cầm sách hoặc các thiết bị điện tử để đọc trong thời gian di chuyển. Có những người đọc sách ngay cả khi phải đứng trong suốt chặng đường dài trên tàu.





(1) Các bạn học sinh Nhật Bản đọc trung bình bao nhiêu cuốn sách trong một năm?
(2) Em có hay đọc sách không? Một tháng em đọc trung bình bao nhiêu cuốn sách?
(3) Theo em, thói quen đọc sách của người Việt và người Nhật Bản có giống nhau không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nêu ví dụ khi nói về những việc mình làm trong ngày nghỉ hoặc khi rảnh rỗi.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Đưa ra vài ví dụ để nói với bạn về những việc em làm trong ngày nghỉ.
(2) Nói cho bạn biết em thích nghe nhạc.
(3) Đưa ra vài ví dụ khi nói cho bạn biết em thích nghe những loại nhạc nào.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 覚，前，犬，特，考 đã học trong bài.

だい 2 か

イベントの計画（けいかく）

主　黒　白　黄　色

Mục tiêu

Biết cách nói khi trao đổi và ra quyết định về kế hoạch tổ chức sự kiện.
Biết cách diễn đạt ý kiến của mình kèm theo lí do.

話しましょう

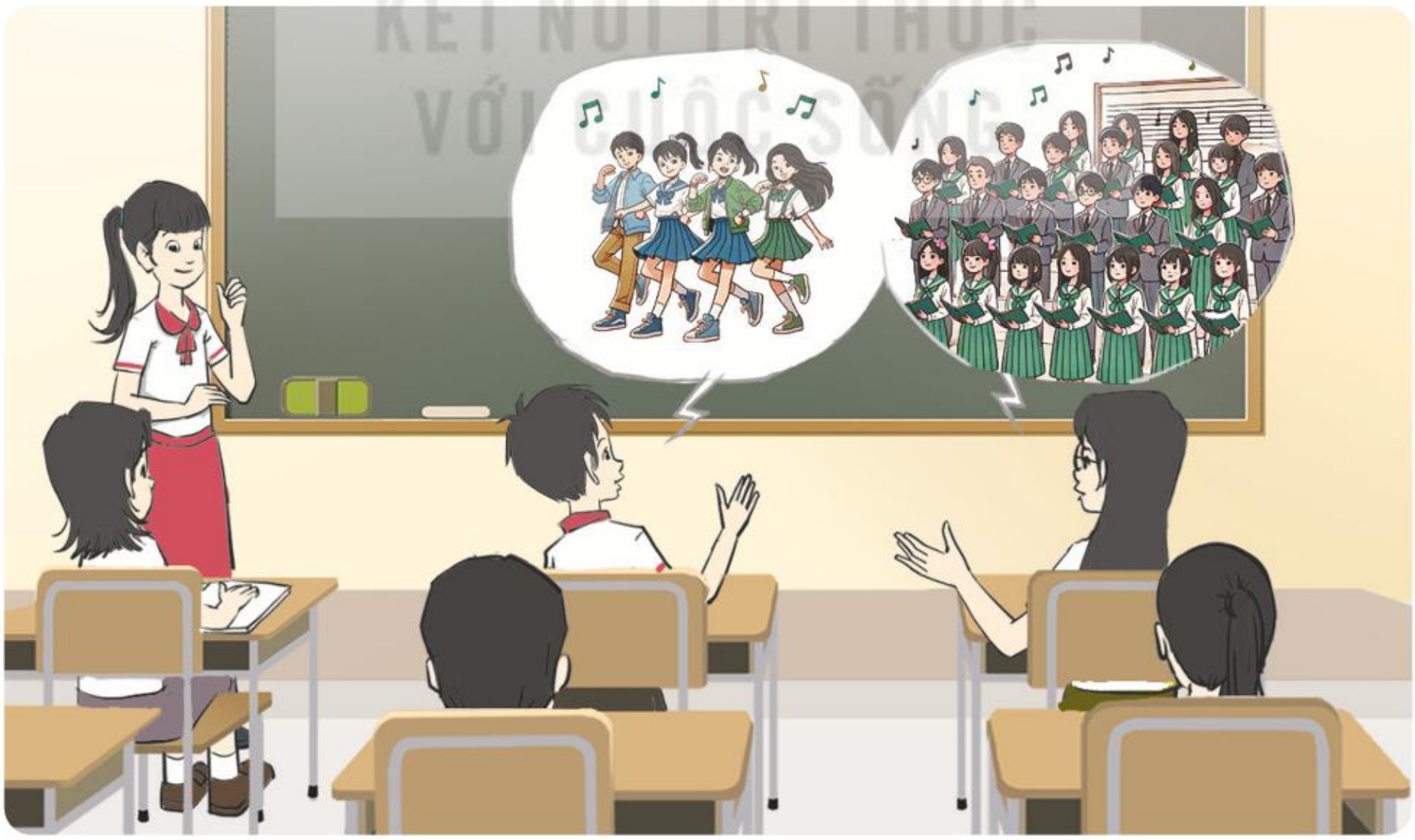
Em đã từng tham gia các trò chơi hoặc các hoạt động trong ngày hội văn hoá hoặc lễ hội Nhật Bản chưa? Nếu em đã từng tham gia, em có thích sự kiện đó không?



聞いてみましょう・読んでみましょう

2|1

Các bạn trong lớp đang trao đổi về các hoạt động tại lễ hội văn hoá.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đề xuất hai hoạt động nào.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cả lớp quyết định chọn hoạt động nào để thực hiện trong lễ hội văn hoá.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem tại sao các bạn chọn hoạt động đó trong các lí do từ a đến d dưới đây.

a. かっこいい	b. 楽しい
c. じゅんびが かんたん	d. みんなで できます

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ガン　：文化祭(ぶんかさい)の出(だ)し物(もの)をそうだんしましょう。みなさん、何が いいですか。
チュン：ダンス_____ 歌が いいと おもいます。
ガン　：みなさん、どちらが いいですか。
はるき：ぼくは、ダンスが いいです。
　　みんなで _____、_____、それに、楽しいですから。
チャン：でも、ダンスは れん習が 大変ですね。私は 歌が いいと おもいます。
　　歌は じゅんびが _____、みんなで _____から。
ガン　：なるほど。ほかの人は どうですか。
……
ガン　：じゃあ、みなさん、どちらが いいですか。手を あげてください。
……
ガン　：歌の方が 多いですね。では、歌 _____。

出(だ)し物(もの): trò chơi, hoạt động
～がいいと おもう: tôi nghĩ rằng...thì tốt/ hay hơn
ほか: khác
～が いい: ...thì tốt/ hay hơn
なるほど: Ra vậy/ ra thế!
手を あげる: giơ tay (phát biểu)

ことばを覚(おぼ)えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 2|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

出し物

パフォーマンス

a



歌

b



ダンス

c



おどり

d



げき

e



ファッションショー

g



クイズ大会（たいかい）

やくわり

a し会

b リーダー

c 主（しゅ）やく

d ナレーター

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 2|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

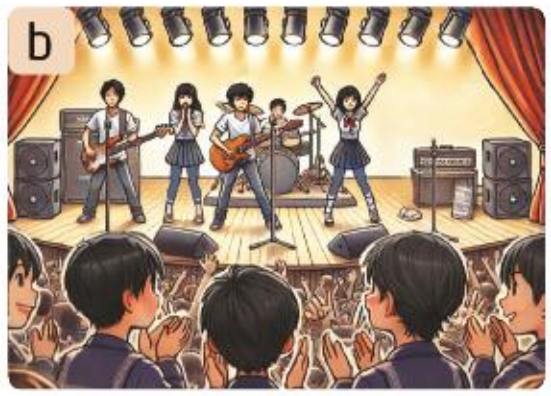
出し物

a



一人で れん習できる

b



人気が ある

c



もりあがる

d みんなが 好き

e じゅんびが かんたん

g みんなで できる

人

a



えんぎ／発ぴょうが 上手

b



こえが いい

c



ねっしん

3 Hãy chọn phương án đúng theo mẫu.

れい　歌は（みんなで できます・まじめです）。

(1) げきは（おもしろいです・こえが いいです）。

(2) ファッションショーは（発ぴょうが 上手です・もりあがります）。

(3) ダンスは（人気が あります・まじめです）。

(4) はるきさんは（じゅんびが かんたんです・ねっしんです）。

(5) チャンさんは（えんぎが 上手です・みんなで できます）。

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

NかN

1) **ダンスか歌**が いいと おもいます。

2) A: 出(だ)し物(もの)は 何が いいですか。
B: **クイズ大会(たいかい)かパフォーマンス**が いいと おもいます。

3) A: し会は だれが いいと おもいますか。
B: **チュンさんかナムさん**が いいと おもいます。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước và sau「か」trong phần in đậm thuộc từ loại nào?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　出し物（歌 ／ ダンス）

→ 出し物は 歌か ダンスが いいと おもいます。

(1) 出し物（おどり ／ クイズ大会）

(2) 出し物（＿＿＿＿ ／ ＿＿＿＿）

(3) 主やく（ガンさん ／ チャンさん）

(4) ナレーター（＿＿＿＿ ／ ＿＿＿＿）

Nに します

1) 出し物は 歌**に しましょう**。

2) し会は チュンさん**に しましょう**。

3) A: 黒い Tシャツと 白い Tシャツ、どちら**に します**か。

B: （私は）黒**に します**。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng ngay trước「～にします」thuộc từ loại nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　出し物 ／ 歌

→ 出し物は 歌に しましょう。

(1) 出し物 ／ ファッションショー

(2) 出し物 ／ スピーチ大会

(3) リーダー ／ ガンさん

(4) し会 ／ ナムさん

(5) まちあわせのばしょ ／ 学校の前

(6) れん習 ／ 土曜日

(7) 時間 ／ 10時半から

スピーチ大会: cuộc thi hùng biện　　まちあわせ: hẹn

ばしょ: nơi, địa điểm　　時間: thời gian

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい　A: 青いゆかたと ピンクの ゆかた、どちらに しますか。

B: 私は 青いゆかたに します。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい ゆかた



青い ／ ピンク
どちら

1 Tシャツ



赤い ／ 黒(くろ)い ／ 黄色(きいろ)い
どれ

2 アイスクリーム



マンゴー ／ チョコレート
どちら

～し、～し

1) 出(だ)し物(もの)は ダンスが いいです。みんなで **できるし、かっこいいし、**
楽しいですから。

2) 私は 歌が いいと おもいます。歌は じゅんびが **かんたんだし、**
みんなで **できますから。**

3) A: クイズ大会(たいかい)と パフォーマンス、どちらが いいですか。
B: パフォーマンスが いいと おもいます。人気が **あるし、**
もりあがりますから。

4) ぼくは ナムさんが いいと おもいます。ナムさんは 話が **上手だし、**
こえも **いいし…。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「し」trong phần in đậm thuộc từ loại nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



ダンス（かっこいい ／ 楽しい）
→ ダンスが いいです。かっこいいし、楽しいですから。

(1) ファッションショー（おもしろい ／ もりあがる）
(2) 歌（みんなで できる ／ 一人で れん習できる）
(3) げき（楽しい ／ おもしろい）
(4) パフォーマンス（かっこいい ／ 人気が ある）
(5) ガンさん（ねっしん ／ 日本語が 上手）

3 Hãy nhìn tranh, chọn từ thích hợp trong khung và nói theo mẫu.

れい



出し物（だしもの）／ 何

→ A: 出し物（だしもの）は 何が いいと おもいますか。

B: 歌が いいと おもいます。
みんなが 好きだし、みんなで できますから。

1



出し物（だしもの）／ 何

2



出し物（だしもの）／ 何

3



ナレーター ／ だれ

4



し会 ／ だれ

みんなが 好き	みんなで できる	もりあがる
一人で れん習できる	じゅんびが かんたん	人気が ある
おもしろい	こえが いい	話が 上手

まじめ

4 Các bạn học sinh đang trao đổi về người dẫn chương trình cho các sự kiện, hoạt động. 2|4-6

(1) Hãy viết các hoạt động được đề xuất và đánh dấu phương án được lựa chọn theo mẫu.

(2) Hãy chọn lí do phù hợp trong các phương án từ a đến k ứng với mỗi hoạt động được đề xuất theo mẫu. (Có thể lựa chọn một lí do hai lần.)

	（れい）出し物（だしもの）		(1) 出し物（だしもの）		(2) し会	
何 ／だれ	歌	げき				
りゆう	d, c	a		,		,

a. 楽しい	b. みんなが 好き	c. じゅんびが かんたん
d. みんなで できる	e. 人気が ある	g. もりあがる
h. 話が 上手	i. 発ぴょうが 上手	k. こえが いい

言ってみましょう 2|7-8

1. Hãy nghe đoạn hội thoại.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.
3. Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい1 出し物（だしもの）

出し物は 何が いいですか。

歌 か ダンス が いいと おもいます。

どちらが いいですか。

ダンス が いいと おもいます。
みんなで できる し、 かっこいいです から。

歌 が いいと おもいます。
じゅんびが かんたんだ し、 みんなで できます から。

じゃあ、どちらが いいですか。 歌 の人、手を あげてください。

歌 の方が多いですね。
じゃあ、 歌 に しましょう。

れい2 やくわり

リーダー は だれが いいですか。

ガンさん が いいと おもいます。
（まじめだ し、 おもしろいです から。）

ガンさん、どうですか。

やりたいです。

じゃあ、 ガンさん に しましょう。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm 4 người để cùng trao đổi về sự kiện trong lễ hội văn hoá theo hướng dẫn dưới đây.

(1) Các nhóm tự chọn hoạt động, tiết mục mà mình muốn tổ chức và nêu ý kiến theo mẫu phía dưới. Một bạn trong vai trò trưởng nhóm bắt đầu cuộc hội thoại theo mẫu 1 ở phần「言ってみましょう」, các bạn khác trong nhóm nói ý kiến của mình. Cuối cùng, trưởng nhóm quyết định về hoạt động của nhóm.

れい
- 歌（楽しい，みんなで できる）
- ダンス（楽しい，もりあがる）
- _____（　　，　　）

(2) Tham khảo mẫu phía dưới và ghi lại vai trò của các bạn trong hoạt động ở phần (1). Dựa theo mẫu 2 ở phần「言ってみましょう」, các thành viên trong nhóm trao đổi xem ai làm việc gì và ghi tên các bạn sau khi đã phân công theo mẫu.

れい

出し物	歌
やくわり	リーダー　：チャン 歌う人　：_____ 音楽がかり：_____ ピアノ　：_____

出し物	ダンス
やくわり	リーダー　：はるき おどる人　：_____ 音楽がかり：_____ 服がかり　：_____

歌う人: người hát　～がかり: phụ trách...　おどる人: người múa / nhảy

漢字を覚えましょう（おぼ）

1 Hãy đọc các từ sau.

a 主やく（しゅ）

b 黒い（くろ）

c 白い（しろ）

d 黄色い（きいろ）

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



主

Cách đọc:
しゅ
おも★

Ý nghĩa:
chủ yếu, chính

Âm Hán Việt:
CHỦ

Cách nhớ: Ngọn đèn chính trong phòng.

主(しゅ)やく

Thứ tự nét:
丶 亠 主 主 主



黒

Cách đọc:
こく
くろ

Ý nghĩa:
màu đen

Âm Hán Việt:
HẮC

Cách nhớ: Đốt cỏ mọc trên đất thành tro đen bón ruộng.

黒(こく)ばん　黒(くろ)

Thứ tự nét:
丨 冂 冃 冃 甲 里
里 黒 黒 黒 黒



白

Cách đọc:
はく★
しろ

Ý nghĩa:
màu trắng

Âm Hán Việt:
BẠCH

Cách nhớ: Hạt đậu xanh nảy ra mầm trắng.

白(しろ)い

Thứ tự nét:
丿 亻 𠂉 白 白

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



黄

黄

Cách đọc:
こう★
き－いろ

Ý nghĩa:
màu vàng

Âm Hán Việt:
HOÀNG

Cách nhớ: Công chúa đeo thắt lưng màu vàng.

き いろ
黄色い

Thứ tự nét:

一 十 廿 廿 芒
芒 芾 黃 黃 黃 黃

黄 黄 黄 黄 黄



色

色

Cách đọc:
しき★ しょく★
いろ

Ý nghĩa:
màu sắc

Âm Hán Việt:
SẮC

Cách nhớ: Chú rùa có mai nhiều màu đang đi dạo.

いろ き いろ
色 黄色

Thứ tự nét:

丿 ク 勹 角 色 色

色 色 色 色 色

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

れい ＿白＿ が 好きです。
（しろ）

(1) _____ カバンが ほしいです。
（くろい）

(2) どんな _____ が 好きですか。
（いろ）

(3) _____ 花は どんな花ですか。
（きいろい）

(4) このげきの _____ は ナムさんです。
（しゅやく）

a. 白
b. 色
c. 黒
d. 黄
e. 主

読みましょう

1 Dưới đây là thông tin trên in-tơ-nét về một sự kiện. Hãy đọc và trả lời các câu hỏi từ (1) đến (6). (Có thể trả lời bằng tiếng Việt)

日本人といっしょ

日本文化を体験しませんか？

場所: ベトナム日本文化センター・1階ホール

(27 Quang Trung, Hoàn Kiếm, Hà Nội)

よさこいダンス



日時: 20XX年7月9日（日）9:00-18:00

いけばな



書道



折り紙



料金: 無料！

問い合わせ: 012-345-6789

日本語・ベトナム語

申し込みはこちら

メ切り: 6月30日

＊ベトナムの中学生・高校生なら、だれでも参加できます！

(1) 何のイベントですか。
(2) いつ、どこで ありますか。
(3) どんな出し物が ありますか。
(4) いくら かかりますか。
(5) いつまでに どうやって 申し込みますか。
(6) わからないとき、どうしますか。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) 体験する	a. chi phí
(2) 日時	b. miễn phí
(3) 料金	c. trải nghiệm
(4) 無料	d. thời gian
(5) 問い合わせ	e. câu hỏi
(6) 申し込み	g. tham gia
(7) メ切り	h. đăng kí
(8) 参加する	i. thời hạn, hạn chót

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かんが
考えましょう

文化祭 LỄ HỘI VĂN HOÁ Ở CÁC TRƯỜNG HỌC NHẬT BẢN

Ở Nhật Bản, lễ hội văn hoá được tổ chức mỗi năm một lần tại trường học. Sự kiện này được học sinh rất yêu thích và mong chờ. Trong lễ hội văn hoá thường có những hoạt động liên quan đến học tập như triển lãm thành quả học tập và nghiên cứu (ví dụ như kết quả của dự án học tập hoặc sản phẩm sáng chế, ứng dụng,...). Lễ hội văn hoá cũng là dịp các câu lạc bộ biểu diễn những tiết mục đặc sắc như nhảy, diễn kịch, chơi nhạc cụ,... Đây là sự kiện rất vui và học sinh chủ động trong công tác tổ chức. Các bạn học sinh thường tự lên kế hoạch, cùng nhau tập luyện và chuẩn bị cho sự kiện này từ rất sớm.





(1) Lễ hội văn hoá ở các trường học Nhật Bản được tổ chức mỗi năm mấy lần? Trong lễ hội văn hoá thường có những hoạt động gì?

(2) Ở trường em có lễ hội văn hoá không? Nếu có, trường em thường tổ chức những hoạt động gì? Nếu trường em không có lễ hội văn hoá, em có muốn trường mình tổ chức sự kiện này không?

(3) Theo em, các hoạt động ngoại khoá ở trường học Việt Nam và trường học ở Nhật Bản có giống nhau không? Các trường học ở Việt Nam hằng năm tổ chức những hoạt động, sự kiện gì?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói khi trao đổi và ra quyết định về kế hoạch tổ chức sự kiện.			
Biết cách diễn đạt ý kiến của mình kèm theo lí do.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Khi được bạn hỏi ý kiến, em trả lời rằng Nam hoặc Trung có thể làm người dẫn chương trình của lễ hội văn hoá.

(2) Nói với cô giáo rằng em nghĩ bạn Hoa có thể làm lớp trưởng vì bạn ấy học giỏi, phát biểu hay và tốt bụng.

(3) Khi em và bạn cùng đi mua cặp sách, em nói với bạn rằng em quyết định chọn cái cặp màu xanh vì nó nhẹ và trông đáng yêu.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 主，黒，白，黄，色 đã học trong bài.

だい 3 か

イベントのじゅんび

正　細　早　起

Mục tiêu

Biết cách hỏi và trả lời việc một hoạt động, công việc nào đó đã được thực hiện hay chưa.
Biết cách yêu cầu và hiểu được yêu cầu của người khác về cách thực hiện một việc nào đó.

話しましょう

Các em thường làm gì khi cả lớp chuẩn bị cho lễ hội văn hoá hoặc sự kiện nào đó?





聞いてみましょう・読んでみましょう 3|1

Cả lớp quyết định sẽ diễn vở kịch "Cậu bé quả đào" trong lễ hội văn hoá sắp được tổ chức.



かんばん: biển hiệu　　ももたろう: Cậu bé quả đào

1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Ngân hỏi Bảo về việc thực hiện những việc trong tranh trên theo thứ tự nào.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem những việc mà Ngân hỏi đã được chuẩn bị đến đâu, ghi kí hiệu ○ với việc đã xong, kí hiệu △ với việc đang làm, kí hiệu × với việc chưa làm.

1. 何のじゅんび	かんばん (　)	もも，ふね (　)	ももたろうの服 (　)
2. ○／△／×			

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

山田先生: ガンさん、げきのじゅんびは どうですか。
ガン　　: あ、先生、みんなで いっしょうけんめい やっています。
山田先生: そうですか。がんばってくださいね。
……
ガン　　: バオさん、＿＿＿ 大きいももとふねを ＿＿＿。
バオ　　: はい。＿＿＿ ＿＿＿。あそこに あります。
ガン　　: わあ、いいですね。すごいです。ももたろうの服は？
バオ　　: 今、作っています。
ガン　　: そうですか。＿＿＿ 作ってくださいね。
バオ　　: はい。
ガン　　: さくらさん、＿＿＿ かんばんの字を ＿＿＿。
さくら　: いいえ、＿＿＿ ＿＿＿。これから 書きます。
ガン　　: たくさんの人が 見ますから、字を ＿＿＿ 書いてくださいね。
さくら　: はい。わかりました。

いっしょうけんめい: một cách chăm chỉ, miệt mài
やっている（やる）: đang làm (làm)

ことばを覚(おぼ)えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 3|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



スピーカーを
じゅんびする

b



いすを ならべる

c



へやを かざる

d



かんばんを 作る

e



せりふを 覚える

g



リーダーを きめる

h



かくにんする

i



スケジュールを 書く

k



マイクを もってくる

l



マイクを つくえの
上に おく

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 3|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



まるい

b



しかくい

c



ただ
正 しい

d



ふとい

e



ほそ
細 い

g



ていねい

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

もう Vましたか – はい、もう Vました
いいえ、まだ Vていません

1) A: **もう** 大きいももと ふねを **作りましたか。**
   B: はい、**もう 作りました。**

2) A: **もう** かんばんの字を **書きましたか。**
   B: いいえ、**まだ 書いていません。**

3) A: **もう** いすを **ならべましたか。**
   B: いいえ、**まだ**です。これから、ならべます。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Trong các câu hỏi của A, phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Trong câu trả lời của B ở câu 1), động từ được sử dụng ở dạng thức nào và đi kèm với từ nào? Trong câu trả lời của B ở câu 2), động từ được sử dụng ở dạng thức nào và đi kèm với từ nào? Câu trả lời của B ở câu 3) có gì khác với câu 2)?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

いすを ならべる ○ → A: もう いすを ならべましたか。
B: はい、もう ならべました。

つくえを ならべる × → A: もう つくえを ならべましたか。
B: いいえ、まだです。／ まだ ならべていません。

(1) 教室のそうじを する ○
(2) 教室を かざる ×
(3) マイクの音を かくにんする ○
(4) スピーカーを じゅんびする ×
(5) リーダーを きめる ○
(6) せりふを 覚える ×
(7) 道(どう)ぐを 作る ×
(8) 昼ごはんを 食べる ○

道(どう)ぐ: đạo cụ

3 Hãy chọn động từ thích hợp trong khung ở trang sau và nói theo mẫu.

れい マイクの音

→ A: もう マイクの音を かくにんしましたか。
B: はい、もう かくにんしました。

(1) つくえ
(2) いす
(3) マイク
(4) 教室



かくにんする
そうじを する
じゅんびする
ならべる
かざる

A~~い~~く Vてください
A~~な~~に Vてください

1) 字を **大きく** 書いてください。
2) いすを **しかくく** ならべてください。
3) A: もう かんばんを 作りましたか。
   B: まだです。
   A: そうですか。かんばんのえを **ていねいに** かいてください。
4) チャンさんは 服を **きれいに** 作りました。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Phần in đậm trong các câu trên được biến đổi từ những từ gốc nào và các từ đó thuộc từ loại nào?

2 Hãy xem kĩ các động từ được gạch chân ở các câu 1) và 3) và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Điểm chung của các động từ này là gì? Các động từ này ở dạng thức nào?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

3 Hãy nói theo mẫu.

れい　ランさん ／ きれい ／ 字を 書きました
→ ランさんは きれいに 字を 書きました。

(1) みんな ／ まじめ ／ げきのれん習を しました
(2) チャンさん ／ 細(ほそ)い ／ かんばんの字を 書きました
(3) 明日 ／ 早(はや)い ／ 起(お)きます
(4) きのうの夜 ／ おそい ／ ねました

4 Hãy nói theo mẫu.

れい　大きい ／ 字を かいてください
→ 大きく 字を かいてください。

(1) きれい ／ そうじを してください
(2) しかくい ／ いすを ならべてください
(3) 早(はや)い ／ マイクを もってきてください
(4) ていねい ／ えを かいてください
(5) 正(ただ)しい ／ 漢字を 書いてください
(6) しずか ／ 本を 読んでください

5 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



つくえを しかくく ならべてください。

つくえ

1



いす

2



黒ばん

3



かんばんの字

4



6 Các bạn học sinh đang trao đổi về việc chuẩn bị cho sự kiện sắp tới. 3|4-8

(1) Hãy nghe xem các bạn đang chuẩn bị những việc gì trong các việc từ a đến e ở trang sau và chuẩn bị đến đâu, ghi kí hiệu ○ với việc đã xong, kí hiệu △ với việc đang làm, kí hiệu ✕ với việc chưa làm theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại, chọn phương án phù hợp trong các tranh từ A đến G ở trang sau ứng với cách thực hiện mỗi việc từ a đến e ở trang sau theo mẫu.

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
何	a (✕)	(　)	(　)	(　)	(　)
どう	B				

a. 字を 書く　　b. いすを ならべる　　c. マイクを じゅんびする
d. 道(どう)ぐを 作る　　e. かんばんを 作る

A



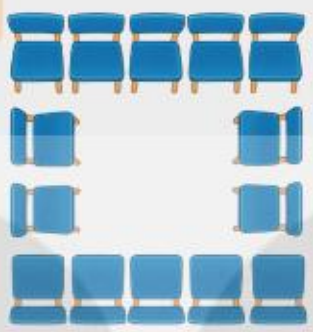
B



C



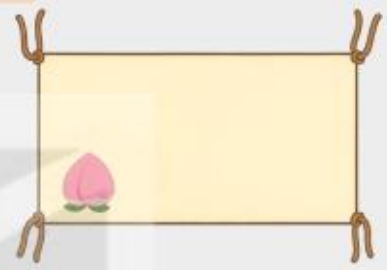
D



E



G



言ってみましょう

3|9-10

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.
2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.
3 Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

もう　いすを じゅんびしましたか。

はい、もう　しました　。

ありがとう。

いいえ、まだ　していません　。

これから　します　。

れい 2

（すみません、）　いすを まるく ならべてください　。

はい。わかりました。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

Hình dung các em đang chuẩn bị hội trường cho một sự kiện. Hãy chia thành các nhóm từ bốn đến sáu người và cùng xem công tác chuẩn bị hội trường diễn ra như thế nào theo hướng dẫn sau:

(1) Viết những nội dung cần kiểm tra vào danh mục chuẩn bị.

(2) Vừa xem danh mục chuẩn bị, vừa xem việc đó đã hoàn thành chưa và nói theo mẫu hội thoại ở phần 「言ってみましょう」.
(Với những việc chưa hoàn thành, hãy nói cần phải làm gì theo mẫu 2.)

イベントのじゅんび

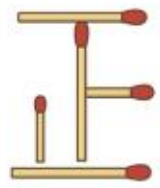
- ☐ いすを ならべる
- ☐ つくえを ならべる
- ☐ 教室を かざる
- ☐ (　　)を 作る
- ☐ (　　)を じゅんびする
- ☐ _____
- ☐ _____

漢字を覚(おぼ)えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
正しい ただ	細い ほそ	早い はや	起きる お

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



正

Cách đọc:
しょう　せい★
ただ－しい

Ý nghĩa:
đúng

Âm Hán Việt:
CHÍNH

Cách nhớ: Trả lời chính xác số que diêm.

お正月(しょうがつ)　正(ただ)しい

Thứ tự nét:

一　丅　下　正　正

正　正　正　正　正

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



細 細

Cách đọc:
さい★
ほそ－い

Ý nghĩa:
mảnh mai, nhỏ

Âm Hán Việt:
TẾ

Cách nhớ: Một cái cây mảnh mai mọc sát bên cửa sổ.

ほそ
細い

Thứ tự nét:



細 細 細 細 細



早 早

Cách đọc:
そう★
はや－い

Ý nghĩa:
sớm

Âm Hán Việt:
TẢO

Cách nhớ: Dậy sớm tập thể dục dưới ánh mặt trời.

はや
早い

Thứ tự nét:



早 早 早 早 早

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



起 起

Cách đọc:
き
お－きる

Ý nghĩa:
thức dậy

Âm Hán Việt:
KHỞI

Cách nhớ: Vừa thức dậy thì thấy một chú rắn trên cây.

き　　お
起りつ　起きる

Thứ tự nét:

起 起 起 起 起

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

れい　白（しろ）が好きです。

(1) _____（ただしい）漢字を えらびます。

(2) _____（ほそい）ペンを 買いました。

(3) 日本人は _____（おしょうがつ）に 何を しますか。

(4) 朝 _____（はやく） _____（おきます）。

a. 起
b. 早
c. 正
d. 細
e. 月
g. 白

読みましょう

1 **Dưới đây là bài đăng của một học sinh Nhật Bản trên mạng xã hội. Hãy đọc xem bạn đăng bài về nội dung gì và đọc các câu từ (1) đến (5), viết kí hiệu ○ với câu đúng, kí hiệu ✕ với câu sai so với nội dung bài đăng.**

HARUNA
12 時間





35

家族でショッピングセンターへ買い物に行きました。そしたら、たまたま、日本文化イベントをやっていました。こいのぼりとか、日本人(にん)ぎょうとか、たことか、日本の物(もの)がたくさんあって、とてもきれい！

私は、書道(しょどう)を体けんしました。とても人気(にんき)があって 15 分待ちました。ちょっとおもしろい書道(しょどう)で、水で 書きます。🐶が好きですから、漢字で「犬」と書きました。ふでで字をきれいに書くのはむずかしいですね。でも、とてもおもしろかったです。今度(こんど)は、友だちと行きたいです。

(1) (　　) はるなさんは 友だちと ショッピングセンターへ 行きました。

(2) (　　) はるなさんは 書道(しょどう)を しました。

(3) (　　) 書道(しょどう)は あまり人気(にんき)が ありませんでした。

(4) (　　) はるなさんは、「犬」と 書きました。

(5) (　　) ふでで 字を きれいに 書くのは むずかしいです。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) そ（う）したら	a. tình cờ
(2) たまたま	b. lần sau, lần tới
(3) 物(もの)	c. đồ vật
(4) 今度(こんど)	d. và / khi đó
(5) こいのぼり	e. búp bê Nhật
(6) 日本人(にん)ぎょう	g. bút lông
(7) ふで	h. cờ cá chép

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かんが
考えましょう

日本の学校における音楽　　ÂM NHẠC Ở TRƯỜNG HỌC TẠI NHẬT BẢN

Âm nhạc là một trong những môn học bắt buộc ở trường học Nhật Bản. Ngoài giờ học âm nhạc trong chương trình, các trường học ở Nhật Bản cũng rất coi trọng các hoạt động âm nhạc. Hằng năm, các trường thường tổ chức những buổi biểu diễn âm nhạc với nhiều tiết mục đặc sắc của học sinh như hợp xướng, độc tấu, hoà tấu nhạc... Nhiều trường có dàn đồng ca hoặc ban nhạc với sự tham gia của rất đông học sinh. Nhật Bản cũng thường tổ chức các buổi biểu diễn hoặc cuộc thi về âm nhạc trên quy mô địa phương hoặc trên toàn quốc với sự tham gia của nhiều trường học.





(1) Âm nhạc có vị trí như thế nào trong trường học của Nhật Bản?

(2) Trường em hay tổ chức các buổi biểu diễn âm nhạc không? Trường em có dàn hợp xướng hoặc ban nhạc không? Em có thích hát hoặc chơi đàn không?

(3) Theo em, hoạt động âm nhạc tại các trường học ở Việt Nam và Nhật Bản có giống nhau không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi và trả lời việc một hoạt động, công việc nào đó đã được thực hiện hay chưa.			
Biết cách yêu cầu và hiểu được yêu cầu của người khác về cách thực hiện một việc nào đó.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Bạn hỏi em đã đọc cuốn sách đó chưa, em trả lời là đã đọc.

(2) Đề nghị bạn nói khẽ thôi.

(3) Bảo bạn viết chữ Hán to lên.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 正，細，早，起 đã học trong bài.

だい 4 か

プレゼント

新 自 転 車 百

Mục tiêu

Biết cách nói về việc ai cho hoặc tặng mình cái gì.
Biết cách nói về đặc điểm của đồ vật mà mình đang muốn có.

話しましょう

Gần đây em có nhận được món quà gì từ ai đó không?

Hiện nay em đang mong muốn có món đồ gì? Món đồ đó có màu sắc và kiểu dáng như thế nào?





聞いてみましょう・読んでみましょう 4|1

Trong giờ nghỉ, Haruki và Lan nói chuyện với nhau.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem hai bạn nói chuyện về đồ vật gì.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Haruki nhận được món quà từ ai, đó là cái gì và nhận được khi nào.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Lan đang mong muốn có thứ gì.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ラン　：その時計、かっこいいですね。
はるき：これですか。 たん生日に _____ _____。
ラン　：いいですね。うらやましいです。私も新(あたら)しい時計が ほしいです。
はるき：そうですか。どんな時計が ほしいですか。
ラン　：赤くて、_____が ほしいです。
はるき：いいですね。
ラン　：はい。でも、なかなか 見つかりません。
はるき：そうですか。

うらやましい: Thích thế! / Mình cũng muốn được như thế!
なかなか～ない: mãi vẫn không..., mãi vẫn chưa...　　見つかる: tìm thấy

ことばを覚(おぼ)えましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau. 4|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

もち物

a

本

b

水とう

c

かばん

d

さいふ

e

Tシャツ

g

スカート

h

ジーンズ

i

アクセサリー

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

k



サンダル

l



スニーカー

m



はんズボン

n



イヤホン

色

a



赤／赤い

b



青／青い

c



黄色／黄色い

d



茶色（ちゃいろ）／茶色（ちゃいろ）い

e



みどり

g



むらさき

h



ピンク

i



グレー

文型（ぶんけい）を覚（おぼ）えましょう

Nが（私に）Nを くれます

1) たん生日に 父**が** 時計**を くれました。**
2) クリスマスに 母**が** さいふ**を くれました。**
3) A: そのピアス、いいですね。
   B: たん生日に ランさん**が くれました。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

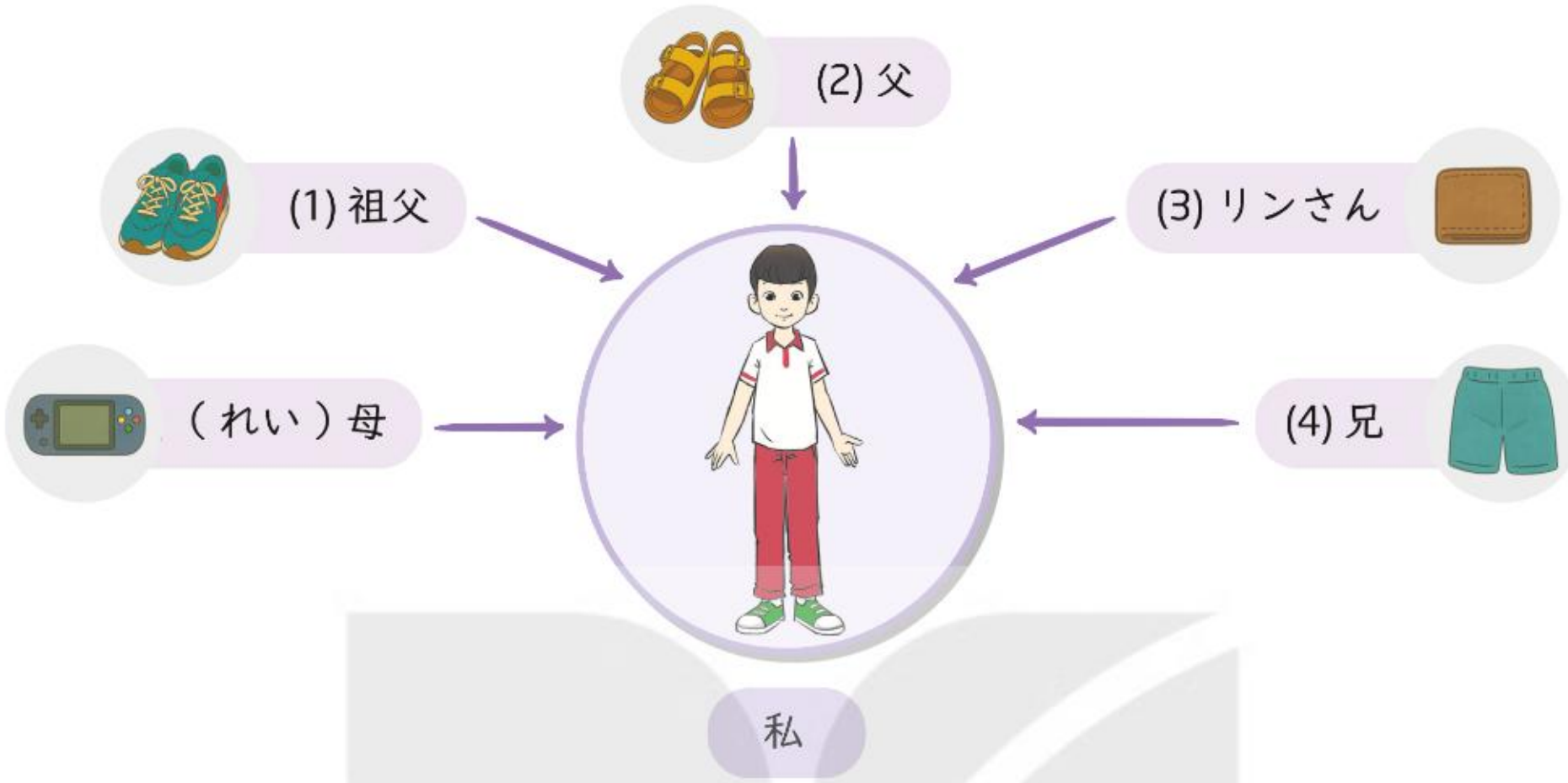
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng ngay trước「が」thuộc từ loại nào? Các từ này biểu đạt nội dung gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　母が（私に）ゲームをくれました。



3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



父

A: その自転車(じてんしゃ)、いいですね。

B: たん生日に 父が くれました。



1 友だち



2 祖母



3 母



4 姉

かくにんしましょう

・たん生日に （私は）**チャンさんに** ハンカチを **もらいました。**
＝たん生日に **チャンさんが**（私に） ハンカチを **くれました。**

4 Hãy nói theo mẫu.

れい　たん生日に（私は）母に ぬいぐるみを もらいました。
→ たん生日に 母が（私に）ぬいぐるみを くれました。

(1) たん生日に（私は）かおりさんに ピアスを もらいました。
(2) たん生日に（私は）弟に キーホルダーを もらいました。
(3) クリスマスに（私は）父に パーカーを もらいました。
(4) クリスマスに（私は）祖母に リュックを もらいました。

Aい／Aな ＋の

1) A: どんな スニーカーが ほしいですか。
B: **かっこいいの**が ほしいです。
2) A: 私も 新(あたら)しい時計が ほしいです。
B: どんな時計が ほしいですか。
A: **赤くて、小さいの**が ほしいです。
3) A: 私も 新(あたら)しいかばんが ほしいです。
B: どんなのが ほしいですか。
A: **かるくて、べんりなの**が ほしいです。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Các từ đứng trước「の」trong phần in đậm thuộc từ loại nào?
(3)「の」thay cho những danh từ nào trong mỗi câu?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　Tシャツ／かわいい　→　A: どんなTシャツが ほしいですか。
B: かわいいのが ほしいです。

れい 2　くつ／おしゃれ　→　A: どんなくつが ほしいですか。
B: おしゃれなのが ほしいです。

(1) さいふ／小さい
(2) スマホ／赤い
(3) はんズボン／茶色(ちゃいろ)い
(4) スニーカー／かるい
(5) ワンピース／きれい
(6) かばん／ポケットが多い・べんり

ポケット: túi (áo, quần)

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



A: ～さんの スニーカーは どれですか。
B: あの、青いのです。

1



2



3



4 Hãy chia thành nhóm hai người, đóng vai người bán hàng và khách mua hàng, sử dụng tranh ở bài luyện 3 để nói theo mẫu. (Khách mua hàng tự chọn món đồ mà mình định mua.)

れい

お客さん: すみません。あのスニーカーを 見せてください。
店の人　: どれですか？
お客さん: あの青いのです。
店の人　: はい、わかりました。

5 Hãy nhìn tranh và sử dụng từ thích hợp trong khung để nói theo mẫu.

れい A: どんな音楽を 聞きますか。
B: クラシックとか ジャズとかを よく 聞きます。
しずかなのが 好きです。



しずか

(1) A: さいふが ありません！
B: どんなさいふですか。
A: _____です。
B: うーん、ありませんね。



茶色い（ちゃいろ）

(2) A: それ、何ですか。
B: 動物のブロックです。百円(ひゃくえん)ショップで 買いました。
A: へえ。
B: ほかにも＿＿＿＿＿が たくさん ありましたよ。



おもしろい

(3) A: どんな映画が 好きですか。
B: ＿＿＿＿＿を よく 見ます。ホラーが 好きです。
A: そうですか。



こわい

(4) A: ミステリーを 読んでみたいです。
何か おすすめが ありますか。
B: そうですね。はじめは＿＿＿＿＿が おすすめです。
A:そうですか。ありがとうございます。



短い

ほかに: ngoài ra
はじめ: ban đầu

6 Các bạn đang nói về những đồ vật dưới đây. 4|3-7

(1) Hãy nghe xem người tặng các món quà dưới đây là ai.

(2) Hãy nghe lại xem người đó muốn món quà như thế nào, chọn phương án phù hợp trong các phương án từ a đến h tương ứng với mong muốn của bạn theo mẫu. (Có thể chọn một phương án hai lần.)

(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
				
だれ	お父さん				
どんな	a			,	,

a. かっこいい　b. 小さい　c. かるい　d. 白い
e. 青い　g. おしゃれ　h. べんり

かるい: nhẹ

言ってみましょう 4|8-9

1. Hãy nghe đoạn hội thoại.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.
3. Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

その スニーカー 、いいですね。

（ たん生日 に） 父 が くれました。

そうですか。

れい 2

たん生日に 、何が ほしいですか。

さいふ が ほしいです。

どんなのが ほしいですか。

赤くて、かわいい のが ほしいです。

そうですか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

1. Hãy sử dụng ảnh hoặc tranh để giới thiệu với bạn về một món đồ yêu thích mà em đã nhận từ người khác. Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Cùng bạn nói theo mẫu hội thoại 1 ở phần「言ってみましょう」về món đồ đó.

(2) Vừa cho bạn xem ảnh hoặc tranh, vừa giới thiệu về món đồ đó theo mẫu dưới đây.

れい

これは 私の自転車(じてんしゃ)です。
12さいのたん生日に 父が くれました。
黒くて、かっこいいです。とても 気に入(い)って います。毎週、この自転車(じてんしゃ)に 乗ります。



気に入(い)る: yêu thích

2 Hãy phỏng vấn các bạn xung quanh về món đồ các bạn muốn được nhận vào dịp sinh nhật theo hướng dẫn sau.

(1) Tham khảo mẫu 2 ở phần「言ってみましょう」, đặt câu hỏi cho bạn và viết câu trả lời vào bảng.

	ほしいもの	どんな
私		
(れい) ハーさん	さいふ	赤い、かわいい
さん		

(2) Dựa vào nội dung đã ghi chép lại trong bảng, nói về mong muốn của các bạn mà mình đã phỏng vấn theo mẫu.

れい

ハーさんは、赤くて、かわいいさいふが ほしいと 言いました。

～と 言いました: nói rằng

漢字(おぼ)を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 新しい (あたら)

b 自転車 (じてんしゃ)

c 百円 (ひゃくえん)

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



Cách đọc: しん あたら－しい	**Ý nghĩa:** mới	**Âm Hán Việt:** TÂN
Cách nhớ: Gieo hạt để trồng cây mới.	新聞 (しんぶん) 新しい (あたら)	
Thứ tự nét: 丶 亠 立 立 立 辛 辛 辛 辛 辛 新 新 新	新 新 新 新 新	





自

Cách đọc:
じ　し

Ý nghĩa:
tự

Âm Hán Việt:
TỰ

Cách nhớ: Nếu đưa nam châm lại gần, thì 3 thanh sắt tự gắn lại với nhau.

自動車(じどうしゃ)　自転車(じてんしゃ)　自(し)ぜん

Thứ tự nét:



自 自 自 自 自



転

Cách đọc:
てん
ころ－ぶ ★

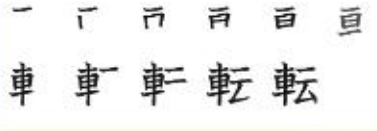
Ý nghĩa:
chuyển động, lăn

Âm Hán Việt:
CHUYỂN

Cách nhớ: Nặng nhọc đẩy xe chuyển bánh.

自転車(じてんしゃ)

Thứ tự nét:



転 転 転 転 転

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG





車

Cách đọc:
しゃ
くるま

Ý nghĩa:
xe

Âm Hán Việt:
XA

Cách nhớ: Đây là xe bò gỗ ngày xưa.

自動車(じどうしゃ)　車(くるま)

Thứ tự nét:



車 車 車 車 車

100	百	百	**Cách đọc:** ひゃく	**Ý nghĩa:** trăm, một trăm	**Âm Hán Việt:** BÁCH
Cách nhớ: Đạt 100 điểm.			ひゃくえん 百円		
Thứ tự nét: 一 丆 丆 百 百 百			百 百 百 百 百		

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

れい　＿白＿ が 好きです。
　　(しろ)

(1) 私は ＿＿＿＿＿＿ かばんが ほしいです。
　　(あたらしい)

(2) たん生日に 父に 赤い ＿＿＿＿＿＿を もらいました。
　　(じてんしゃ)

(3) 動物のブロックを ＿＿＿＿＿＿ショップで 買いました。
　　(ひゃくえん)

a. 車
b. 新
c. 円
d. 百
e. 転
g. 自
h. 白

読みましょう

1 **Hãy đọc bài chia sẻ của Kaori về dịp sinh nhật và trả lời các câu hỏi từ (1) đến (5).**

(1) かおりさんは たん生日プレゼントを いくつ もらいましたか。

(2) かおりさんは 友だちに 何か もらいましたか。

(3) かおりさんのお兄さんは かおりさんに プレゼントを あげましたか。

(4) かおりさんは だれに テニスラケットを もらいましたか。

(5) かおりさんは お父さんに a～dの どのプレゼントを もらいましたか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

a



b



c



d



Kaori
May 8 8: 20pm

今日は私の 14 才(さい)のたん生日です！学校で、みほさんが私に小さくてかわいいヘアピンをくれました。うちに帰ってから、家族といっしょにたん生日パーティーをしました。おばあちゃんとおじいちゃんもうちに来て、みんなで大きいケーキを食べました。このケーキは、お兄(にい)ちゃんが作りました。それから、私はたくさんプレゼントをもらいました。お母さんはスマホをくれました。ずっと新しいのがほしかったですから、うれしかったです。お父さんはかっこいいスニーカーをくれました。おばあちゃんとおじいちゃんは、新しいテニスラケットをくれました。これからもテニスをがんばります。みんな、ありがとう！





35 12

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) ヘアピン	a. mãi, suốt
(2) ずっと	b. cặp tóc
(3) ラケット	c. vợt

考えましょう（かんが）

お中元（ちゅうげん）・お歳暮（せいぼ）

PHONG TỤC TẶNG QUÀ DỊP LỄ CHUUGEN VÀ SEIBO





Ở Nhật Bản, vào khoảng giữa tháng 7 đến đầu tháng 8 là dịp lễ Chuugen và giữa tháng 12 là dịp lễ Seibo. Đây là dịp người Nhật Bản tặng nhau quà để bày tỏ lòng biết ơn tới những người đã giúp đỡ mình: cha mẹ, họ hàng, đối tác, cấp trên ở cơ quan... Vào dịp này, tại các siêu thị hoặc trung tâm mua sắm có rất nhiều mặt hàng làm quà tặng, thường là bánh kẹo, đồ ăn, đồ uống được gói cẩn thận và đẹp mắt.

Ngoài hai dịp lễ này, người Nhật Bản cũng thường tặng quà khi đến thăm người khác hoặc khi đi xa về. Các món quà thường là bánh kẹo, những đồ dùng nho nhỏ hoặc đồ lưu niệm. Việc tặng quà như vậy là một văn hoá từ rất lâu đời tại Nhật Bản.

(1) Người Nhật Bản thường tặng quà cho ai vào dịp lễ Chuugen và Seibo? Các món quà đó thường là gì?

(2) Khi được ai đó giúp đỡ, em thường làm gì để cảm ơn? Em có hay tặng quà cho người khác không?

(3) Ở Việt Nam, mọi người thường tặng quà cho nhau vào những dịp nào?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về việc ai cho hoặc tặng mình cái gì.			
Biết cách nói về đặc điểm của đồ vật mà mình đang muốn có.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Khen cái đồng hồ của bạn rất đẹp và hỏi ai đã tặng bạn.

(2) Nói với bạn rằng trong dịp sinh nhật em năm ngoái, chị gái đã tặng em cái cặp sách màu xanh da trời.

(3) Nói với bạn rằng em đang muốn có một cái ví nhỏ màu trắng.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 新，自，転，車，百 đã học trong bài.

ふくしゅう 1

1 Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của phần được gạch chân.

(1) もう せりふを 覚えましたか。

(2) 白いTシャツと黄色いTシャツ、どちらに しますか。

(3) 主やくは、だれが いいですか。

(4) かんばんの字を 細く 書いてください。

2 Hãy sử dụng chữ Hán để viết lại phần được gạch chân.

(1) このまえの休み、いぬの動画を 見たり、本を 読んだりしました。

(2) 毎朝 はやく おきます。

(3) あたらしい じてんしゃが ほしいです。くろいのが ほしいです。

3 Hãy chọn tranh tương ứng với mỗi chữ Hán theo mẫu.

れい



1



2



3



4



a 黒　b 百　c 特　d 考　e 正

4 Hãy phân loại các từ trong khung vào ba nhóm dưới đây:

a. 映画 ／ 動画	b. 出し物	c. もち物

(1) ホラー　(2) ダンス　(3) 水とう
(4) げき　(5) クイズ大会　(6) さいふ
(7) ドキュメンタリー　(8) バラエティ　(9) パフォーマンス
(10) サンダル　(11) ニュース　(12) ぼうし
(13) タオル　(14) ファッションショー

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Hãy chọn các cụm từ ở cột bên trái phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) マイクを	a. 動かす
(2) 体を	b. もってくる
(3) 人気が	c. 覚える
(4) せりふを	d. ならべる
(5) いすを	e. かざる
(6) 教室を	g. ある
(7) リーダーを	h. きめる

6 Hãy sử dụng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい　きのう、私は ケーキを（食べる → 食べました）。

(1) 週末、家で 動画を（見る →　　）、本を（読む →　　）しました。

(2) 友だちと いっしょに ゲームを（する →　　）のが 好きです。

(3) 出し物は 歌が いいと おもいます。じゅんびが（かんたん →　　）し、（もりあがる →　　）し、楽しいですから。

(4) A: バオさん、もう かんばんの字を（書く→　　）か。
B: いいえ、まだ（書く→　　）。これから 書きます。
A: そうですか。（大きい →　　）（書く→　　）くださいね。

(5) A: どんなかばんが ほしいですか。
B: （かるい →　　）、（べんり →　　）のが ほしいです。

7 Hãy chọn phương án phù hợp để hoàn thành câu.

れい　私は あまり おかしを（作ります・作りません）。

(1) 小さくて かわいい時計が ほしいです。
でも、なかなか（みつかります ・ みつかりません）。

(2) A: それ、かっこいいスニーカーですね。
B: 父が たん生日に（もらいました ・ くれました）。

(3) A:（もう ・ まだ）いすを ならべましたか。
B: はい、（もう ・ まだ）ならべました。

(4) A:クリスマスに 何か プレゼントを（もらいました ・ くれました）か。
B: はい、祖母に さいふを（もらいました ・ くれました）。

8 Hãy chọn phương án phù hợp trong các phương án từ a đến c để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

(1) A: チャンさんは 休みの日に、何を しますか。
B: 買い物に 行ったり、スポーツを したりします。
A: _____。
B: バドミントンです。

(2) A: そのピアス、かわいいですね。
B: たん生日に、母が くれました。
A: いいですね。_____。

(3) A: 文化祭の出し物は 何が いいですか。
B: 歌か げきが _____。
C: 私も 歌か げきが いいと おもいます。

a. どんなスポーツですか
b. いいと おもいます
c. うらやましいです

9 Hãy nghe 4 đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) はるきさんと ランさんが 休みの日について 話しています。 F1|1

1 ランさんは 休みの日に 何を しますか。（ , ）

a 

b 

c 

d 

2 どんな本を 読みますか。（ , ）

(2) クラスで 出し物について そうだんしています。 F1|2

1 ア、イについて おすすめのりゆうは 何ですか。

ア. クイズ大会（ ） イ. ダンス（ , ）

a. もりあがる b. 人気が ある
c. みんなが 好き d. おもしろい e. じゅんびが かんたん

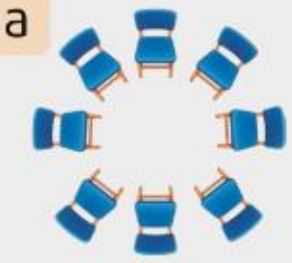
2 上のアとイ、どちらに しましたか。

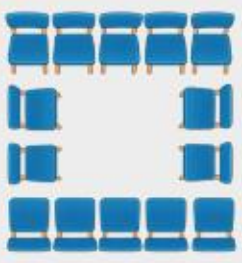
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(3) チュンさんと ガンさんが 文化祭のじゅんびを しながら 話しています。 F1|3

1 チュンさんは もう じゅんびを しましたか。

2 どう ならべますか。

a 

b 

c 

(4) バオさんと ガンさんが もち物について 話しています。 F1|4

バオさんは どんなものが ほしいですか。

a 

b 

c 

10 Hãy chia thành nhóm từ hai đến bốn người để nói theo các tình huống sau.

(1) Nói về những việc em thường làm vào ngày nghỉ.







(2) Nói về đồ vật mà em muốn được nhận trong dịp sinh nhật sắp tới và các đặc trưng của đồ vật đó như màu sắc, hình dáng....







11 Hãy viết đoạn văn giới thiệu với các bạn về món đồ yêu thích mà em đã nhận được theo mẫu.

これは 私のかばんです。
クリスマスに 母が くれました。とても べんりです。私は 茶色が 好きですから、とても 気に入っています。でかけるとき、いつも 使います。

_____

_____



だい 5 か

道あんない

左　右　歩　屋　駅

Mục tiêu

Biết cách nói khi chỉ đường cho người khác.

話しましょう

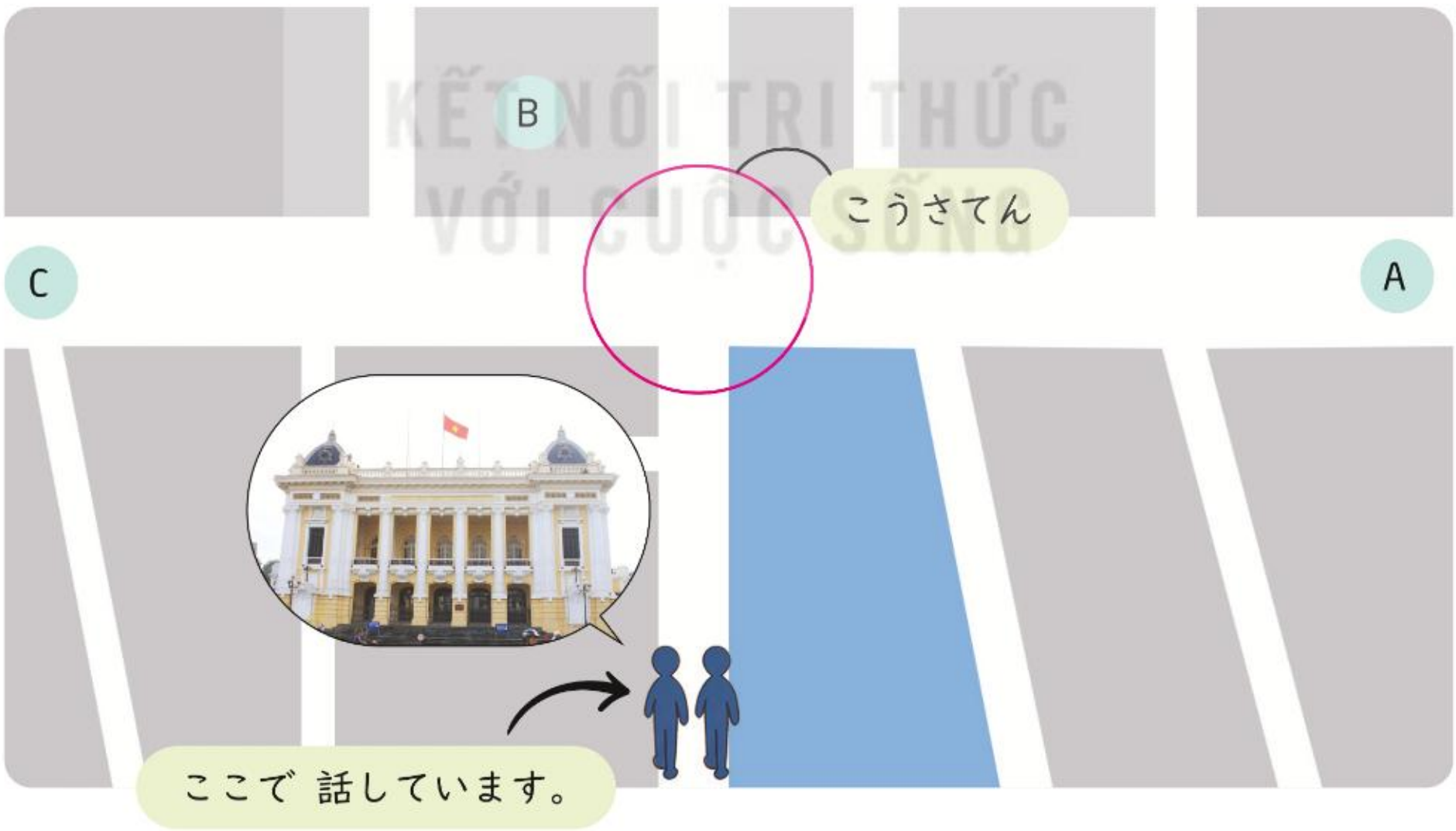


Em đã bao giờ hỏi đường khi đến một nơi không quen chưa?

Em đã bao giờ chỉ đường cho người khác chưa?

聞いてみましょう・読んでみましょう 5|1

Khi đang đi bộ trên đường tại Hà Nội, Nam gặp một người Nhật Bản trông có vẻ bối rối. Đoán là người đó đang tìm đường, Nam đã bắt chuyện bằng tiếng Nhật.



オペラハウス: Nhà hát Lớn Hà Nội　　こうさてん: ngã tư　　かど: góc đường

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem người Nhật Bản mà Nam gặp đang tìm đường đến đâu.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam và người Nhật Bản đang đứng ở phố nào.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem nơi mà người Nhật muốn đến là ở vị trí A, B hay C trong sơ đồ ở trang trước.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ナム　：あのう、どうしましたか。
日本人：あ、オペラハウスを さがしています。でも、見つからなくて…。
ナム　：ああ、オペラハウスですね。この近くですよ。
日本人：どこに ありますか。
ナム　：えっと、ここは ディンティエンホアン通(どお)りですね。この道を
　　まっすぐ 行って、1つ目の＿＿＿＿ 左(ひだり) に ＿＿＿＿。
日本人：1つ目のこうさてんを 左(ひだり) ですね。
ナム　：はい。そして、ずっと ＿＿＿＿。
　　オペラハウスは しょうめんに あります。
日本人：わかりました。ありがとうございます。

まっすぐ: đi thẳng　　～つ目: thứ (nhất)
まがる: rẽ　　しょうめん: hướng đối diện

ことばを覚(おぼ)えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 5|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

しんごう

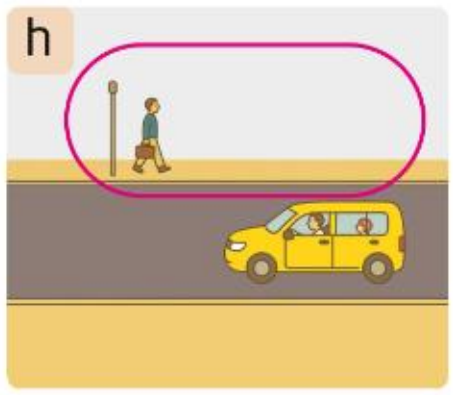
おうだん歩道(ほどう)

かど

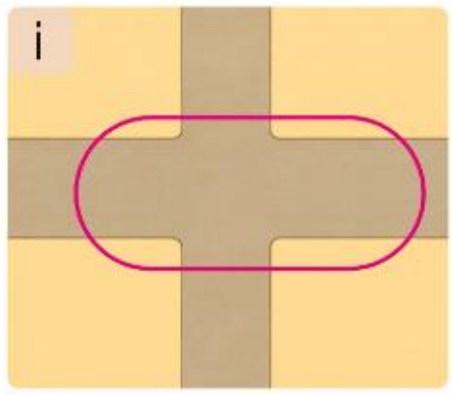
こうさてん

道

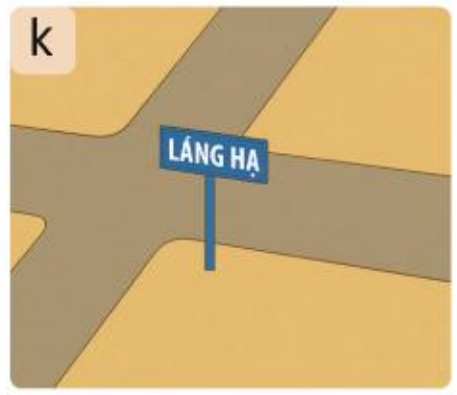
道(どう)ろ



歩道(ほどう)



大通(おおどお)り

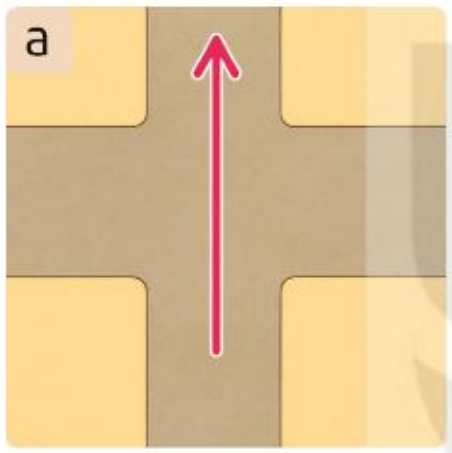


～通(どお)り(ランハ通(どお)り)

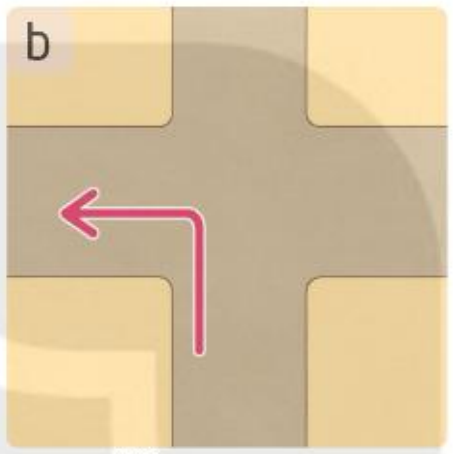
2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 5|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

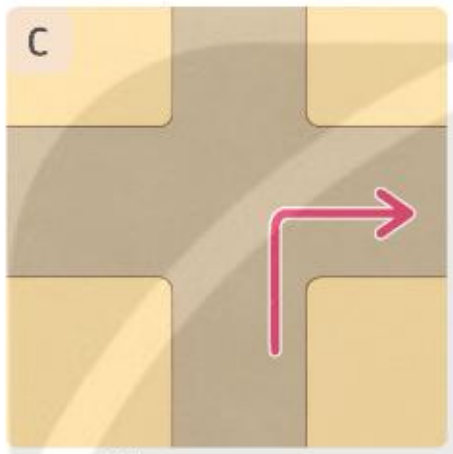
(2) Hãy nghe và nhắc lại.



まっすぐ 行く



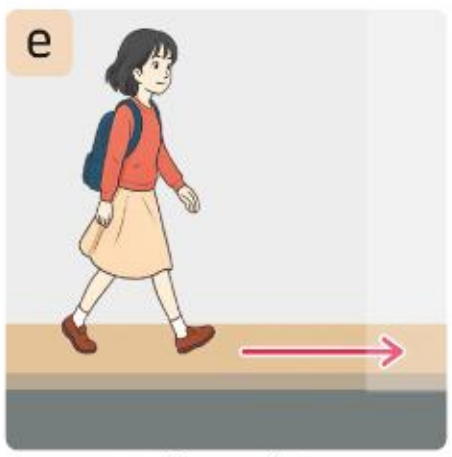
左(ひだり)に まがる



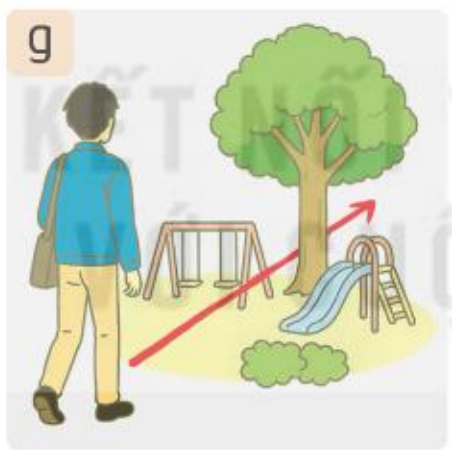
右(みぎ)に まがる



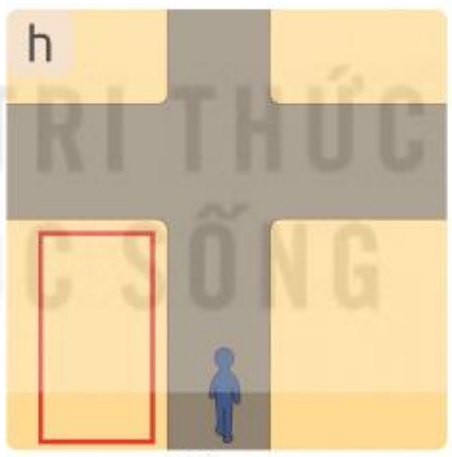
道を わたる



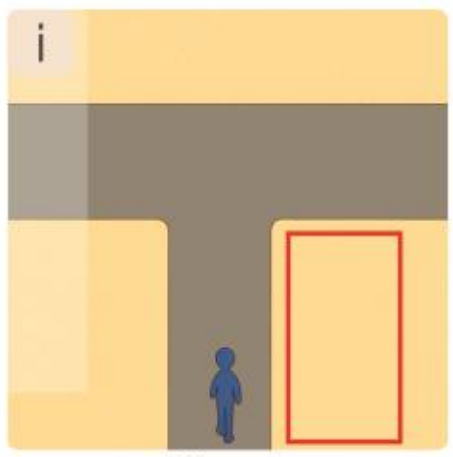
歩道(ほどう)を 歩(ある)く



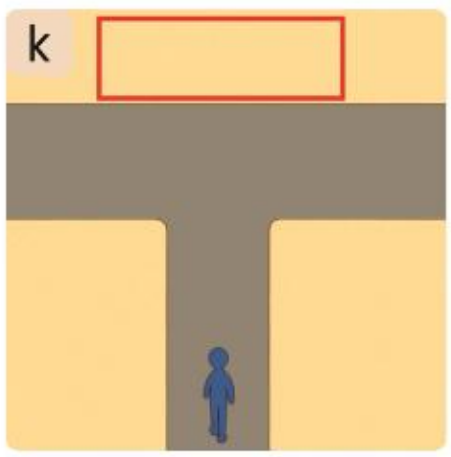
こうえんを 通る



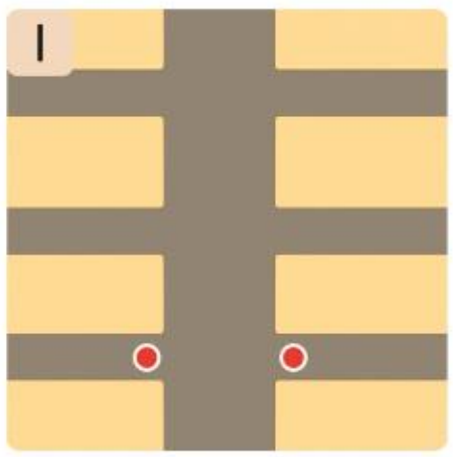
左(ひだり)がわ



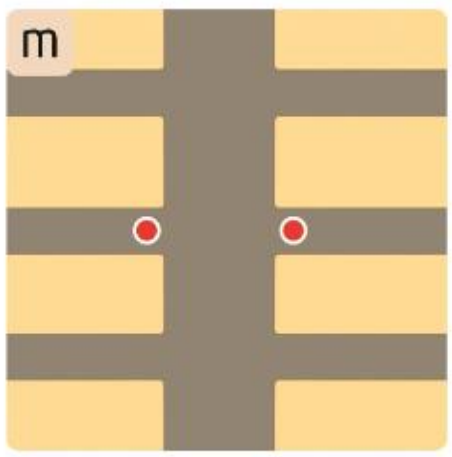
右(みぎ)がわ



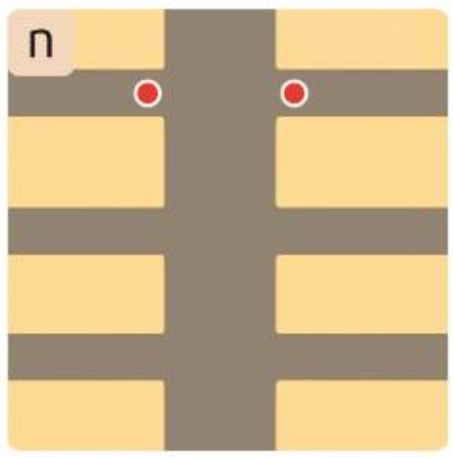
つきあたり



1つ目



2つ目



3つ目

3 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 5|4

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



ぎん行

b



ゆうびんきょく

c



コンビニ

d



くすり屋

e



本屋

g



ファーストフード店

h



駅

i



ATM

文型を覚えましょう

Nを Vます (động từ chỉ sự di chuyển)

1) 1つ目のこうさてんを左に **まがってください。**

2) 大通りを **わたって**、1つ目のこうさてんを左に **まがってください。**

3) 車がたくさん通りますから、歩道を **歩いてください。**

4) A: この近くに ATMが ありますか。

B: はい。あります。その大通りを **わたって**、2つ目のかどを 右に **まがってください。** 右がわに ファーストフード店が あります。ATMは その前です。

5) 40ばんのバスは ハノイ駅を **通りますか。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Phần in đậm trong các câu trên sử dụng những động từ nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　おうだん歩道／わたる → おうだん歩道を わたって ください。

(1) 歩道／歩く

(2) この道／まっすぐ 行く

(3) 教会の前の道／通る

(4) その大通り／わたる

(5) 1つ目のしんごう／左に まがる

(6) はし／わたる

(7) 2つ目のかど／右に まがる

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



本屋

A: この近くに 本屋が ありますか。

B: はい。ぎん行のとなりに あります。

1



コンビニ

2



ファーストフード店

3



ぎん行

4



ATM

4 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

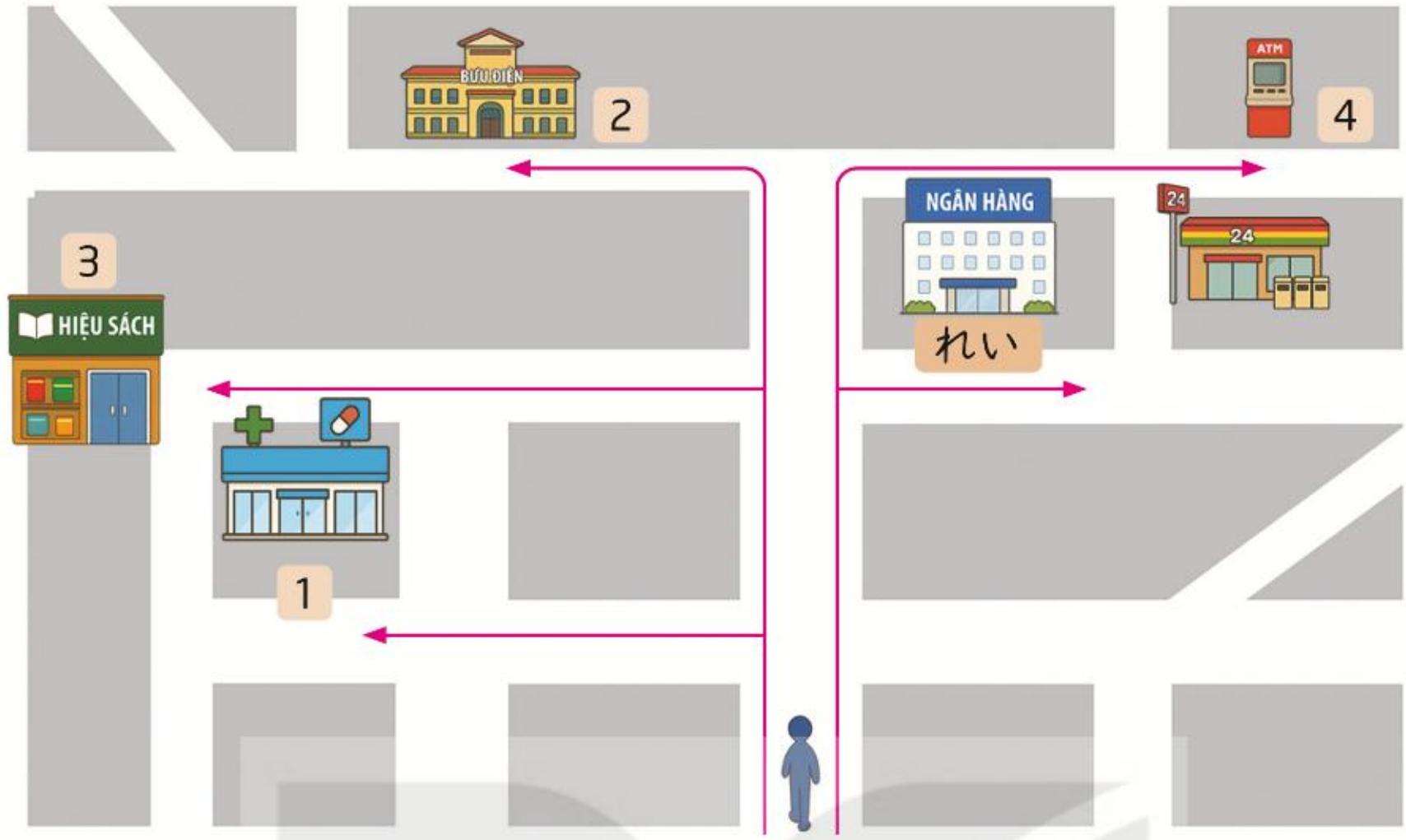
れい　ぎん行

→ A: ぎん行は どこですか。

B: この道を まっすぐ行って、2つ目のこうさてんを 右に まがってください。ぎん行は 左がわに あります。

1	くすり屋	3	本屋
2	ゆうびんきょく	4	ATM

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



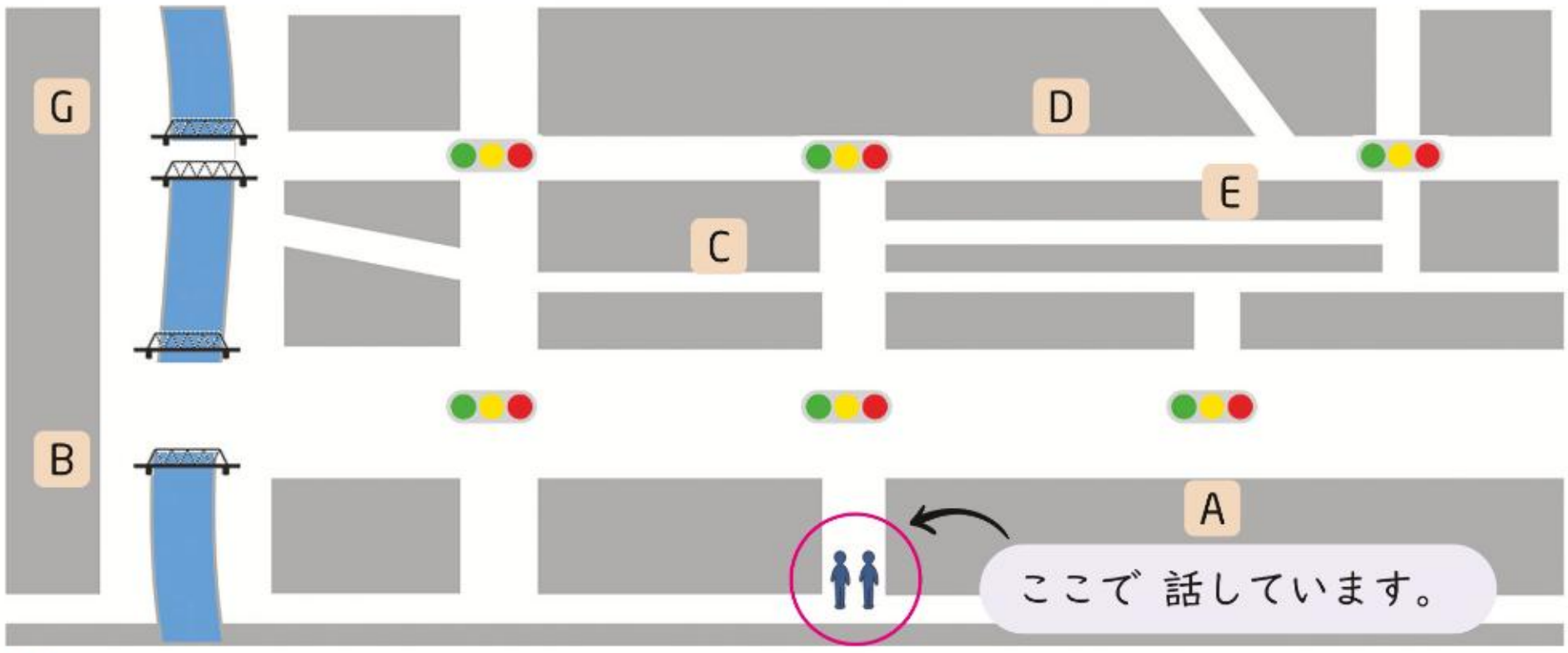
5 Bạn học sinh bắt chuyện với một người Nhật Bản có vẻ đang tìm đường. 5|5-9

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem người Nhật Bản này muốn đi đâu trong các địa điểm từ a đến e.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem địa điểm đó ở đâu trong các vị trí từ A đến G trên bản đồ.

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
何	a				
どこ	A				

a. 教会　b. コンビニ　c. ATM　d. 駅(えき)　e. フォーの店



言ってみましょう

5|10-11

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.

3 Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

すみません、教会 は どこですか。

教会 ですか。

まっすぐ 行って、1つ目のこうさてんを 左(ひだり)に まがってください 。

1つ目のこうさてんを 左(ひだり) ですね。

教会 は つきあたり に あります。

わかりました。ありがとうございます。

れい 2

すみません。この近くに ATM が ありますか。

はい、ありますよ。

その大通(おおどお)りを わたって、1つ目のこうさてんを 右(みぎ)に まがってください 。

1つ目のこうさてんを 右(みぎ) ですね。

右(みぎ)がわに コンビニが あります 。 ATM は そのとなりです 。

ありがとうございます。

やってみましょう

1 Hãy chia thành nhóm hai người, cùng nhìn vào bản đồ và chỉ đường cho nhau theo hướng dẫn sau.

(1) Một bạn (A) xem bản đồ 1 và bạn còn lại (B) xem bản đồ 2.

(2) Bạn A đặt câu hỏi xem các địa điểm từ (a) đến (d) ở đâu theo mẫu ở phần 「言ってみましょう」. Bạn B nhìn vào bản đồ 2 của mình để chỉ đường.

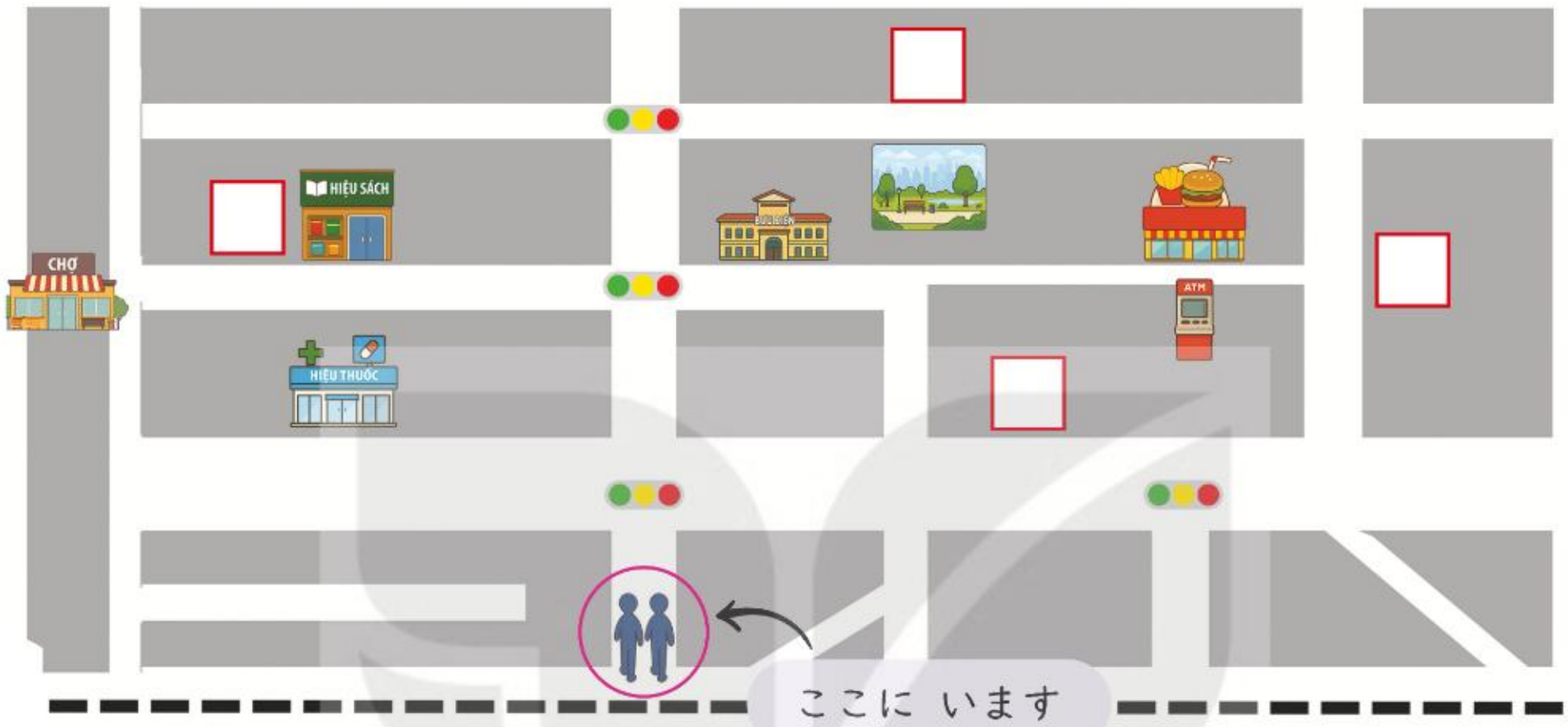
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(3) Bạn A nghe giải thích, nếu hiểu đường thì viết vào trong bản đồ **1** của mình vị trí các địa điểm từ (a) đến (d). Sau đó, kiểm tra lại bản đồ **2** của bạn B xem mình nghe đúng chưa.

(4) Làm tương tự với bản đồ 2.

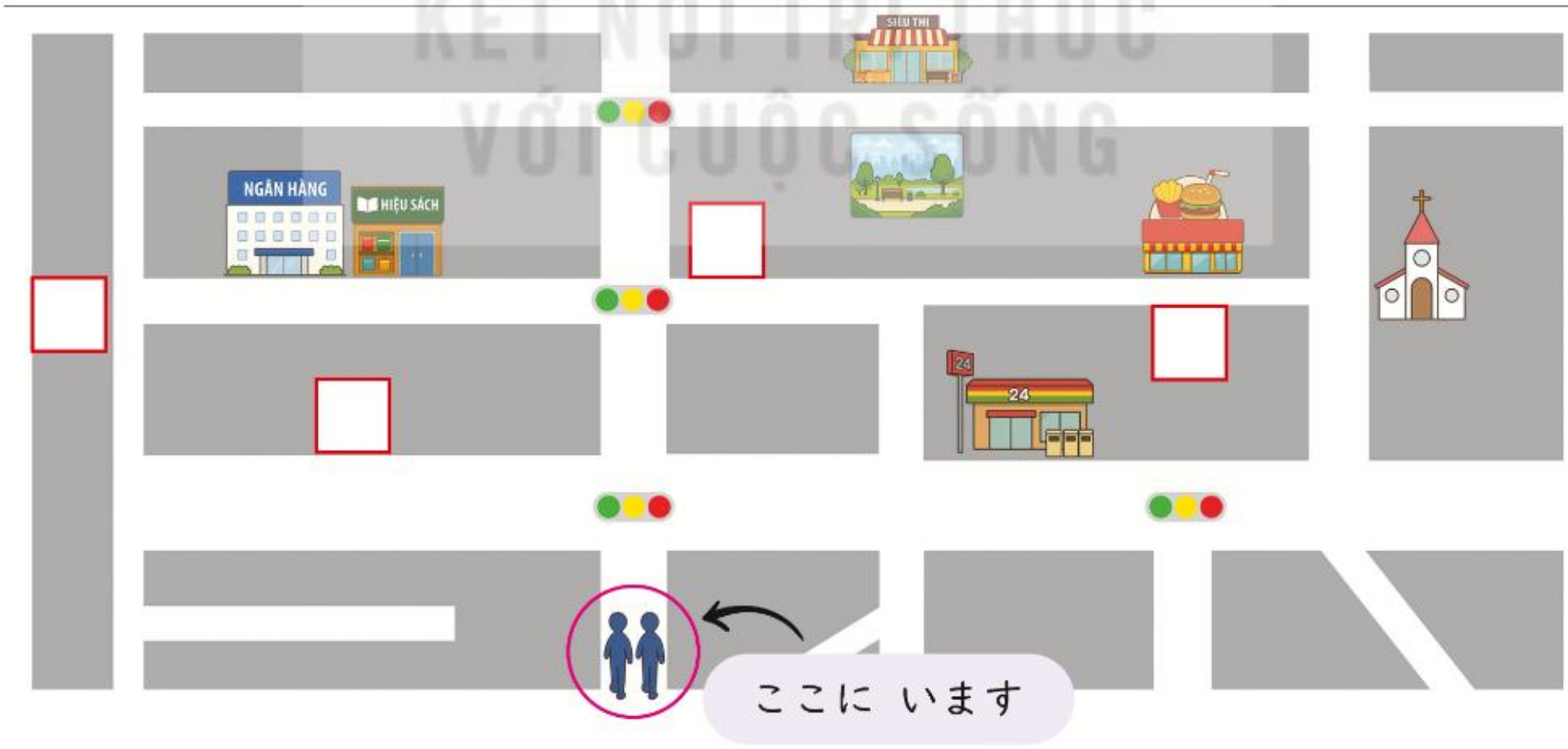
1

(a) ぎん行　(b) 教会　(c) コンビニ　(d) スーパー



2

(a) くすり屋(や)　(b) ゆうびんきょく　(c) 市(いち)ば　(d) ATM



2 **Hãy sử dụng bản đồ của mình và đóng vai là người chỉ đường cho người Nhật Bản đang bị lạc đường.**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

漢字(おぼ)を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 左 ひだり

b 歩道 ほどう

c 右 みぎ

d 本屋 ほんや

e 駅 えき

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

左 ナ 工 左

Cách đọc:
さ★
ひだり

Ý nghĩa:
trái, bên trái

Âm Hán Việt:
TẢ

Cách nhớ: Nếu viết chữ na（ナ）phía trên bên trái chữ e（工）sẽ được chữ này.

ひだり 左　ひだり 左がわ

Thứ tự nét:
一 ナ 𠂇 左 左

右 ナ 口 右

Cách đọc:
ゆう★
みぎ

Ý nghĩa:
phải, bên phải

Âm Hán Việt:
HỮU

Cách nhớ: Nếu viết chữ ro（口）phía dưới bên phải chữ na（ナ）sẽ được chữ này.

みぎ 右　みぎ 右がわ

Thứ tự nét:
ノ ナ 𠂇 右 右

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



歩

歩

Cách đọc:
ほ
あるーく

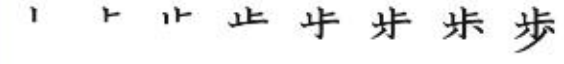
Ý nghĩa:
đi bộ, bước

Âm Hán Việt:
BỘ

Cách nhớ: Hai chú chim cánh cụt vui vẻ bước trên mặt băng.

歩く (あるく)　歩道 (ほどう)

Thứ tự nét:



歩 歩 歩 歩 歩



屋

屋

Cách đọc:
おく
や

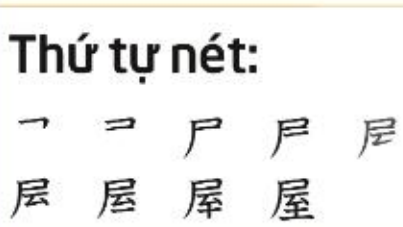
Ý nghĩa:
phòng, nhà

Âm Hán Việt:
ỐC

Cách nhớ: Dưới biển hiệu của cửa hàng rau có một cái cây nhỏ.

本屋 (ほんや)　へ屋 (や)　屋上 (おくじょう)

Thứ tự nét:



屋 屋 屋 屋 屋

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



駅

駅

Cách đọc:
えき

Ý nghĩa:
nhà ga

Âm Hán Việt:
DỊCH

Cách nhớ: Ngày xưa người và ngựa thường gùi hàng hoá tới ga.

駅 (えき)

Thứ tự nét:



駅 駅 駅 駅 駅

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

れい　＿白＿（しろ）が好きです。

(1) ＿＿＿＿＿（ほんや）で まんがを 買いました。

(2) 2つ目のしんごうを＿＿＿＿＿（みぎ）に まがってください。

(3) ＿＿＿＿＿（えき）は、＿＿＿＿＿（ひだりがわ）に あります。

(4) ＿＿＿＿＿（ほどう）を＿＿＿＿＿（あるいて）ください。

a. 屋
b. 駅
c. 右
d. 左
e. 歩
g. 道
h. 本
i. 白

読みましょう

1 **Linh định tham dự lễ hội tại Trung tâm Văn hoá Hikari. Bạn nhận được phản hồi dưới đây sau khi gửi email hỏi về cách đi tới đó. Bạn Linh cần phải đi từ nhà ga đến đó như thế nào? Hãy vẽ đường đi trên bản đồ ở trang sau giúp Linh nhé.**

リンさんへ

ひかり駅ででん車をおりて、南口（みなみぐち）から出てください。駅の前に、スーパーがあります。でん車のせんろにそって、右に、まっすぐすすんでください。左がわに、くすり屋がありますから、そのまま、まっすぐ行ってください。小さいこうえんが見（み）えます。このこうえんのかどを、左にまがってください。そして、2つ目のかどを右にまがってください。右がわに、文化センターの入口があります。この道がいちばん近いですよ。駅から10分くらいです。気をつけて来てくださいね。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) 南口（みなみぐち）	a. cửa phía nam
(2) せんろ	b. tiến (về hướng)
(3) ～にそって	c. đường ray
(4) すすむ	d. giữ nguyên
(5) そのまま	e. nhìn thấy
(6) 見（み）える	g. men theo

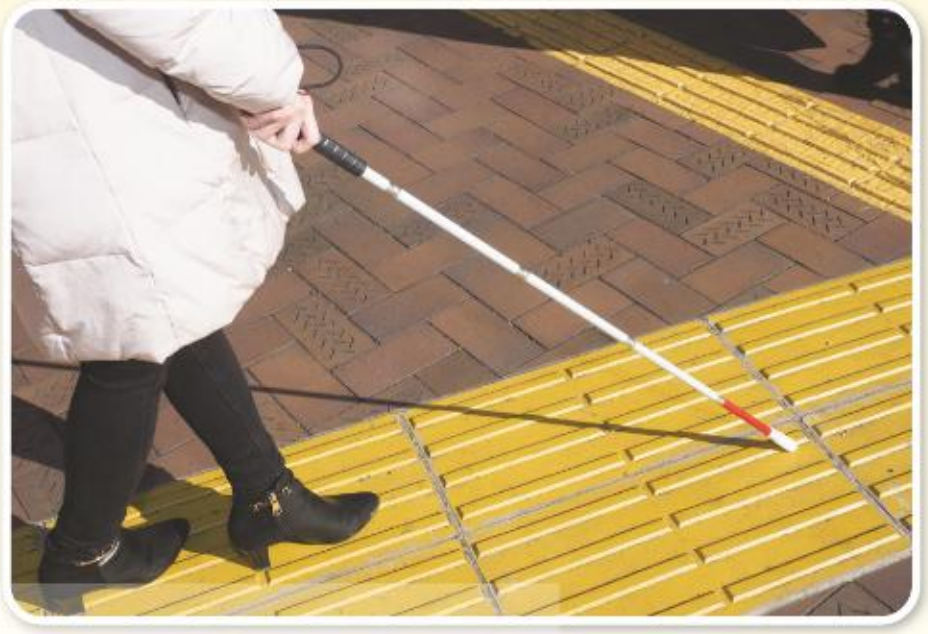
考（かんが）えましょう

点字（てんじ）ブロック　NHỮNG VIÊN GẠCH LÁT ĐƯỜNG DÀNH CHO NGƯỜI KHIẾM THỊ

Em đã bao giờ nhìn thấy những viên gạch trên đường phố như ảnh ở trang bên chưa? Đây là những viên gạch đặc biệt được lát để chỉ dẫn cho người khiếm thị (còn được gọi là gạch xúc giác). Ở Nhật Bản, những viên gạch này thường được thấy ở những nơi công cộng như

đường phố hoặc ga tàu. Loại gạch này do một người Nhật Bản tên là Seiichi Miyake phát minh vào năm 1965 và bắt đầu được sử dụng từ năm 1967. Hiện nay, rất nhiều nơi trên thế giới cũng sử dụng phát minh này để hỗ trợ người khiếm thị. Ngoài ra, nhiều địa điểm công cộng ở Nhật Bản có những khu vực, phương tiện được thiết kế dành riêng cho người khuyết tật.





(1) Những viên gạch được giới thiệu trong bài có tác dụng gì và do ai phát minh ra?

(2) Theo em, những công trình, khu vực, phương tiện dành riêng cho người khuyết tật có cần thiết không? Nếu em được xây dựng những công trình công cộng ở nơi mình sống, em sẽ xây dựng chúng như thế nào để có thể hỗ trợ những người khuyết tật?

(3) Tại Việt Nam, ở nơi công cộng có nhiều khu vực hoặc phương tiện thiết kế dành riêng cho người khuyết tật không? Đó là những nơi như thế nào?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói khi chỉ đường cho người khác.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Em chỉ đường cho một bác người Nhật Bản để đến ngân hàng ABAB. Em chỉ dẫn bác ấy đi thẳng, sau đó rẽ phải ở ngã tư thứ nhất, sẽ thấy ngân hàng ở phía bên phải.

(2) Em và một người bạn Nhật Bản đang ở sân trường, bạn hỏi nhà vệ sinh ở đâu, em hướng dẫn bạn cách đi đến đó: Đi thẳng, rẽ trái ở chỗ thư viện, sau đó đi thẳng sẽ thấy nhà vệ sinh ở bên tay phải, cạnh phòng nhạc.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 左，右，歩，屋，駅 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 6 か

観光地（かんこうち）

観　光　場　肉　苦

Mục tiêu

Biết cách nói mình hoặc ai đó đã từng làm việc gì đó chưa.
Biết cách nói về những việc mình muốn làm thử.

話しましょう

Một người bạn của em đến Việt Nam chơi. Nếu bạn đến nơi em sống, em sẽ dẫn bạn đi đâu?

Nếu đến Nhật Bản, em muốn đến những nơi như thế nào?





聞いてみましょう・読んでみましょう 6|1

Hayashi là bạn của Sato, đi du lịch đến Việt Nam. Hôm nay, Trung, Lan và Sato cùng Hayashi đi chơi. Trung hỏi Hayashi về các món ăn để quyết định trưa nay ăn gì.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại, xem Trung hỏi Hayashi về các món ăn gì.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem trong các món ăn mà Trung hỏi, Hayashi đã từng ăn món nào và chưa từng ăn món nào. Hãy viết tên món ăn và kí hiệu ○ (nếu đã từng ăn) hoặc × (nếu chưa từng ăn) ứng với thông tin em nghe được.

食べ物		
○ ／ ×		

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

チュン：もうすぐ お昼ごはんの時間ですね。
　　はやしさんは ベトナムで フォーを＿＿＿＿＿＿。
はやし：はい。きのう、お昼ごはんに 食べました。とても おいしかったです。
チュン：そうですか。
　　うーん、じゃあ、ブンチャーを ＿＿＿＿＿＿。
はやし：いいえ、ありません。ブンチャーは どんな料理ですか。
チュン：ビーフンと肉(にく)の料理です。とても おいしいですよ。
はやし：へー、＿＿＿＿＿＿。
チュン：じゃあ、お昼ごはんは ブンチャーに しましょう。

ビーフン: bún

ことばを覚(おぼ)えましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau. 6|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

食べる

a



バインミー



b



春まき（なま春まき・あげ春まき）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

行く



ベンタイン市場(いちば)



～広場(ひろば)
(ラムヴィエン広場(ひろば))



文(ぶん)びょう



ホーチミンびょう



れきしはく物館(ぶつかん)



みん族(ぞく)はく物館(ぶつかん)



しおコーヒーを 飲む



シクロに 乗る



水上人ぎょうげきを 見る



アオザイを 着る

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

Vたことが あります

1) A: フォーを **食べたことが ありますか**。
   B: はい、あります。きのう、お昼ごはんに 食べました。

2) A: ゆかたを **着たことが ありますか**。
   B: いいえ、ありません。

3) A: しおコーヒーを **飲んだことが ありますか**。
   B: いいえ、ないです。

4) 私は 一度も タンロンいせきへ **行ったことが ありません**。
   でも、写真を **見たことが あります**。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「ことが あります」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 食べる → 食べたことが ありますか。

(1) 着る (2) おどる (3) する (4) 歌う (5) 読む

3 Hãy nói theo mẫu.

れい ブンチャーを 食べる → ブンチャーを 食べたことが ありますか。

(1) ホーチミンびょうへ行く

(2) しおコーヒーを飲む

(3) 水上人ぎょうげきを見る

(4) アオザイを着る

(5) シクロに乗る

Hãy xem mục「ことばを覚(おぼ)えましょう」và nói theo mẫu trên.

4 Hãy nói theo mẫu.

れい すしを 食べる／おいしい

→ A: すしを 食べたことが ありますか。

B: はい。あります。おいしかったです。

(1) ぼんおどりを おどる／楽しい

(2) 観光(かんこう)バスに 乗る／おもしろい

(3) 桜を 見る／きれい

(4) ベンタイン市場(いちば)へ 行く／人が 多い

5 Hãy hỏi các bạn xem các bạn đã từng làm những việc từ (1) đến (5) trong bảng dưới đây chưa theo hướng dẫn sau.

(1) Điền ✕ hoặc ○ vào hàng 私 ứng với việc mình đã từng làm hoặc chưa từng làm từ 1) đến 4), chọn một điều mình muốn hỏi các bạn để ghi vào mục 5).

(2) Đặt câu hỏi và nói chuyện với các bạn xung quanh theo mẫu.

れい A: すしを 食べたことが ありますか。

B: はい、あります。（○）／ いいえ、ありません。（✕）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	（れい）すし	(1) ゆかた	(2) ぼんおどり	(3) 日本の歌	(4) おりがみ	(5)
私						
さん						
さん						

Vてみます

1) ブンチャーを **食べてみたいです。**

2) A: シクロに **乗ってみません**か。
B: はい。**乗ってみたいです。**

3) A: ぜひ 一度、みん族(ぞく)はく物館(ぶつかん)へ **行ってみてください。**
B: はい。今度(こんど)**行ってみます。**

4) この前、しおコーヒーを **飲んでみました。**おいしかったです。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「みます」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい バインミーを 食べる → バインミーを 食べてみたいです。

(1) ゆかたを 着る

(2) れきしはく物館(ぶつかん)へ 行く

(3) まっ茶を 飲む

(4) ぼんおどりを する

(5) たこやきを 作る

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい A: 日本で 何を したいですか。
B: すしを 食べてみたいです。

食べる


すし


天ぷら


ラーメン


うどん

見る



すもう



桜

着る



ゆかた



着物

行く



ふじ山



スカイツリー

4 Hãy chọn động từ trong khung, biến đổi về dạng thích hợp và luyện nói với bạn theo mẫu. (Có thể dùng một từ nhiều lần.)

れい A: これは おこのみやきです。おいしいですよ。食べてみてください。
B: いただきます。

(1) A: アオザイは きれいですよね。一度 _____みたいです。
B: じゃあ、今度(こんど)アオザイを 着て、いっしょに 写真を とりましょう。

(2) A: この前 はじめて まっ茶を_____みました。とても 苦(にが)かったです。
B: そうですか。

(3) A: これは プリンの作り方です。よかったら、_____みてください。
かんたんですよ。
B: ありがとうございます。週末、　　みます。

(4) A: 明日、新しいショッピングセンターが オープンしますね。
B: そうですね。
A: いっしょに _____みませんか。

(5) 先生: みなさん、10月に 文化センターで 文化イベントが あります。
クラスで _____みませんか。
生と: わあ、いいですね。私、ファッションショーに _____みたいです。

~~食べる~~	着る	飲む	作る
出(で)る	さんかする		行く

今度(こんど): lần sau, lần tới
苦(にが)い: đắng
さんかする: tham gia
出(で)る: xuất hiện, đến dự
オープンする: mở cửa, khai trương

5 Các bạn Trung, Lan cùng cô Sato và Hayashi vừa đi vừa nói chuyện về những hoạt động mà các bạn đã từng hoặc chưa từng làm. 6|3-7

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn nói về chuyện gì, chọn phương án phù hợp trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem người được hỏi đã từng làm các việc đó chưa, đánh dấu ○ (nếu đã từng làm) hoặc dấu × (nếu chưa từng làm) theo mẫu.

(3) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem người chưa làm việc đó và muốn làm thử đánh dấu ○, không muốn làm thử đánh dấu × theo mẫu.

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
何	a				
Đã từng làm	×				
Muốn làm thử	○				











しょっぱい: mặn

言ってみましょう 6|8-9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.

3 Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい1

（ 田中 さん、） みん族(ぞく)はく物館(ぶつかん)へ 行った ことが ありますか。

いいえ、ありません。

はい、あります。

そうですか。 楽しいですよ 。

へえ、いいですね。 行って みたいです。

じゃあ、いっしょに 行きましょう 。

れい2

リン さん、 たこやきを 食べた ことが ありますか。

はい、あります。（ センターの日本祭りで 食べました 。）

どうでしたか。

とても おいしかったです 。

そうですか。私も 食べて みたいです。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

1 Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai A, một người đóng vai B, dựa vào mẫu hội thoại 1 của phần「言ってみましょう」để nói theo tình huống sau.






A: Là học sinh Việt Nam đang học tiếng Nhật, em hướng dẫn người bạn Nhật Bản đến Việt Nam du lịch. Có rất nhiều nơi em muốn dẫn bạn đi chơi và nhiều điều em muốn mời bạn trải nghiệm. Hãy hỏi xem bạn đã đến những địa điểm đó hoặc đã trải nghiệm những việc đó hay chưa và rủ bạn cùng làm.

B: Là người Nhật Bản, bạn của A đến Việt Nam để du lịch. Em đang cùng bạn A đi chơi. Hãy trả lời các câu hỏi của bạn ấy.

2 Hãy chia thành nhóm hai người, dựa theo mẫu hội thoại 2 của phần 「言ってみましょう」 để hỏi về trải nghiệm và cảm nghĩ của mỗi người về những việc đã từng làm.

Gợi ý

- Đọc truyện tranh Nhật Bản
- Thăm di tích Thánh địa Mỹ Sơn
- Xem múa rối nước
- Ăn món tráng miệng vị trà xanh...

漢字(おぼ)を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
観光 かんこう	肉 にく	広場 ひろば	苦い にが

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	雚見	觀	**Cách đọc:** かん	**Ý nghĩa:** nhìn, xem, ngắm	**Âm Hán Việt:** QUAN
Cách nhớ: Đuổi theo ngắm con chim sẻ có mào.			かん こう 観光		
Thứ tự nét: 	觀	觀	觀	觀	觀



光

Cách đọc:
こう
ひかり

Ý nghĩa:
ánh sáng

Âm Hán Việt:
QUANG

Cách nhớ: Đi về nơi có ánh sáng.

観光(かんこう)　光(ひかり)

Thứ tự nét:



光 光 光 光 光



場

Cách đọc:
じょう
ば

Ý nghĩa:
chỗ, nơi

Âm Hán Việt:
TRƯỜNG

Cách nhớ: Ngựa dừng chân tránh nắng ở chỗ cái cây nhỏ.

広場(ひろば)　市場(いちば)　ちゅう車場(しゃじょう)

Thứ tự nét:



場 場 場 場 場



肉

Cách đọc:
にく

Ý nghĩa:
thịt

Âm Hán Việt:
NHỤC

Cách nhớ: Miếng thịt có nhiều đường gân trắng.

肉(にく)　牛肉(ぎゅうにく)

Thứ tự nét:



肉 肉 肉 肉 肉

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



苦

Cách đọc:
く★
にがーい

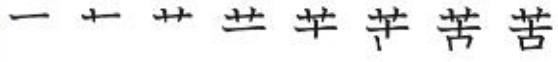
Ý nghĩa:
đắng

Âm Hán Việt:
KHỔ

Cách nhớ: Ăn quả mướp đắng nhăn hết cả mặt mũi.

にが
苦い

Thứ tự nét:



苦 苦 苦 苦 苦

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　白 (しろ) が好きです。

(1) _____ (かんこう) バスに 乗ったことが あります。

(2) ベンタイン_____ (いちば) に 行きました。

(3) この近くに おいしい_____ (にく) の店が あります。

(4) コーヒーが 好きじゃないです。_____ (にがい) です。

a. 観
b. 光
c. 場
d. 肉
e. 苦
g. 市
h. 白

読みましょう

1 Hiền đang nhắn tin với Miho, một người bạn Nhật mới quen trong hoạt động giao lưu gần đây. Hãy đọc phần trao đổi của hai bạn và đọc các câu từ (1) đến (5), điền kí hiệu ○ nếu câu đó đúng, điền kí hiệu ✕ nếu câu đó sai so với nội dung trao đổi.

(1) (　　) みほさんは ミーケビーチに 行ったことが あります。

(2) (　　) みほさんは 夜、ドラゴンブリッジに 行ったことが あります。

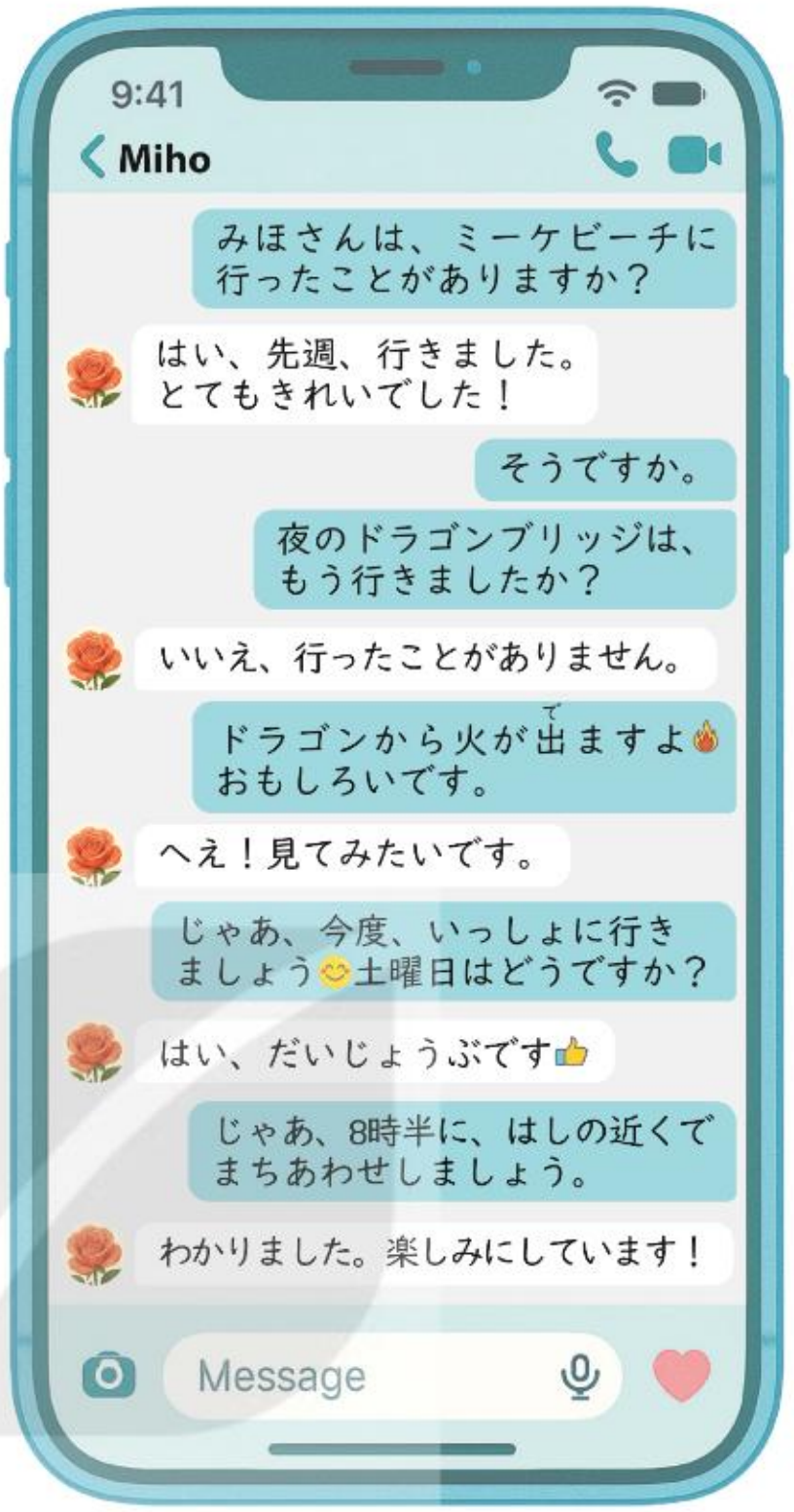
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(3) (　　) みほさんと ヒエンさんは
今度 いっしょにドラゴンブリッジへ
行きます。

(4) (　　) みほさんと ヒエンさんは
土曜日の朝、ドラゴンブリッジへ
行きます。

(5) (　　) みほさんと ヒエンさんは
はしの上で 会います。





2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) まちあわせする	a. con rồng
(2) ドラゴン	b. hẹn nhau
(3) 火が 出る	c. phun lửa

考えましょう

日本のお城　THÀNH QUÁCH Ở NHẬT BẢN

Nhật Bản được biết đến là một quốc gia có nhiều thành quách, trong đó có những thành quách được tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới, ví dụ như thành cổ Himeji ở Hyogo, thành cổ Nijo ở Kyoto. Thành quách gắn liền với các giai đoạn lịch sử của Nhật Bản,

không chỉ có ý nghĩa về mặt hành chính và quân sự mà còn là biểu tượng quyền lực của người đứng đầu các thời kì đó. Đến Nhật Bản, đi thăm thành quách giúp ta hiểu hơn về kiến trúc, lịch sử cũng như văn hoá của đất nước này. Qua thời gian, nhiều thành cổ đã bị phá huỷ và được phục dựng lại, nhưng cũng còn rất nhiều những ngôi thành còn nguyên bản đến ngày nay. Khi có dịp đến thăm Nhật Bản, em hãy đến thăm các ngôi thành nhé.





(1) Thành quách có tầm quan trọng như thế nào ở Nhật Bản?

(2) Em biết tên một ngôi thành nào của Nhật Bản không? Hãy tìm hiểu một vài ngôi thành cổ của Nhật Bản được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

(3) Ở Việt Nam có nhiều thành quách không? Hãy nêu tên một vài thành cổ ở Việt Nam mà em biết.

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói mình hoặc ai đó đã từng làm việc gì đó chưa.			
Biết cách nói về những việc mình muốn làm thử.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi xem bạn đã từng mặc kimono bao giờ chưa.

(2) Trả lời rằng em đã từng đi xích lô khi bạn hỏi em đã bao giờ đi xích lô chưa.

(3) Nói với bạn là em muốn ăn thử món takoyaki của Nhật Bản.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 観，光，場，肉，苦 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 7 か

観光客への注意（ちゅういきゃく）

分 半 意 品 注

Mục tiêu

Biết cách nói để người đối thoại không làm điều gì đó.
Biết cách truyền đạt lại nội dung của một thông báo hoặc điều người khác nói.

話しましょう

Em đã từng nhìn thấy những biển báo này chưa? Em nhìn thấy ở đâu và chúng nhắc nhở chúng ta điều gì?



聞いてみましょう・読んでみましょう

Bốn bạn Trung, Lan, Sato và Hayashi đã tới Bảo tàng Dân tộc học và trung tâm mua sắm.

1 みん族はく物館で 7|1

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem ở đây không được làm gì.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem ở đây có được chụp ảnh không.





さわる: sờ, chạm

2 ショッピングセンターで 7|2

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem nội dung thông báo trên loa nói về sự kiện gì.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem sự kiện đó sẽ diễn ra ở đâu.





セール: khuyến mãi

3 Hãy nghe lại cả 2 đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống. 7|1-2

(1) みん族はく物館で
はやし: チュンさん、おもしろいものが たくさん ありますね。
チュン: そうですね。
はやし: これ、きれい！
チュン: あ、はやしさん、それに_____。
はやし: え？さわるのは だめですか。
チュン: はい。ここに かんばんが あります。
はやし: ああ。あのう、写真を とってもいいですか。
チュン: 写真は 大じょうぶです。

(2) ショッピングセンターで
はやし: すみません、ランさん。今のアナウンス、何と 言いましたか。
ラン　: 「今、2かいの店で セールを しています。」_____。
はやし: へえ、何のセールですか。
ラン　: クロユニの新しいしょう品(ひん)のセールです。
はやし: そうですか。
ラン　: よかったら、みんなで 見に 行きませんか。
はやし: いいですね。

しょう品(ひん): sản phẩm, hàng hoá

ことばを覚(おぼ)えましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau. 7|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

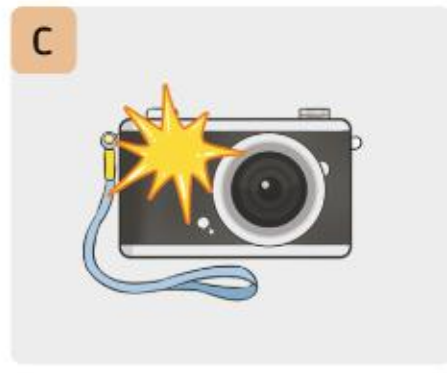
観光地で

a

作品(さくひん)に さわる

b

写真を とる

c

フラッシュを 使う



くつで 入る



でん話で 話す



えさを やる／あげる



まいご（になる）

イベント



セール／バーゲン



てんらん会



コンサート



(りゅう学)フェア

文型を覚えましょう

Vないでください

1) それに **さわらないでください。**
2) くつで **入らないでください。**
3) A: ここで 写真を とってもいいですか。
   B: (写真を) **とらないでください。** あそこに かんばんが あります。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các động từ trong phần in đậm được biến đổi từ những động từ nào?

2 Cấu trúc trên sử dụng động từ ở dạng「～ない」. Hãy xem bảng dưới đây để tìm ra nguyên tắc cấu tạo dạng ない của động từ.

Động từ nhóm 1

Vる	Vない
はなす	はなさない
のむ	のまない
つかう	つかわない

Động từ nhóm 2

Vる	Vない
みる	みない
たべる	たべない

Động từ nhóm 3

Vる	Vない
する	しない
くる	こない

3 Hãy viết dạng「～ない」của các động từ trong bảng dưới đây.

Nhóm 1			Nhóm 2		
1	さわる	さわらない	8	すてる	
2	すわる		9	わすれる	
3	つかう		10	あげる	
4	とる		Nhóm 3		
5	あそぶ		11	する	
6	はいる		12	くる	
7	のる		13	でんわする	

すわる: ngồi　すてる: vứt　わすれる: quên

4 Hãy nói theo mẫu.

れい　作品(さくひん)に さわる → 作品(さくひん)に さわらないでください。

(1) フラッシュを 使う
(2) 自転車に 乗る
(3) 大きいこえで 話す
(4) サッカーを する
(5) ごみを すてる
(6) ここで あそぶ
(7) えさを あげる
(8) つくえに すわる
(9) しばふに 入る
(10) しゅくだいを わすれる

しばふ: thảm cỏ

5 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



A: あのう、ここで でん話しないでください。
B: すみません。わかりました。

1



2



3



4











6 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem tại mỗi địa điểm không được làm điều gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu. 7|4-8

(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
e				











KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

～と 言いました

1)「今、2かいの店で、セールを しています。」**と 言いました。**

2)「このはく物館は、18時に 閉まります。」**と 言いました。**

3) A: 今、何と 言いましたか。
B:「明日から、1かいのホールで 日本りゅう学フェアが あります。」**と 言いました。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Đứng trước「と 言いました」là từ hay câu?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　12時から 1かいのホールで イベントが あります
→「12時から 1かいのホールで イベントが あります。」と 言いました。

(1) 週末に 日本の歌のコンサートが あります
(2) 今日から 文化センターで てんらん会を やっています
(3) しゅくだいを わすれないでください
(4) 大きいこえで 話さないでください

3 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　1かいのホールで イベントが あります
→ A: 今 何と 言いましたか。
B:「1かいのホールで イベントが あります。」と 言いました。

(1) 来週の日曜日から バーゲンが はじまります
(2) 来週 日本りゅう学フェアが あります
(3) 赤い服の男の子が お父さんとお母さんを さがしています

はじまる: bắt đầu

れい 2　来週 漢字のテストを します
→ A: 今 先生は 何と 言いましたか。
B:「来週 漢字のテストを します。」と 言いました。

(4) 教か書の30ページを 見てください
(5) 明日、新しいノートを 持ってきてください
(6) ペアで れん習してください
(7) _____

4 Hãy nghe các đoạn hội thoại xem nội dung thông báo trong cửa hàng tại Nhật Bản là gì, viết thông tin em thu được để hoàn thành các câu ghi chú phía dưới theo mẫu. 7|9-12

れい　この はく物館は 18時 30分(ぷん)／6時半(じはん) に 閉(し)まります。

(1) _____から、1かいのホールで_____が あります。
(2) まんがを_____% やすく 買うことが できます。
(3) _____さいの_____が _____と_____を さがしています。

閉(し)まる: đóng (cửa)　コーナー: góc, khu (vực)　%(パーセント): phần trăm　さがす: tìm kiếm

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

言ってみましょう 7|13-14

1. Hãy nghe đoạn hội thoại.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.
3. Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1（はく物館や びじゅつ館で）

すみません、フラッシュを 使わないでください 。
（あそこに かんばんが あります。）

すみません。わかりました。

れい 2（ショッピングセンターで）

今のアナウンス、何と 言いましたか。

「これから 1かいで イベントが あります 。」と 言いました。

そうですか。

やってみましょう

1. Hình dung em đang đi dạo ở khu vực triển lãm bên ngoài Bảo tàng Dân tộc học. Hãy chia thành nhóm hai người, đóng vai người nhắc nhở và người bị nhắc nhở, dựa theo mẫu hội thoại 1 của phần「言ってみましょう」 để nói theo các tranh dưới đây.







KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2 **Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai A, một người đóng vai B, dựa theo mẫu hội thoại 2 của phần「言ってみましょう」để nói về nội dung thông báo theo tình huống dưới đây.**

A: Là người Nhật Bản. Em đến trung tâm thương mại cùng với người bạn Việt Nam. Lúc này đang có thông báo trên loa bằng tiếng Việt nhưng em không hiểu thông báo. Hãy hỏi người bạn Việt Nam về nội dung thông báo đó.

B: Là học sinh Việt Nam đang học tiếng Nhật. Em cùng người bạn Nhật Bản đến trung tâm mua sắm. Lúc này có thông báo trên loa. Người bạn Nhật Bản không hiểu và hỏi em, hãy trả lời bạn.

Ví dụ nội dung của thông báo:

- Từ 13h00 ở sân khấu tầng 1 sẽ có buổi biểu diễn piano.
- Hiện nay ở tầng 2 tại cửa hàng ABC đang có chương trình khuyến mãi.
- Hiện nay có một bé trai mặc quần áo màu xanh đang tìm bố mẹ.

漢字(おぼ)を覚えましょう

1 **Hãy đọc các từ sau.**

a	b	c	d
注意 ちゅうい	しょう品 ひん	30分 ぷん	6時半 じ はん

2 **Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.**



分

Cách đọc:
ふん　ぷん　ぶん
わ－かる

Ý nghĩa:
phần, phút, phân chia

Âm Hán Việt:
PHÂN, PHẦN, PHẬN

Cách nhớ: Dùng dao cắt bánh mì thành 2 phần.

(はん ぶん)
半分

Thứ tự nét:
丿　八　分　分

分　分　分　分　分



半 半

Cách đọc:
はん

Ý nghĩa:
một nửa

Âm Hán Việt:
BÁN

Cách nhớ: Con dê lấp ló nửa mặt bên ngoài cửa sổ.

半分（はんぶん）　半（はん）がく

Thứ tự nét:
丶 丷 𠂒 半



意 意

Cách đọc:
い

Ý nghĩa:
ý

Âm Hán Việt:
Ý

Cách nhớ: Đứng lên nói ý kiến từ trái tim.

意（い）み

Thứ tự nét:
丶 亠 亠 立 音 音 音
音 音 音 意 意 意



品 品

Cách đọc:
ひん
しな★

Ý nghĩa:
hàng hoá

Âm Hán Việt:
PHẨM

Cách nhớ: Ba thùng hàng được xếp rất cẩn thận.

作品（さくひん）　しょう品（ひん）

Thứ tự nét:
丨 冂 口 口 口 品 品 品 品

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



注	**Cách đọc:** ちゅう	**Ý nghĩa:** chú ý	**Âm Hán Việt:** CHÚ

Cách nhớ: Hãy chú ý khi nến cháy có thể tan chảy và bắn ra ngoài.

注意（ちゅうい）

Thứ tự nét:



注 注 注 注 注

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

れい　＿白＿（しろ）が 好きです。

(1) ＿＿＿＿＿（さくひん）に さわらないでください。

(2) まんがコーナーで、＿＿＿＿＿（はんがく）セールを やっています。

(3) ここで 15 ＿＿＿＿＿（ふん）待ちます。

(4) てんらん会が こみあっていますので、ご ＿＿＿＿＿（ちゅうい）ください。

a. 分
b. 半
c. 意
d. 品
e. 注
g. 作
h. 白

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

読みましょう

1 **Hãy xem các biển báo, thông báo từ (1) đến (6) và chọn nội dung tương ứng từ a đến g.**

1



2



3



4



5



6



a. ここで 動画を とらないでください。

b. 歩きながら スマホを 見ないでください。

c. 自撮り棒(じどりぼう)を 使わないでください。

d. しばふに 入らないでください。

e. ここで 食べたり 飲んだりしないでください。

g. ごみを すてないでください。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) 禁止(きんし)	a. gậy tự chụp ảnh
(2) 自撮り棒(じどりぼう)	b. tuân thủ quy định
(3) ルールを守(まも)る	c. cấm

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

考(かんが)えましょう

修学旅行(しゅうがくりょこう) CHUYẾN ĐI HỌC TẬP TRẢI NGHIỆM

Ở Nhật Bản, chuyến đi học tập trải nghiệm được tổ chức một lần trong mỗi cấp học với mục đích cho học sinh mở rộng kiến thức về xã hội, tăng trải nghiệm về sinh hoạt tập thể để học cách ứng xử và xây dựng mối quan hệ với mọi người. Hoạt động này có thể được tổ chức vào năm cuối cấp hoặc năm học trước đó. Các chuyến đi được tổ chức 2 - 3 ngày ở một nơi xa. Một số trường học còn tổ chức cho học sinh đi học tập trải nghiệm ở nước ngoài. Khi đi học tập trải nghiệm, học sinh tìm hiểu về lịch sử, văn hoá, nghệ thuật và tham quan môi trường tự nhiên, xã hội... Học sinh thường ghi chép và viết báo cáo về những điều mình được trải nghiệm trong chuyến đi.





(1) Mục đích của chuyến đi học tập trải nghiệm ở các trường học tại Nhật Bản là gì?

(2) Nếu được đi học tập trải nghiệm, em muốn đi đến đâu và làm những việc gì?

(3) Trường em có tổ chức chuyến đi học tập trải nghiệm không? Nếu có, khi tham gia chuyến đi này, các em thường làm những gì?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói để người đối thoại không làm điều gì đó.			
Biết cách truyền đạt lại nội dung của một thông báo hoặc điều người khác nói.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Bảo bạn đừng nói to trong thư viện.

(2) Bảo bạn đừng chụp ảnh vì có biển ghi như thế.

(3) Bạn và em đang ở trong viện bảo tàng và nghe thấy có thông báo. Bạn nghe không rõ nên hỏi em, em nói cho bạn biết thông báo nói là viện bảo tàng đóng cửa lúc 17 giờ.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 分，半，意，品，注 đã học trong bài.

ふくしゅう2

1 Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của phần được gạch chân.

(1) 1つ目のこうさてんを 左に まがってください。

(2) 近くの市場で 肉や魚を 買いました。

(3) ホテルから こうえんまで 歩いて 15分ぐらいです。

(4) この本屋の前で 観光バスに 乗りましょう。

2 Hãy sử dụng chữ Hán để viết lại phần được gạch chân.

(1) この道を まっすぐ 行ってください。ハノイえきは みぎがわに あります。

(2) ひろばの近くの店で まっ茶を 飲みました。すこし にがかったです。

(3) つくえの上に 生とのさくひんを ならべてください。

3 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

（れい）てんらん**かい**	**会**	**あ**う
a. **ほ**どう	(1) **分**	A. くすり**や**
b. **おく**じょう	(2) **歩**	B. **ある**く
c. ちゅうしゃ**じょう**	(3) **場**	C. いち**ば**
d. 30 **ぷん**	(4) **屋**	D. **わ**かる

4 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm:

a. 場しょ	b. イベント	c. 飲み物 ／ 食べ物

(1) はく物館　(2) セール　(3) うどん　(4) 駅
(5) てんらん会　(6) くすり屋　(7) なま春まき　(8) バーゲン
(9) しおコーヒー　(10) 広場　(11)まっ茶　(12) コンサート
(13) 教会　(14) 天ぷら

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Hãy chọn các cụm từ ở cột bên trái phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) コーヒーを	a. 出る
(2) シクロに	b. 飲む
(3) ファッションショーに	c. わたる
(4) とりに えさを	d. 話す
(5) はしを	e. 乗る
(6) でん話で	g. やる ／ あげる

6 Hãy sử dụng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい　きのう、私は ケーキを（食べる → 食べました）。

(1) 日本で 着物を（着る →　　）みたいです。そして、桜を（見る →　　）みたいです。

(2) A: すみません、はく物館は どこに ありますか。
B: はく物館ですか。この大通りを まっすぐ（行く →　　）ください。
2つ目のかどを 右に（まがる →　　）ください。

(3) このへやに くつで（入る →　　）もいいですか。

(4) すみません。そこに ごみを（すてる →　　）ください。

(5) A: 今のアナウンスは 何と（言う →　　）か。
B:「はく物館は 6時に 閉まります。」と（言う →　　）。

7 Hãy chọn phương án phù hợp trong các phương án từ a đến g để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

a. あのう、どうしましたか	b. ええ、大じょうぶです
c. いいえ、ないです	d. そうですか。飲んでみたいです
e. 使わないでください	g. こうさてんを 左ですね

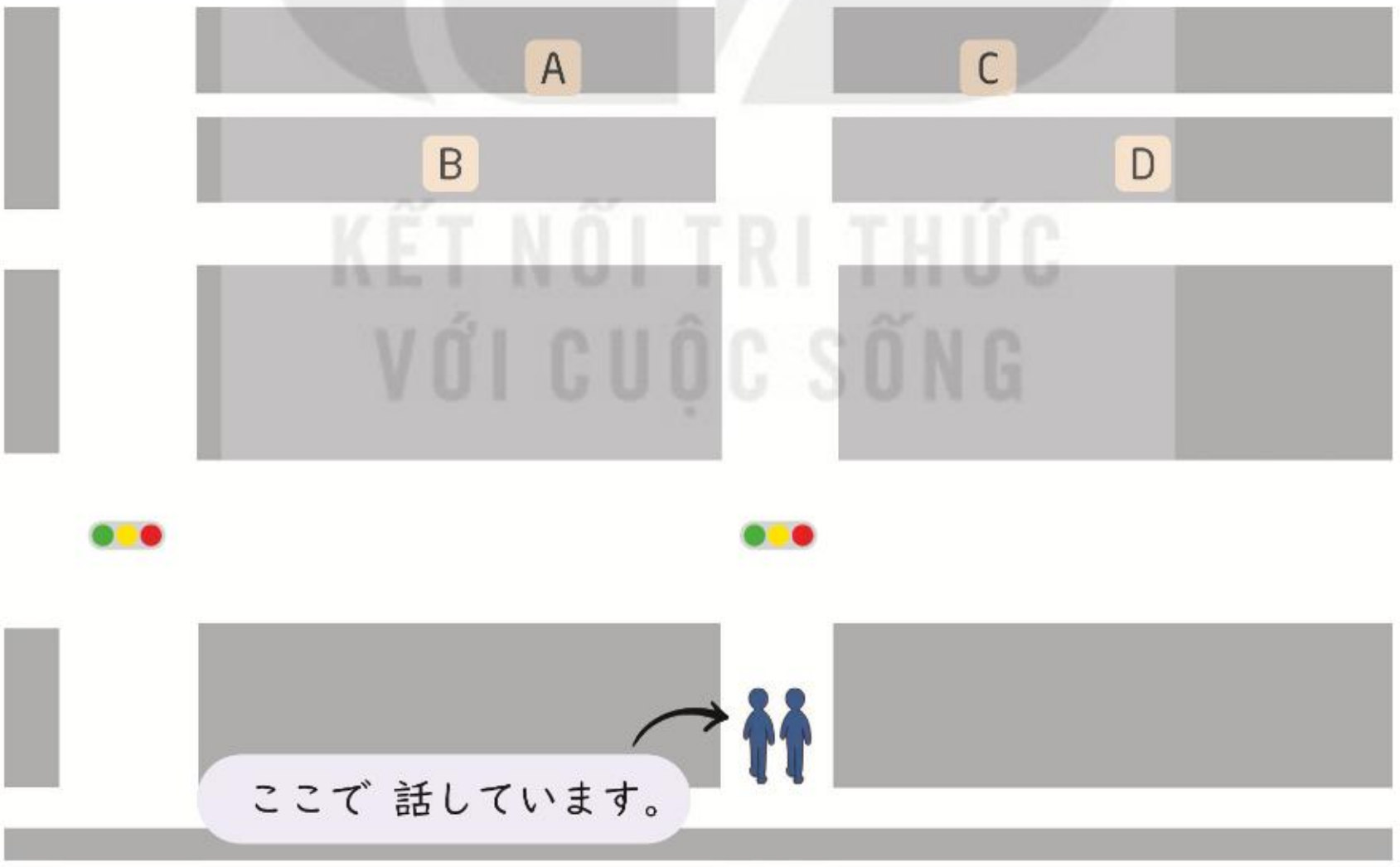
(1) A: _____。
B: あ、オペラハウスを さがしています。でも、みつからなくて…。
A: この近くですよ。ええと、あのこうさてんを 左に まがってください。
B: _____。わかりました。ありがとうございます。

(2) A: 田中さんは しおコーヒーを 飲んだことが ありますか。
B: _____。
A: おいしいですよ。
B: _____。

(3) A: とても きれいな作品ですね。
写真を とってもいいですか。
B: _____。
A: フラッシュを 使ってもいいですか。
B: フラッシュは _____。

8 Hãy nghe 3 đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) 日本人が 道を きいています。フォーのお店は どこに ありますか。 F2|1



(2) はやしさんと ランさんが 話しています。 F2|2

1 はやしさんは しおコーヒーを 飲んだことが ありますか。

2 これから、ふたりは 何を しますか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(3) 女の人が 男の人に 注意しています。どんな注意を しましたか。 F2|3



9 Hãy chia thành nhóm từ hai đến bốn người để nói theo các tình huống sau.

(1) Hãy kể ra những địa điểm em yêu thích và cách đến những nơi đó từ trường học.



(2) Hãy nói những câu nhắc nhở khi em muốn người khác không làm điều gì đó tại những địa điểm dưới đây.



10 Nếu được trải nghiệm một tuần sống tại gia đình người Nhật Bản trong chuyến đi tới Nhật Bản, em muốn làm gì? Hãy viết lời nhắn gửi cho gia đình họ theo mẫu.

れい

こんにちは。グエンです。

わたしは たこやきを 食べたことが あります。でも、作ったことが ありませんから、日本で みなさんと いっしょに たこやきを 作ってみたいです。

それから、すもうを 見に 行きたいです。



だい 8 か

天気よほう

降　悪　以　京　急

Mục tiêu

Hiểu được nội dung dự báo thời tiết.

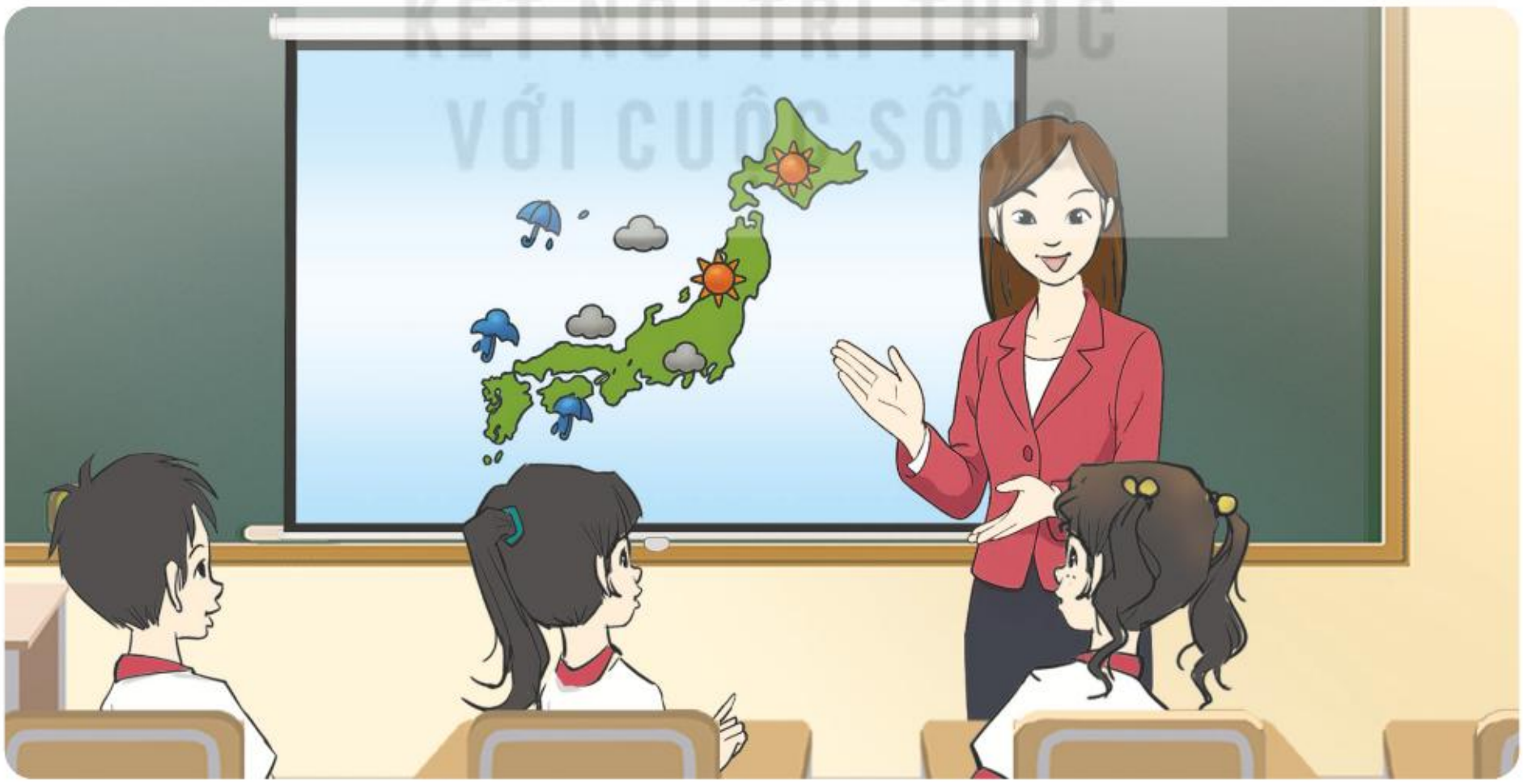
話しましょう

Em thường xem dự báo thời tiết khi nào? Chương trình dự báo thời tiết thường đưa ra những thông tin gì?



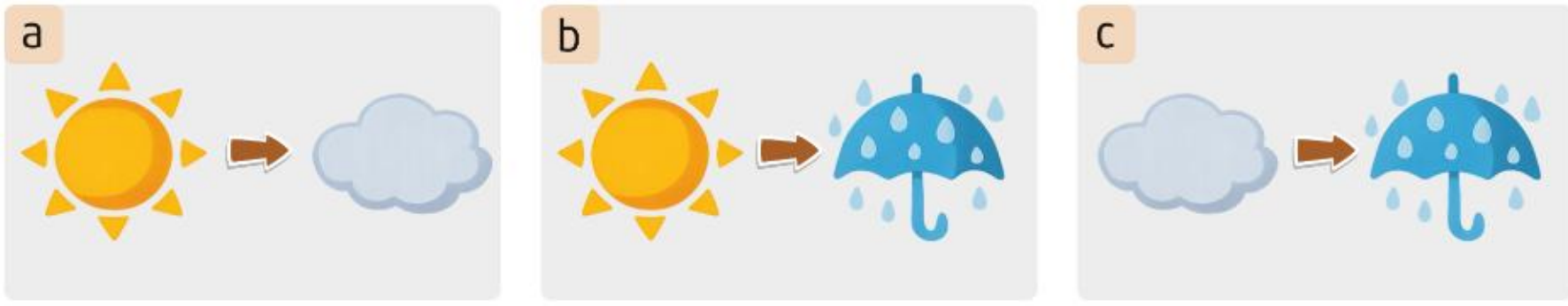
聞いてみましょう・読んでみましょう 8|1

Cả lớp đang nghe chương trình dự báo thời tiết của Nhật Bản trong giờ học tiếng Nhật.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy nghe dự báo thời tiết và chọn phương án phù hợp với tình hình thời tiết ngày mai trong các tranh từ a đến c.



2 Hãy nghe lại dự báo thời tiết xem nên chú ý điều gì về thời tiết ngày mai.

3 Hãy nghe lại dự báo thời tiết xem nhiệt độ ngày mai là bao nhiêu độ.

4 Hãy nghe lại dự báo thời tiết và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

山田先生: 今日は 日本の天気よほうを 聞いてみましょう。

.....

今日は、とても あつい一日でした。

では、明日の天気を 見てみましょう。

明日は 朝から _____。夕方ごろまで いい天気が つづくみこみです。

夜、雨が_____でしょう。強い雨に 注意してください。

明日の気おんは 34度(ど)ぐらいまで 上(あ)がるでしょう。明日も 一日 _____。

天気よほう: dự báo thời tiết

上(あ)がる: tăng (nhiệt độ tăng)

～みこみです: dự đoán là

ことばを覚(おぼ)えましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau. 8|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

天気



はれる　　くもる　　(雨が) 降(ふ)る

d



（雨が）やむ

e



いい天気

悪(わる)い天気

天気よほう

a



(いい天気が) つづく

b



(気おんが) 上(あ)がる
(気おんが) 下(さ)がる

c



さい高(こうき)気おん

d



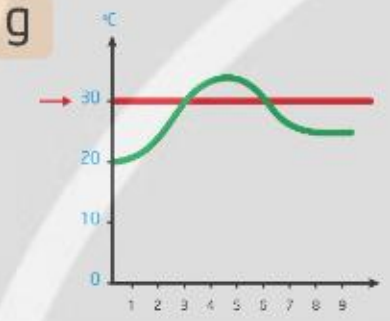
さい低(ていき)気おん

e



降水(こうすい)かくりつ

g



へいきん気(き)おん

h



(30度(ど)) 以上(いじょう)
(30度(ど)) 以下(いか)

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

～でしょう

1) 明日は 朝から **はれるでしょう。**
2) 明日は 朝から はれて、夕方まで いい天気が **つづくでしょう。**
3) 明日も 一日 **あついでしょう。**
4) とても **むしあついでしょう。**
5) 明日は、朝から **雨でしょう。**
6) さい高気おんは 23度、さい低気おんは **18度でしょう。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「でしょう」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　雨が 降(ふ)る　→　雨が 降(ふ)るでしょう。

(1) いい天気が つづく
(2) 気おんが 下(さ)がる
(3) 雨が やむ
(4) 雪が 降(ふ)る
(5) かみなりが なる
(6) さむい
(7) すずしい
(8) はれ
(9) くもり

3 Hãy nhìn tranh minh hoạ thời tiết ngày mai và nói theo mẫu.

6: 00	7: 00	8: 00	9: 00	10: 00	11: 00
					
26℃	27℃	28℃	29℃	30℃	30℃

12: 00	13: 00	14: 00	15: 00	16: 00	17: 00
					
30℃	31℃	31℃	31℃	32℃	32℃

18: 00	19: 00	20: 00	21: 00	22: 00	23: 00
					
31℃	30℃	30℃	30℃	30℃	30℃

0: 00	1: 00	2: 00	3: 00	4: 00	5: 00
29℃	27℃	27℃	27℃	27℃	26℃

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい　明日の朝は 雨が 降(ふ)るでしょう。

(1) 昼ごろまで 雨が＿＿＿＿＿＿。
(2) 13時ごろ 雨が＿＿＿＿＿＿。
(3) 16時ごろ＿＿＿＿＿＿。
(4) 夕方、かみなりが ＿＿＿＿＿＿、また 雨が＿＿＿＿＿＿。
(5) でも、雨は すぐに＿＿＿＿＿＿。
(6) 夜 20時ごろから いい天気が ＿＿＿＿＿＿。
(7) 朝 4時ごろ＿＿＿＿＿＿。

すぐに: ngay, ngay lập tức

Vます はじめます

1) 夜、雨が **降りはじめる**でしょう。

2) 昼ごろ、雨が **降りはじめて**、夜まで たくさん 雨が 降るでしょう。

3) 夕方、強い風が **ふきはじめる**でしょう。

4) 8年生になって、日本語で 天気よほうを **聞きはじめました。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「はじめます」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 降る → 降りはじめる

(1) くもる (2) 風が ふく (3) 読む

(4) 聞く (5) 書く (6) 作る (7) 習う

3 Hãy nói theo mẫu.

れい きのうは 昼ごろから（雨が 降る → 雨が 降りはじめました）。

(1) きのうの夕方 6時ごろ かみなりが なって、急に（雨が 降る → ）。

(2) 朝は くもりでした。少し前に急に（強い風が ふく → ）。

(3) 日本では、3月のおわりごろ（桜が さく → ）。

(4) 毎年、さっぽろでは 11月ごろ（雪が 降る → ）。

急に: đột ngột
おわり: kết thúc
さく: nở (hoa nở)

4 Hãy nói theo mẫu.

れい 1年生のとき、（日本語を 習う → 習いはじめました）。

(1) きのう（新しい本を 読む → ）。

(2) 先週、（レポートを 書く → ）。

(3) さい近、（日本語のドラマを 見る → ）。

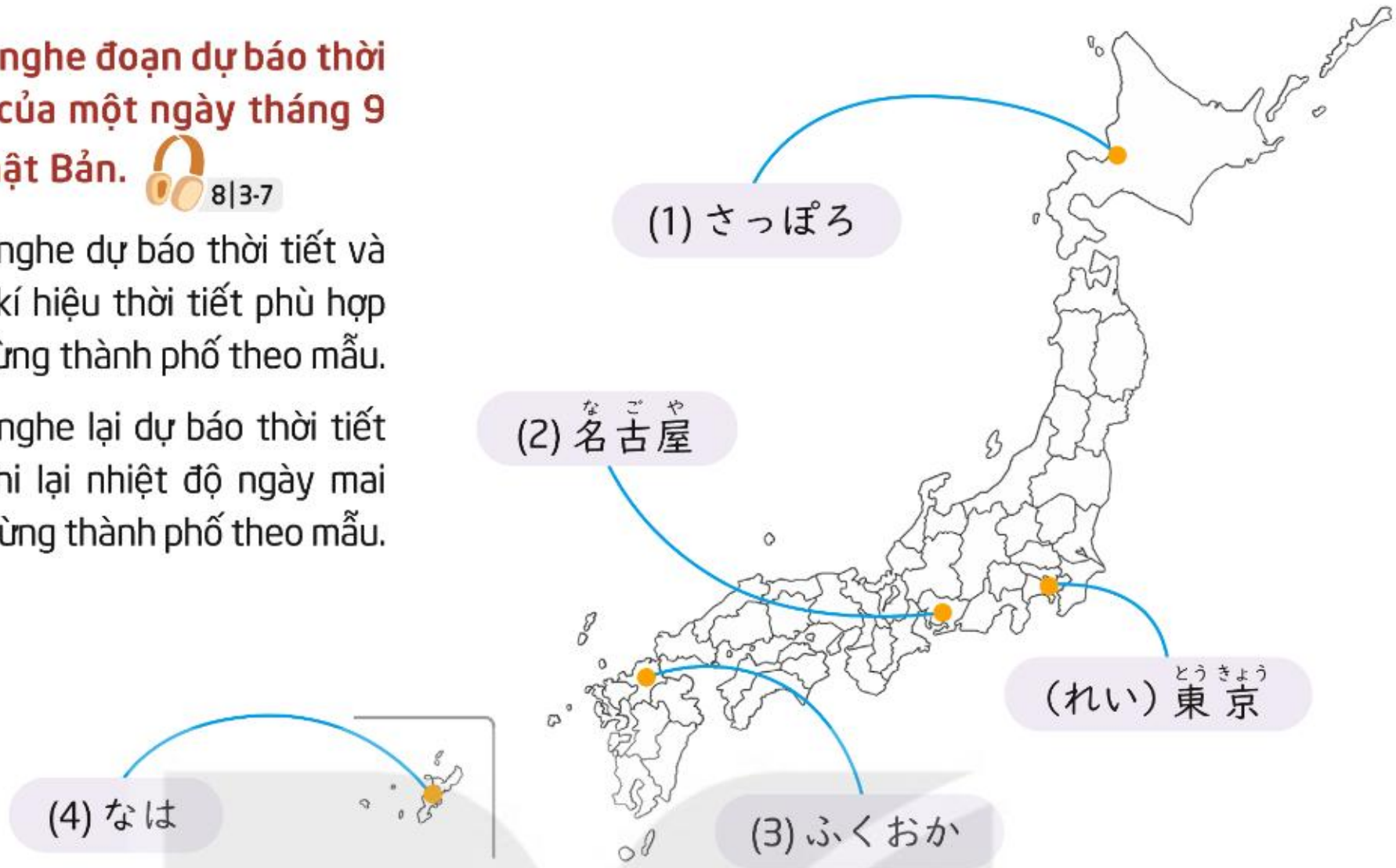
(4) 子どものとき、（ピアノを 習う → ）。

レポート: bài báo cáo
さい近: gần đây, dạo này

5 **Hãy nghe đoạn dự báo thời tiết của một ngày tháng 9 ở Nhật Bản.** 8|3-7

(1) Hãy nghe dự báo thời tiết và viết kí hiệu thời tiết phù hợp với từng thành phố theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại dự báo thời tiết và ghi lại nhiệt độ ngày mai của từng thành phố theo mẫu.



	(れい) 東京	(1) さっぽろ	(2) 名古屋	(3) ふくおか	(4) なは
天気	朝 夕方	朝 ごご		昼ごろ	ごぜん 昼ごろ
		→ ☐ → ☐	☐	☐ → ☐ → ☐	☐ → ☐
気おん	32	／	／	／	／

変わる: thay đổi

やってみましょう

1 **Hãy nghe đoạn dự báo thời tiết và làm theo hướng dẫn sau.** 8|8

(1) Hãy viết kí hiệu thời tiết phù hợp với các khung thời gian ngày mai vào trong bảng.

	朝	昼	夕方	夜
天気	→	→	→	

(2) Hãy viết nhiệt độ cao nhất và thấp nhất ngày mai.

さい高気おん _____

さい低気おん _____

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy dựa vào dự báo thời tiết trong bài luyện 1 để nói về tình hình thời tiết ngày mai.

明日は 朝から 雨でしょう。昼ごろまで 雨が＿＿＿＿＿。
午後は 雨が ＿＿＿＿、夕方から＿＿＿＿。夜まで＿＿＿＿つづくでしょう。
さい高気(こうき)おんは＿＿＿＿、さい低気(ていき)おんは＿＿＿＿、明日も＿＿＿＿。

3 Hãy xem dự báo thời tiết và nói về tình hình thời tiết ngày mai như đã luyện trong bài luyện 2.

漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 降る (ふ)

b 悪い (わる)

c 以下 (いか)

d 東京 (とうきょう)

e 急に (きゅう)

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



降 降

Cách đọc:
こう
ふ－る

Ý nghĩa:
rơi xuống, chảy xuống

Âm Hán Việt:
GIÁNG

Cách nhớ: Trồng lúa nơi khe đá có nhiều nước chảy xuống.

(雨が) 降(ふ)る　降水(こうすい)かくりつ

Thứ tự nét:



降 降 降 降 降



悪 悪

Cách đọc:
あく★
わる－い

Ý nghĩa:
xấu, có hại

Âm Hán Việt:
ÁC

Cách nhớ: Xem phim kinh dị có thể gây ảnh hưởng xấu đến tâm trạng.

悪(わる)い

Thứ tự nét:



悪 悪 悪 悪 悪



以 以

Cách đọc:
い

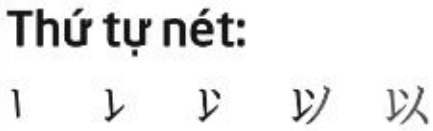
Ý nghĩa:
bằng, dựa vào

Âm Hán Việt:
DĨ

Cách nhớ: Cày xới đất bằng nông cụ.

以上(いじょう)　以下(いか)

Thứ tự nét:



以 以 以 以 以

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



京 京

Cách đọc:
きょう

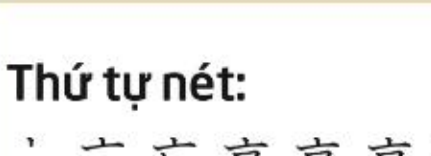
Ý nghĩa:
kinh đô

Âm Hán Việt:
KINH

Cách nhớ: Thời xưa ở kinh đô, các toà thành thường được xây trên đồi cao.

東京(とうきょう)　京都(きょうと)

Thứ tự nét:



京 京 京 京 京



急 急

Cách đọc:
きゅう
いそ－ぐ★

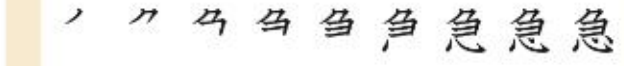
Ý nghĩa:
gấp gáp, khẩn trương

Âm Hán Việt:
CẤP

Cách nhớ: Vui vẻ dù phải khẩn trương đắp người tuyết trong tiết trời lạnh giá.

急(きゅう)に

Thứ tự nét:



急 急 急 急 急

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい ＿白＿ が 好きです。
(しろ)

(1) 明日、たくさん 雨が ＿＿＿＿ でしょう。
(ふる)

(2) ＿＿＿＿ 雨が 強く なりました。
(きゅうに)

(3) 夜まで ＿＿＿＿ 天気が つづくみこみです。
(わるい)

(4) きのうの気おんは 30度(ど) ＿＿＿＿ でした。
(いじょう)

(5) ＿＿＿＿ の夏は あついです。
(とうきょう)

a. 悪
b. 京
c. 降
d. 以
e. 急
g. 上
h. 東
i. 白

読みましょう

1 Hãy đọc thông tin thời tiết dành cho người nước ngoài dưới đây và đọc các câu từ (1) đến (5), viết kí hiệu ○ nếu câu đó đúng và kí hiệu × nếu câu đó sai so với nội dung của thông tin.

(1) (　　) 今年の7月、日本は 去年より 暑(あつ)かったです。

(2) (　　) 札幌(さっぽろ)と那覇(なは)では、那覇(なは)のほうが いつもの年より 暑(あつ)かったです。

(3) (　　) 東京の7月の平均気温(へいきんきおん)は 35度(ど)以上でした。

(4) (　　) 東京で 35度以上の日が 10日以上ありました。

(5) (　　) 7月と8月では、8月のほうが 暑いでしょう。

NIHONGO NEWS

7月はとても暑かった

—平均気温 100年で最高—

［20XX年 × 月 ×日］



日本全国の今年の7月の平均気温は、この100年でいちばん高かったです。いつもの年より、東京は2度、大阪は1.1度、札幌は2.8度、那覇は0.5度高かったです。また、7月の東京では、最高気温が35度以上の日が13日もありました。この数も、今までで一番多いです。8月は7月よりさらに暑いでしょう。熱中症に注意してください。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) 全国	a. toàn quốc, cả nước
(2) 年	b. số, số lượng
(3) 数	c. năm
(4) さらに	d. say nắng, sốc nhiệt mùa hè
(5) 熱中症	e. hơn nữa
(6) また	g. ngoài ra

考えましょう

防災教育　TẬP HUẤN KĨ NĂNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY TẠI TRƯỜNG HỌC

Ở Nhật Bản, kĩ năng phòng cháy, chữa cháy là nội dung bắt buộc trong các chương trình tập huấn kĩ năng phòng chống và ứng phó với những tình huống khẩn cấp cho học sinh. Nội dung tập huấn về phòng cháy chữa cháy ở Nhật Bản được phân chia rất cụ thể theo từng

cấp học, phù hợp với từng độ tuổi. Các em học sinh không chỉ học lí thuyết, mà thỉnh thoảng còn được tham gia các buổi diễn tập đối phó với tình huống hoả hoạn bất ngờ. Khi có diễn tập, chuông báo cháy sẽ vang lên ngay giữa giờ học và các em phải vận dụng những gì đã được học để đối phó với các trường hợp xấu xảy ra. Những kĩ năng cơ bản như bịt mũi bằng khăn ướt, cúi thấp người và đi sát vào tường khi tìm lối thoát nạn... được thực hiện trong bài tập tình huống giả định. Ngoài ra, các em còn được dạy cách tuân thủ tuyệt đối theo sự chỉ dẫn của người lớn trong những tình huống xấu như hoả hoạn, động đất.





(1) Các trường học ở Nhật Bản tập huấn về kĩ năng phòng cháy chữa cháy cho học sinh như thế nào?

(2) Theo em, việc tập huấn kĩ năng phòng cháy chữa cháy có cần thiết không? Em đã tham gia buổi tập huấn nào như thế chưa?

(3) Trường em có tổ chức các buổi học hoặc tập huấn về kĩ năng phòng cháy chữa cháy cho học sinh không? Nếu có, các em làm gì trong buổi tập huấn đó?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Hiểu được nội dung dự báo thời tiết.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho bạn biết dự báo từ trưa mai sẽ có gió mạnh.

(2) Nói cho bạn biết dự báo ngày mai sẽ nóng cả ngày.

(3) Nói cho bạn biết dự báo từ trưa nay trời bắt đầu mưa và mưa sẽ kéo dài đến tối.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 降，悪，以，京，急 đã học trong bài.

だい 9 か

気(き)こうの変化

温 同 季 涼 住

Mục tiêu

Biết cách nói về những sự thay đổi thời tiết tại nơi mình đang sống.
Biết cách nói về đặc trưng của các mùa trong năm.

話しましょう

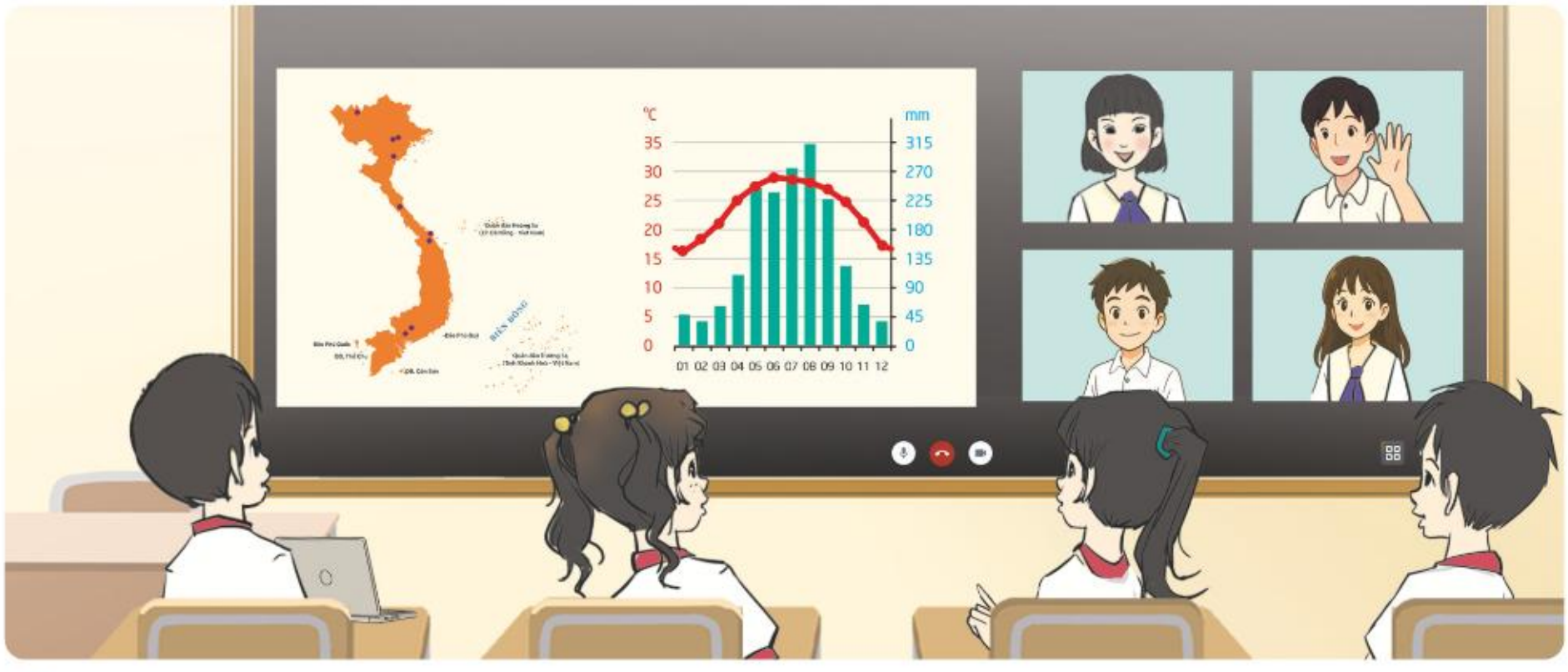
Nơi em đang sống có những mùa nào? Khoảng thời gian nào trong năm dễ chịu nhất?





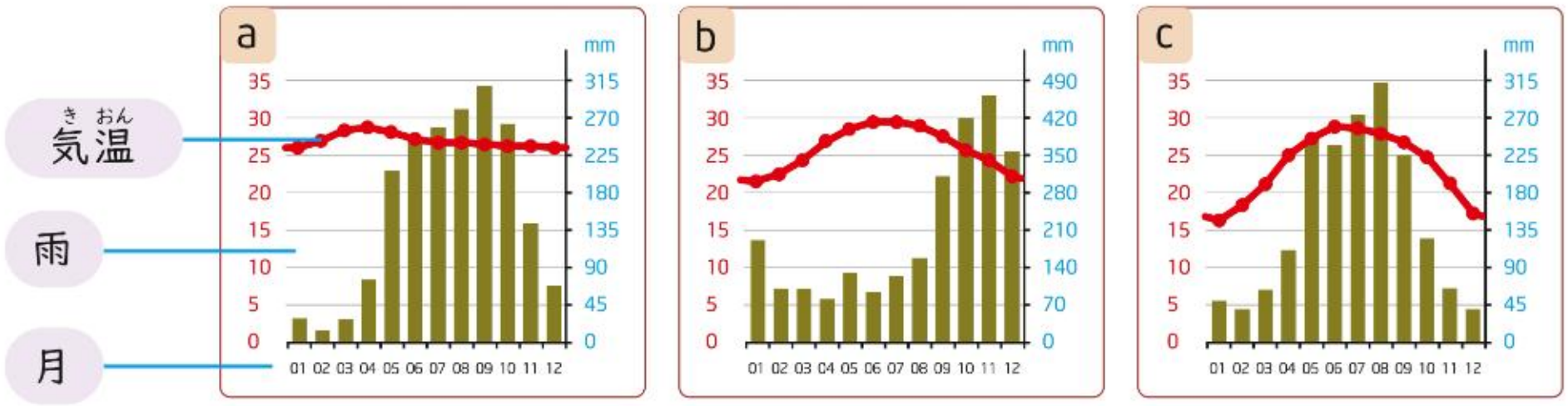
聞いてみましょう・読んでみましょう 9|1

Trong buổi giao lưu trực tuyến giữa học sinh lớp 8 trường Trung học cơ sở Hoa Sữa với lớp của Kaori tại Nhật Bản, các bạn nói chuyện về khí hậu ở nơi mình sống. Bảo đang giới thiệu về khí hậu ở Hà Nội.



1 Hãy nghe đoạn giới thiệu của Bảo xem thời tiết của Hà Nội có điểm nào giống và khác với thời tiết của Nhật Bản.

2 Hãy nghe lại đoạn giới thiệu của Bảo xem khí hậu ở Hà Nội phù hợp với biểu đồ nào trong các biểu đồ từ a đến c dưới đây.



3 Hãy nghe lại đoạn giới thiệu xem ở Hà Nội các tháng tương ứng với từng mùa trong năm dưới đây là tháng nào.

春	夏	秋	冬
（ ）月～（ ）月	（ ）月～（ ）月	（ ）月～（ ）月	（ ）月～（ ）月

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

バオ: ハノイの気こうについて しょうかいします。
ハノイは ベトナムの北に あります。日本と 同じで、四季が あります。
でも、春と秋は 短くて、夏は とても むしあついです。
これは ハノイの気こうのグラフです。
1月が いちばん さむくて、へいきん気温が 15度くらいです。
2月ごろから 少しずつ _____。3月と4月は 春です。4月ごろから _____。
5月ごろから _____。特に 6月から 8月は 雨が 多くて、むしあついです。
毎日、_____です。夏は 8月ごろまで つづきます。
9月から 秋で、少しずつ_____。そして、雨が _____。
11月は とても_____です。12月から_____。2月まで 冬が つづきます。

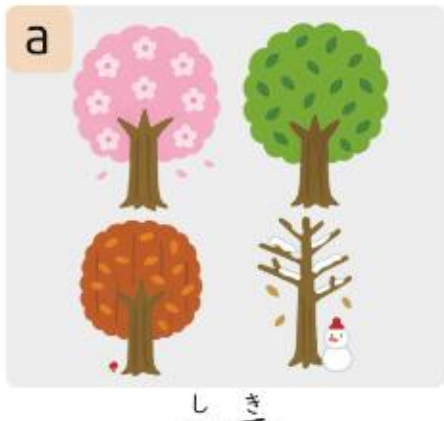
気こう: khí hậu　　グラフ: biểu đồ
少しずつ: từng chút một　　すごす: trải qua

ことばを覚えましょう

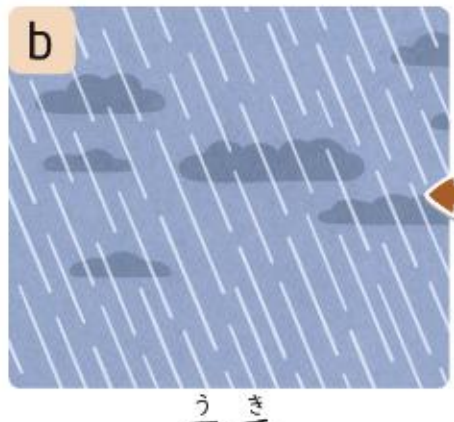
Hãy làm theo hướng dẫn sau. 9|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

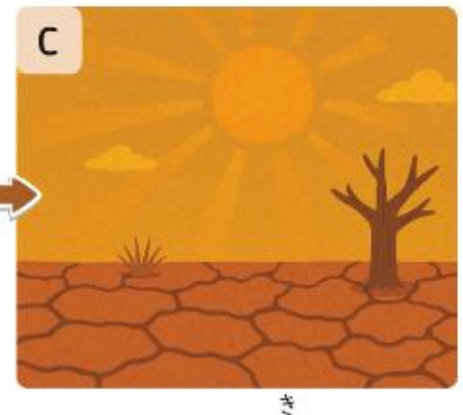
季せつ



四季



雨季



かん季



つゆ

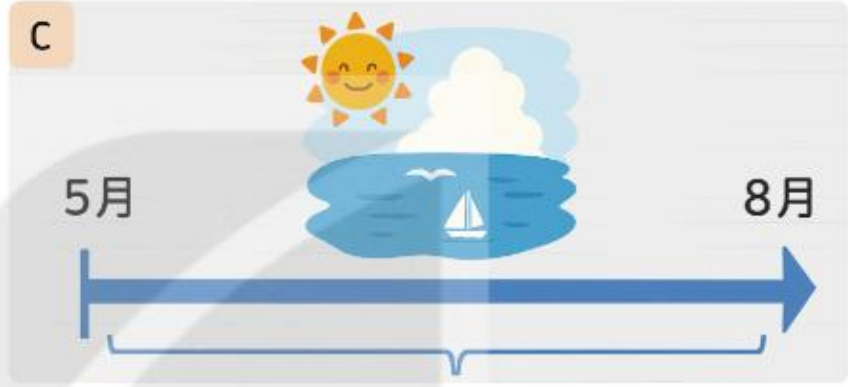
気こう



しつ度が 低い／高い



かんそうする



(夏が) はじまる つづく　　おわる

文型を覚えましょう

A~~い~~くなる ／ A~~な~~に なる ／ Nに なる

1) 2月ごろから 少しずつ **あたたかく なります。**
2) 10月ごろから 雨が **少なく なります。**
3) 秋は 山の色が **きれいに なります。**
4) 5月ごろから **夏に なります。**
5) 冬は 気温が **0度以下に なります。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「なります」trong phần in đậm thuộc loại từ nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　涼しい → 涼しく なります。

れい 2　きれい → きれいに なります。

れい 3　夏 → 夏に なります。

(1) あつい
(2) しつ度が 高い
(3) 雨が 少ない
(4) 気温が 低い
(5) 町が にぎやか
(6) 山が きれい
(7) 春
(8) 雨季

3 Hãy nói theo mẫu.

れい　ハノイは 2月から 少しずつ（あたたかい → あたたかく なります。）

(1) ホーチミン市は 10月ごろから 雨が（少ない →　　）
11月ごろから（かん季 →　　）

(2) ダナンは 5月ごろから どんどん（あつい →　　）
はれの日が（多い →　　）

(3) さっぽろは 4月ごろから（春 →　　）
花が とても きれいです。

(4) さっぽろは 10月から とても（さむい →　　）
冬は 気温が（0度以下 →　　）

(5) 京都は 9月ごろから（秋 →　　）
少しずつ（涼しい →　　）
山の色が（きれい →　　）

4 Hãy nhìn biểu đồ và nói theo mẫu.

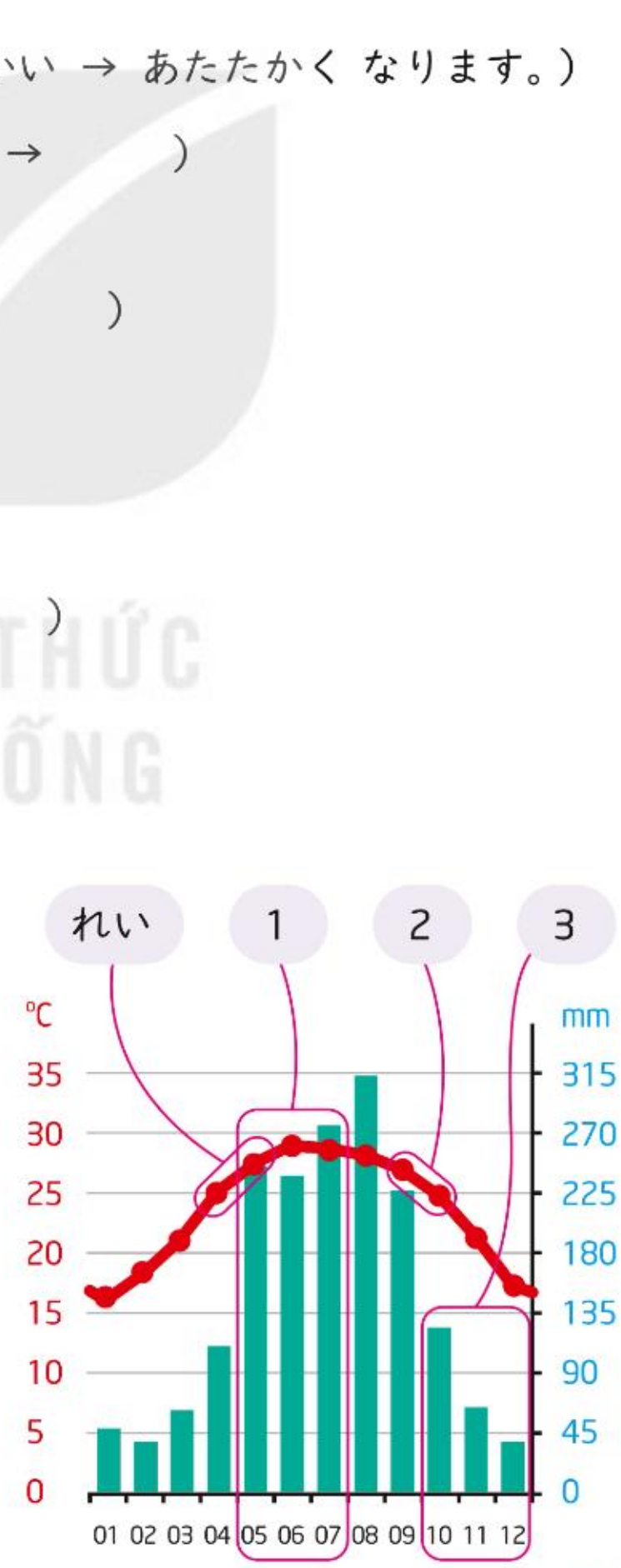
れい　4月ごろから あたたかく なります。

(1) 5月ごろから＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

(2) 9月ごろから＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

(3) 10月ごろから＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

(4) ＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　来年(らいねん)／高校生　→　来年(らいねん) 高校生に なります。

れい 2　先月 ／ 14さい　→　先月 14さいに なりました。

(1) (もうすぐ ／ 12時　→　　)。昼ごはんを 食べましょう。

(2) (来月から ／ さむい →　　)。かぜに 注意してください。

(3) 8年生に なって、少し（日本語 ／むずかしい →　　)。

(4) さい近、(ピアノ ／ 下手 →　　)。でも、少し（日本語 ／ 上手 →　　)。

Vますやすい ／ Vますにくい

1) 11月は とても **すごしやすい**です。

2) 京都(きょうと)は 11月から さむく なります。かぜを **ひきやすい**です。

3) ハノイの 6月から 8月は 毎日 **すごしにくい**です。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「にくい」／「やすい」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　すごす → すごしやすい ／ すごしにくい

(1) わかる　　(2) 覚える

(3) 使う　　(4) 書く

(5) 歩く　　(6) 住(す)む

住(す)む: sống (sống ở đâu đó)

3 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　冬 ／ かぜを ひく → 冬は かぜを ひきやすいです。

(1) 春 ／ すごす

(2) 秋のおわり ／ 病気に なる

(3) このスマホ ／ 使う

(4) この町 ／ 住(す)む

せつめい: giải thích

れい 2　つゆ ／ すごす → つゆは すごしにくいです。

(5) 雪の日 ／ 外を 歩く
(6) このペン ／ 書く
(7) このことば ／ 覚える
(8) 山田さんのせつめい ／ わかる

4 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　秋は すずしくて、とても (すごす → すごしやすいです）。

れい 2　日本の 6月は むしあつくて、(すごす → すごしにくいです）。

(1) 日本の冬は しつ度が 低くて、（かんそうする →　　）。
(2) 日本のつゆは しつ度が 高くて、せんたく物(もの)が（かわく →　　）。
(3) 今日は 雨が 降ったり やんだりして、天気が（変わる →　　）。
(4) この町は みどりが 多くて、（住(す)む →　　）。
(5) 雨季(うき)は スコールが 多くて、（出かける →　　）。

せんたく物(もの): quần áo đem đi giặt, đồ để giặt
かわく: phơi khô, làm khô

5 Hãy nghe giới thiệu về khí hậu của các thành phố ở Việt Nam và Nhật Bản. 9|3-6

(1) Hãy nghe các đoạn giới thiệu, chọn phương án phù hợp trong các ảnh từ A đến D tương ứng với nội dung của đoạn giới thiệu theo mẫu.

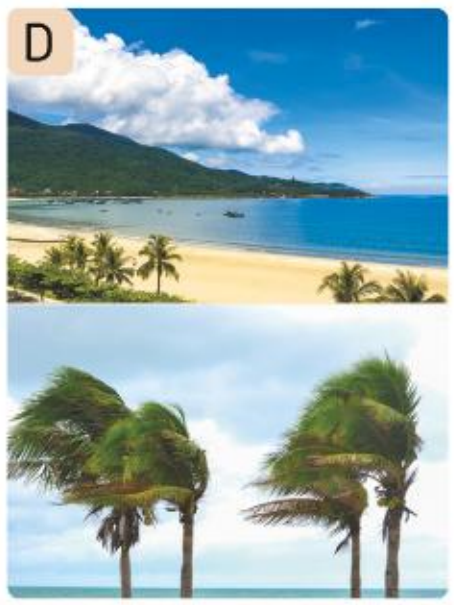
(2) Hãy nghe lại các đoạn giới thiệu, chọn phương án phù hợp trong các biểu đồ từ a đến d ở trang sau tương ứng với khí hậu của các thành phố theo mẫu.

	(れい)ホーチミン市	(1) ダナン	(2) さっぽろ	(3) 京都(きょうと)
写真	A			
グラフ	b			

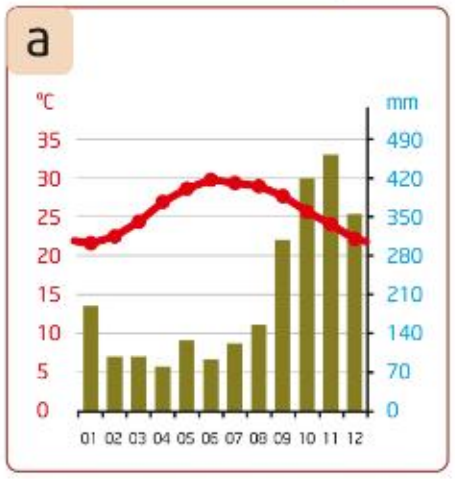


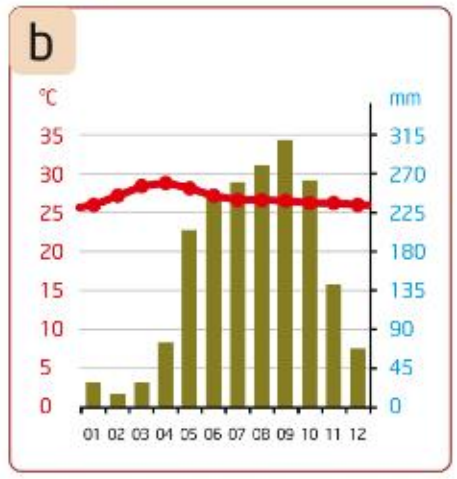




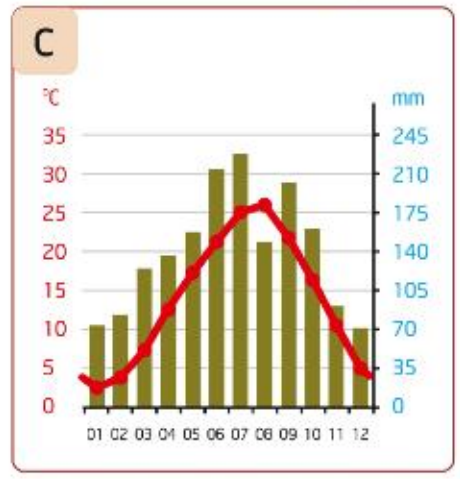


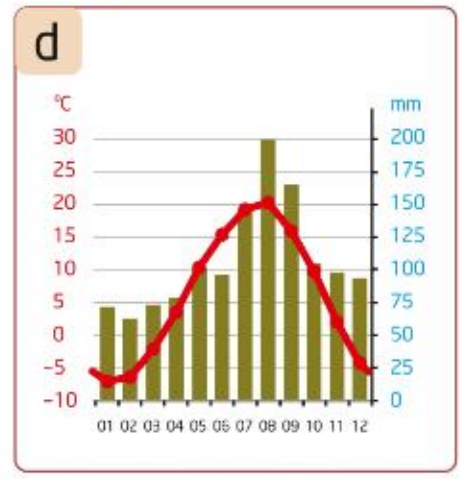
ベトナム





日本





ほとんど～ない: hầu như không có　何回も: nhiều lần　どんどん: càng ngày càng..., ...dần lên
さわやか: khoan khoái, dễ chịu　(かんさい)地方(ちほう): vùng (Kansai)

言ってみましょう

9|7-8

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.

3 Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

特(とく)ちょう

ハノイ の気(き)こうを しょうかいします。
ハノイ は 四季(しき)が あります。
でも、春と秋は 短いです。夏は とても むしあついです。

気(き)こうの変化(へんか)

2月から 少しずつ あたたかく なります。
3月と4月は 春です。
4月ごろから あつく なります。
5月から8月は 夏です。
しつ度が 高くて、すごしにくいです。
9月ごろから 少しずつ 涼(すず)しく なります。
9月から 11月は 秋です。
すごしやすいです。
12月ごろから さむく なります。
12月から 2月は 冬です。
1月が いちばん さむいです。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい 2

特ちょう

ホーチミン市　の気こうを　しょうかいします。

ホーチミン市は　一年中　あついです。ほとんど気温が　変わりません。
雨季とかん季が　あります。

気こうの変化

5 月ごろから　雨季に　なります。

6 月から　9 月ごろまで　よく　雨が　降ります。

10 月ごろから　少しずつ　雨が　少なく　なります。

11 月ごろから　かん季に　なります。

11 月から　2 月ごろまでは、少し　すごしやすく　なります。

やってみましょう

Hình dung các em chuẩn bị giới thiệu cho một người Nhật Bản về sự thay đổi thời tiết của các mùa trong năm tại các thành phố ở Việt Nam. Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Chia thành nhóm từ bốn đến sáu người, mỗi nhóm chọn một thành phố để giới thiệu (ví dụ: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Đà Lạt, Phú Quốc,...)

(2) Cùng tìm hiểu về những thay đổi thời tiết đặc trưng của thành phố mà nhóm mình muốn giới thiệu.

(3) Tham khảo mẫu trong phần「言ってみましょう」để chuẩn bị đoạn giới thiệu bằng tiếng Nhật và các tranh, ảnh, biểu đồ,... kèm theo.

(4) Từng nhóm đứng trước lớp, sử dụng tranh, ảnh, biểu đồ... để giới thiệu về sự thay đổi thời tiết của các mùa trong năm ở thành phố mà nhóm mình đã chọn.

漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a　気温（きおん）

b　同じ（おな）

c 四季
し き

d 涼しい
すず

e 住む
す

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



温 温

Cách đọc:
おん
あたた－かい ★

Ý nghĩa:
ấm, ấm áp

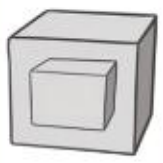
Âm Hán Việt:
ÔN

Cách nhớ: Nước đun ấm dần lên bắt đầu bốc hơi.

気温(きおん)　温度(おんど)

Thứ tự nét:
丶 氵 氵 氵 汇 汇
汩 汩 涓 涓 温 温

温 温 温 温 温



同 同

Cách đọc:
どう ★
おな－じ

Ý nghĩa:
giống nhau, cùng là một

Âm Hán Việt:
ĐỒNG

Cách nhớ: Hộp to và hộp nhỏ cùng hình dạng.

同(おな)じ

Thứ tự nét:
丨 冂 冂 冂 同 同

同 同 同 同 同



季 季

Cách đọc:
き

Ý nghĩa:
mùa

Âm Hán Việt:
QUÝ

Cách nhớ: Mùa lễ hội, cầu lúa gạo bội thu, trẻ em mạnh khoẻ.

雨季(うき)　季節(きせつ)　四季(しき)

Thứ tự nét:
一 二 千 禾 禾 禾 季 季

季 季 季 季 季



涼 涼

Cách đọc:
りょう★
すず－しい

Ý nghĩa:
mát mẻ

Âm Hán Việt:
LƯƠNG

Cách nhớ: Toà thành xây trên đồi cao bên cạnh dòng nước mát.

涼しい（すず）

Thứ tự nét:
丶 丶 氵 氵 氵 汀 汀 沪 沪 沪 涼 涼

涼 涼 涼 涼 涼



住 住

Cách đọc:
じゅう
す－む

Ý nghĩa:
sống, sinh sống

Âm Hán Việt:
TRÚ

Cách nhớ: Con người cần lửa để sống.

住しょ（じゅう） 住む（す）

Thứ tự nét:
丿 亻 亻 亻 仁 住 住

住 住 住 住 住

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　白（しろ）が好きです。

(1) ハノイは 10月ごろから 少しずつ _____（すずしく） なります。

(2) 1月が いちばん さむくて、へいきん_____（きおん）が 15度くらいです。

(3) ハノイは 日本と _____（おなじ）で、_____（しき）が あります。

(4) この町は みどりが 多くて、とても _____（すみやすい）です。

a. 住
b. 同
c. 涼
d. 季
e. 温
g. 気
h. 四
i. 白

読みましょう

1 Dưới đây là nội dung trao đổi thông tin giữa các bạn học sinh người Việt Nam và Nhật Bản. Hãy đọc câu hỏi của Motoko và những bình luận của các bạn khác về câu hỏi đó để trả lời xem nên đi du lịch tới các địa điểm từ (1) đến (3) vào tháng mấy.



もとこ
今度、ベトナム旅行に行きたいです。旅行のベストシーズンは、いつですか？



Linh
いきさきは、ベトナムのどこですか。ハノイに来ますか。ハノイは四季があります。
旅行のベストシーズンは、11 月から 5 月です。涼しくて外を歩きやすいです。
6 月と 7 月は夏で、とても むしあついです。しつ度が 80% 以上になりますから、
あまりおすすめしません。



もとこ
ハノイの夏は、大変ですね。ダナンやフーコック島はどうですか。
ビーチも行きたいです。



Nam
ダナンは、雨季とかん季があります。ビーチに行くなら、かん季がいいです。
かん季は 3 月～ 8 月ごろです。ダナンのビーチのベストシーズンは 5 月～ 7 月です。
海が とてもきれいですよ。ただ、とてもあついです。9 月から雨季になって、
10 月は 台風が多くなりますから、注意してください。



Hien
私はホーチミン市に住んでいます。ホーチミン市も雨季があります。6 月～ 9 月はよくスコールが降ります。フーコック島はホーチミン市の近くにあります。フーコック島のベストシーズンは、12 月～ 4 月です。海がとてもきれいですよ。

(1) ハノイに 行きます。(　　)月～(　　)月
(2) ダナンのビーチに 行きます。(　　)月～(　　)月
(3) フーコック島に 行きます。(　　)月～(　　)月

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) ベストシーズン	a. không khuyến khích
(2) いきさき	b. mùa lí tưởng nhất, thời điểm tốt nhất
(3) おすすめしません	c. điểm đến
(4) ただ	d. chỉ có điều

考えましょう（かんが）

紅葉（こうよう） LÁ ĐỎ





Nếu mùa xuân ở Nhật Bản được biết đến với sắc đẹp của hoa anh đào thì mùa thu nơi đây lại nổi tiếng với lá đỏ. Lá đỏ trong tiếng Nhật được gọi là momiji hay kooyoo. Đây là hiện tượng lá đổi màu rồi rụng xuống vào cuối mùa thu ở các nước khí hậu ôn đới. Ở Nhật Bản, lá sẽ chuyển màu hàng loạt từ xanh sang vàng và đỏ vào khoảng cuối tháng 9 từ Hokkaido rồi lan xuống phía nam vào khoảng đầu tháng 12. Thời gian lá chuyển màu từng năm phụ thuộc vào thời tiết chuyển lạnh sớm hay muộn. Đây là lúc thiên nhiên rất đẹp, mọi người sẽ đi đến những vùng núi cao hoặc thung lũng để chiêm ngưỡng cảnh sắc khi lá chuyển màu. Nếu có dịp em hãy đến Nhật Bản một lần để ngắm lá đỏ nhé.

(1) Ở Nhật Bản vào khoảng thời gian nào có lá đỏ?

(2) Thời gian lá chuyển màu ở Nhật Bản phụ thuộc vào yếu tố nào?

(3) Ở Việt Nam, em biết những loại cây nào có lá đổi màu khi chuyển mùa?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về những sự thay đổi thời tiết tại nơi mình đang sống.			
Biết cách nói về đặc trưng của các mùa trong năm.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho bạn biết Hà Nội từ tháng 11 trời lạnh dần.

(2) Nói cho bạn biết Tokyo khoảng tháng 6 thì sang hè.

(3) Nói cho bạn biết Thành phố Hồ Chí Minh quanh năm nóng và từ khoảng tháng 6 đến tháng 9 là mùa mưa.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 温，同，季，涼，住 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 10 か

校そく

持　守　走　図

Mục tiêu

Biết cách nói về nội quy, quy định của trường và những việc phải làm hoặc những việc không được phép làm.

話しましょう

Ở trường em có những quy định nào?





聞いてみましょう・読んでみましょう 10|1

Các học sinh lớp 8 trường Trung học cơ sở Hoa Sữa đang giao lưu trực tuyến với lớp của Kaori ở Nhật Bản. Các bạn chia thành nhóm, Ngân và Bảo đang nói chuyện với Kaori về các quy định của nhà trường.



1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về điều gì.

2 Hãy nghe lại nửa đầu của đoạn hội thoại xem các bạn nữ và nam ở trường Ngân mặc đồng phục gì.

女子（ ）

男子（ ）

女子: các bạn nữ　男子: các bạn nam

3 Hãy nghe lại nửa sau của đoạn hội thoại xem hai trường có quy định gì. Trong hai câu a và b dưới đây, quy định nào là của trường Kaori, quy định nào là của trường Ngân.

a. スマホを　学校で　使うことができます。　（　　さんの学校）

b. スマホを　学校で　使うことができません。（　　さんの学校）

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ガン　：かおりさんの制服、かわいいですね。
かおり：ありがとう。
　　ガンさんの学校も 制服が ありますか。
ガン　：はい、この白いシャツは 学校の制服です。
　　生とは 赤いスカーフを _____。
かおり：そうですか。男子は？
ガン　：男の子も 同じです。白いシャツを 着て、赤いスカーフを_____。
……
バオ　：かおりさん、スマホは どうですか。学校に 持ってきてもいいですか。
かおり：持ってきてもいいです。でも、学校で_____。
バオ　：だめですか。
かおり：はい、きそくです。本当は 学校で 使いたいです。
バオ　：うちの学校は 使ってもいいですよ。休み時間に、ゲームをしたり、
　　動画を 見たりします。
かおり：うらやましいです。
バオ　：あ、でも、学校によって ちがいます。友だちの学校は だめです。
かおり：そうですか。

きそく: quy định
うちの学校: trường tôi (cách nói để phân biệt trường mình với trường người khác)
～によって ちがう: Tuỳ theo...mà khác nhau.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ことばを覚(おぼ)えましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau. 10|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

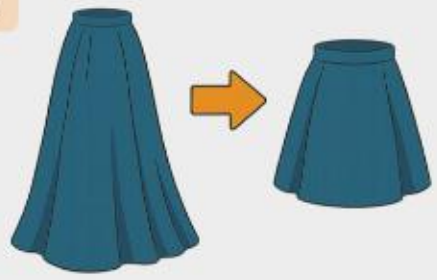
服(ふく)そう

a



(制服を) 着る

b



(スカートを)短くする

c



(～を) する

かみがた

a



(かみを) 短く 切る

b



(かみを) むすぶ

c



(かみを) そめる

校(こう)そく ／ 学校のルール

a



(～を) 持(も)ってくる

b



(帰りに) より道(みち)する

c



(ルールを) 守(まも)る

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

Vない + ければなりません

1) 生とは 赤いスカーフを **しなければなりません。**

2) 男子は かみを 短く **切らなければなりません。**

3) A: 服そうのきそくが ありますか。
   B: はい。制服のブレザーと スカートを **着なければなりません。**

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「ればなりません」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và được cấu tạo như thế nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　着る　→　着ない　→　着なければなりません

(1) 切る　　(2) むすぶ　　(3) 守(まも)る

(4) 行く　　(5) 帰る　　(6) 来る　　(7) する

3 Hãy nói theo mẫu.

れい　生とは制服を（着る → 着なければなりません）。

(1) 男子は かみを 短く（切る →　　）。

(2) 長いかみの女子は かみを（むすぶ →　　）。

(3) 生とは 朝7時までに 学校へ（来る →　　）。

(4) ほうかごは 17時までに 学校から（帰る →　　）。

(5) 日(にっ)ちょくは みんなより 早く 学校へ（行く →　　）。

(6) しけんの前は 早く 帰って（勉強する →　　）。

(7) 生とは 学校の ルールを（守(まも)る →　　）。

～までに: trước... (đưa ra thời hạn)
日(にっ)ちょく: trực nhật

4 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



1



2



3



4



ラン：ゆりさんの学校は 服そうのきそくが ありますか。

ゆり：はい、生とは（れい）制服を 着なければなりません。

ゆり：体いくのとき、(1)＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
ラン：かみがたのきそくが ありますか。
ゆり：はい、(2)＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
ラン：ほかに、どんなルールが ありますか。
ゆり：英語のじゅぎょうのとき、(3)＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
　　それから、じゅぎょうのあとで、(4)＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

Vてはいけません

1) まんがを 学校で **読んではいけません。**
2) 学校の帰りに **より道(みち)してはいけません。**
3) A: 学校に スマホを 持(も)ってきてもいいですか。
　B: 持(も)ってきてもいいです。でも、学校で **使ってはいけません。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Các từ đứng trước「はいけません」thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　使う　→　使って　→　使ってはいけません

(1) そめる　　(2) 読む　　(3) 短くする
(4) より道(みち)する　　(5) 持(も)ってくる

れい 2　じ書を 使う　→　じ書を 使ってはいけません。

(6) かみを そめる　　(7) スカートを 短くする
(8) 学校で まんがを 読む　　(9) 帰りに より道(みち)する
(10) おかしを 持(も)ってくる

3 Các biển cấm trang sau có ý nghĩa gì? Hãy sử dụng các động từ trong khung để nói theo mẫu.

~~使う~~　すてる　話す　入る　食べる　走(はし)る　飲む

れい



スマホを 使ってはいけません。

1



2



3



4



5



4 Hãy nói theo mẫu.

れい　スマホを 持(も)ってくる

→ A: ～さんの学校は スマホを 持(も)ってきてもいいですか。
B: はい、持(も)ってきてもいいです。／ いいえ、持(も)ってきてはいけません。

(1) ピアスを する
(2) かみを そめる
(3) おかしを 持(も)ってくる
(4) 学校の帰りに より道(みち)する
(5) _____

5 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



先生: そこの3人、ろうかを 走(はし)ってはいけません！
生と: はーい。

[家で]

1

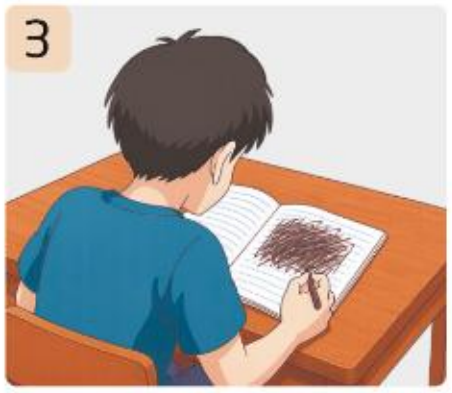


[図書室(としょしつ)で]

2



3



4



(1) お母さん　：明日は テストですよ。_____。
こども　：はーい。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(2) 図書室の人：ここは、図書室です。＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
生と　　：あ、すみません。
(3) 図書室の人：これは 図書室の本です。＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
生と　　：すみません。

(4) 生と　　：すみません。あのう、この本…ごめんなさい。
図書室の人：えー！図書室で ＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。
生と　　：ほんとうに すみません。

6 Các bạn học sinh Việt Nam đang hỏi về các quy định trong trường của Kaori. 10|3-7

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn hỏi về nội dung gì, chọn phương án thích hợp trong các tranh từ a đến e tương ứng với mỗi nội dung các bạn hỏi theo mẫu.

(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
a				

a 

まんが

b 
かみがた

c 
しけん

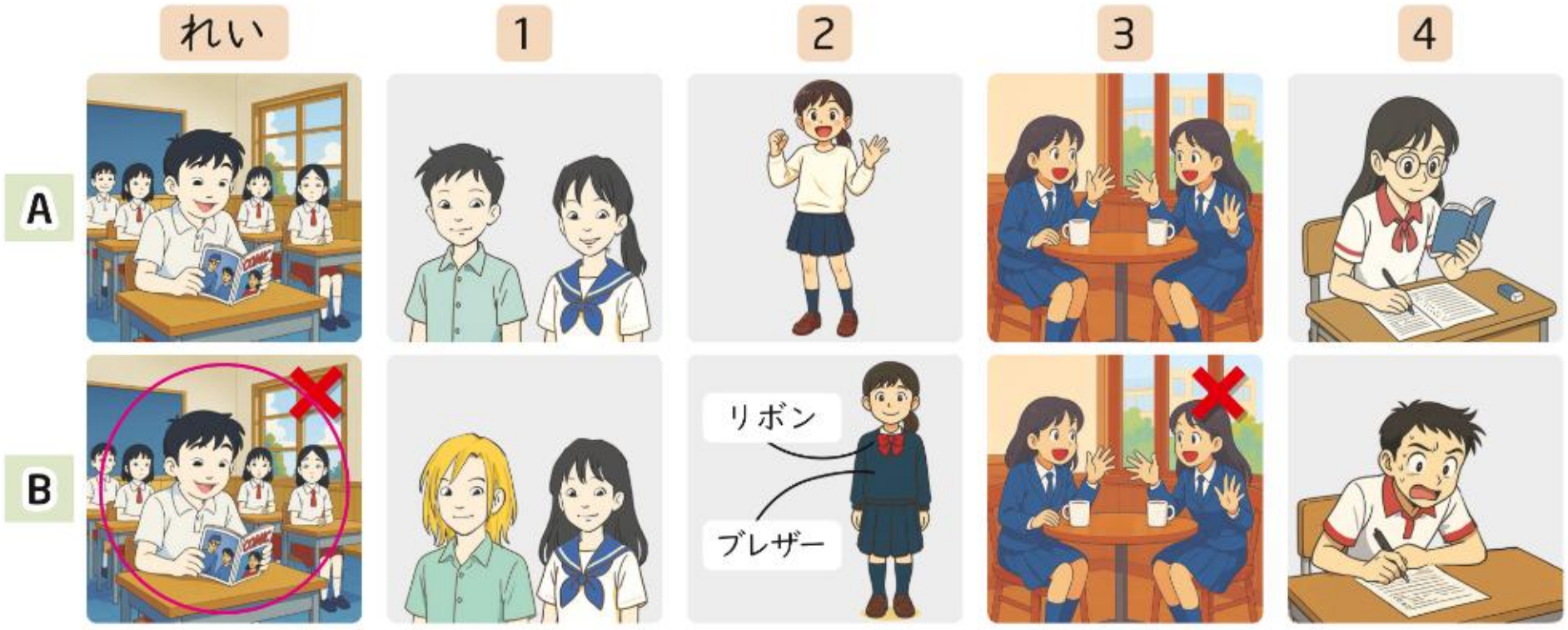
d 
服そう

e 

より道

しけん: kì thi

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem tại trường của Kaori quy định như thế nào đối với những việc mà các bạn hỏi, chọn phương án A hoặc B của các tranh dưới đây theo mẫu.



言ってみましょう 10|8-10

1. Hãy nghe đoạn hội thoại.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.
3. Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

ガンさん の学校は 制服が ありますか。

はい、ありま す。

制服のきそくが ありますか。

はい、 白いシャツを 着 なければなりません。
それから、 赤いスカーフを し なければなりません。

そうですか。

いいえ、ありません。

そうですか。

れい 2

ガンさん の学校は ピアスを して もいいですか。

はい、 して もいいです。

そうですか。（うらやましいです。）

いいえ、 して はいけません。

そうですか。

れい 3

ガンさんの学校 は どんなルール ／ きそくが ありますか。

朝 7:00 に 学校に 来(こ)な ければなりません。

スマホを 持(も)ってきて はいけません。

そうですか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

1 Hình dung các em giới thiệu cho các bạn học sinh ở Nhật Bản biết về nội quy của trường. Hãy chia thành hai nhóm lớn A và B, mỗi nhóm từ 10 đến 15 người và làm theo hướng dẫn dưới đây.

Nhóm A:

Các em là học sinh ở Nhật Bản, chuẩn bị sang thăm trường kết nghĩa ở Việt Nam. Trong cuộc họp trực tuyến chuẩn bị cho chuyến đi, hãy trao đổi về các nội dung sau.

(1) Ở trường có áo đồng phục không? Nhà trường có quy định gì về đồng phục không?

(2) Có được mang các thứ đồ mình thích hay đeo trang sức đến trường không? Khi đến trường, kiểu tóc như thế nào thì phù hợp?

(3) Ngoài ra có các quy định gì khác không?

Nhóm B:

Các em là học sinh ở Việt Nam. Trong cuộc họp trực tuyến giữa học sinh hai trường, hãy trả lời câu hỏi của các bạn học sinh Nhật Bản.

Lưu ý: Trong mỗi nhóm A và B có thể chia thành các nhóm nhỏ từ ba đến năm người. Các bạn trong mỗi nhóm nhỏ cùng nhau chuẩn bị nội dung cho buổi trò chuyện. Nhóm B dự đoán trước các câu nhóm kia có thể hỏi và tham khảo các mẫu hội thoại 1, 2, 3 trong phần 「言ってみましょう」 để chuẩn bị câu trả lời cho các câu hỏi đó. Sau khi chuẩn bị xong, các bạn nhóm A đặt câu hỏi để các bạn nhóm B trả lời sao cho tất cả các bạn đều tham gia vào trò chuyện.

2 Hãy cùng nói về quy định của gia đình theo hướng dẫn sau.

(1) Mỗi người hãy chọn ba quy định trong gia đình mà mình thấy khắt khe nhất và ghi lại theo mẫu.

(2) Hãy chia thành các nhóm từ bốn đến sáu người, từng thành viên trong nhóm nói về các quy định của gia đình mình.

(3) Cả nhóm chọn ra quy định được cho là khắt khe nhất trong các quy định của các gia đình trong nhóm, một đại diện viết quy định đó lên bảng.

(4) Cả lớp cùng đọc nội dung các quy định mà các nhóm viết lên bảng và cùng chọn ra quy định mà cả lớp cho là khắt khe nhất.

れい

・一日に1時間以上 ゲームを してはいけません。
・18時までに 家に 帰らなければなりません。
・テレビを 見ながら、ごはんを 食べてはいけません。

漢字(おぼ)を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
持つ	守る	図書室	走る
も	まも	と しょしつ	はし

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



持

Cách đọc:
じ ★
も－つ

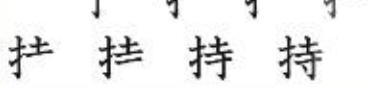
Ý nghĩa:
cầm, có

Âm Hán Việt:
TRÌ

Cách nhớ: Hai bàn tay nâng niu cầm cái cây nhỏ.

持(も)つ

Thứ tự nét:





守

Cách đọc:
しゅ
まも－る

Ý nghĩa:
giữ gìn, bảo vệ

Âm Hán Việt:
THỦ

Cách nhớ: Giữ gìn chìa khoá trong nhà.

守(しゅ)えい室(しつ)　守(まも)る

Thứ tự nét:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



走

Cách đọc:
そう ★
はし－る

Ý nghĩa:
chạy

Âm Hán Việt:
TẨU

Cách nhớ: Chạy tới đích thì dừng lại.

はし
走る

Thứ tự nét:
一 十 土 キ 卡 走 走



図

Cách đọc:
ず と
はか－る★

Ý nghĩa:
hình vẽ, bản đồ

Âm Hán Việt:
ĐỒ

Cách nhớ: Vẽ đường đi trên bản đồ.

としょしつ　ちず
図書室　地図

Thứ tự nét:
丨 冂 冂 冂 冈 冈 図

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　＿白＿ が 好きです。
（しろ）

(1) 学校に スマホを ＿＿＿＿＿きてもいいですか。
（もって）

(2) ＿＿＿＿＿は どこですか。
（としょしつ）

(3) 毎日 2キロメートル＿＿＿＿＿。
（はしります）

(4) 生とは 学校のルールを ＿＿＿＿＿。
（まもっています）

a. 図
b. 持
c. 走
d. 守
e. 白
g. 室
h. 書

読みましょう

1 Hãy đọc đoạn nội quy nhà trường đăng tải trên in-tơ-nét dưới đây và chọn phương án a hoặc b trong các tranh từ (1) đến (4) phù hợp với nội quy.

QA サイト

さや20XX/X/X
私は毎日、自転車で 中学校に 通っています。自転車に 乗るから、
ズボンをはきたいです。でも、私の学校では、女子はかならず
スカートを はかなければなりません(+_+)みなさんの学校にも、
こんな変(へん)な校そくが ありますか？

Answer

みき20XX/X/X
ありますよ！私の高校では、夏は 長(なが)そでのシャツを 着てはいけません。
半(はん)そでのシャツを 着なければなりません。半(はん)そではかっこよくない
ですよね。

ゆうき20XX/X/X
ぼくの学校の校そくもきびしいです。ぼくは 小さいときから、
かみが茶色です。でも、黒に そめなければなりません。

あやの20XX/X/X
私の学校は ポニーテールがきんしです(;_;)だから、低いところで
かみを むすばなければなりません。ぜんぜんかわいくないです！

1

a. b.

2

a. b.

3

a. b.

4

a. b.

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) 通う	a. kì quặc
(2) かならず	b. nhất định
(3) 変(へん)な	c. (áo) dài tay
(4) 長(なが)そで	d. đi học
(5) 半(はん)そで	e. tóc đuôi gà
(6) きんし	g. cấm
(7) ポニーテール	h. (áo) ngắn tay

かんが 考えましょう





にっちょく 日直　TRỰC NHẬT

Ở các trường học Nhật Bản, việc trực nhật thường được phân công luân phiên theo ngày cho 1 – 2 học sinh, hoặc theo tuần tuỳ từng trường. Khi đến lượt, học sinh phải đến sớm để lau bảng, lau bàn ghế, sắp xếp bàn ghế ngay ngắn, ghi ngày tháng và sĩ số lên bảng. Cuối giờ học, học sinh trực nhật phải tắt điện, đóng cửa sổ và cửa ra vào khi không còn ai trong lớp. Các em còn chịu trách nhiệm hô để lớp chào hỏi vào đầu giờ và cuối giờ. Ở một số trường, học sinh trực nhật phải ghi nhật kí về tình hình từng tiết học hoặc trao đổi ngắn trước lớp vào đầu và cuối giờ. Hoạt động này giúp các em rèn luyện tinh thần trách nhiệm với tập thể và sự tự tin trong giao tiếp.

(1) Công việc trực nhật tại trường học Nhật Bản được phân công và thực hiện như thế nào?

(2) Theo em, hoạt động trực nhật có giúp cho học sinh có tinh thần trách nhiệm với tập thể hơn không?

(3) Trường em có hoạt động trực nhật không? Nếu có, khi đến phiên trực nhật thì các em cần làm gì?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về nội quy, quy định của trường và những việc phải làm hoặc những việc không được phép làm.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho bạn biết có thể mang điện thoại đến trường nhưng không được dùng điện thoại trong trường.

(2) Nói cho bạn biết không được phép đọc truyện tranh trong trường.

(3) Bạn hỏi em trường em có quy định về trang phục không, em trả lời là tất cả cần mặc đồng phục và các bạn nam phải cắt tóc ngắn.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 持，守，走，図 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふくしゅう 3

1 Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của phần được gạch chân.

(1) きのうの夕方、急に 雨が 降りはじめましたから、走って帰りました。

(2) 明日の降水かくりつは 70%です。かさを 持って行ってください。

(3) 東京は 9月ごろから 少しずつ 涼しく なります。

(4) さっぽろの冬は とても さむいです。気温が 0度以下に なります。

2 Hãy sử dụng chữ Hán để viết lại phần được gạch chân.

(1) いとこも 私も おなじ町に すんでいます。

(2) このきせつは 天気が わるい日が 多いです。

(3) としょかんのルールを まもってください。

3 Trong các chữ từ (1) đến (4) có 2 phần chữ Hán giống nhau đang được che đi. Hãy đoán xem phần được che là gì và viết lại chữ Hán đó.

れい 市 未 → 姉 妹

1 京 昷

2 多 亜

3 持 時

4 字 火

4 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm:

a. 天気	b. 季せつ	c. 服そう

(1) スカート (2) 夏 (3) 風 (4) はれ

(5) かん季 (6) 雪 (7) 雨季 (8) ブレザー

(9) 秋 (10) 雨 (11) スカーフ (12) 冬

(13) 春 (14) くもり (15) シャツ (16) 制服

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Hãy chọn các cụm từ ở cột bên trái phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) お茶を	a. ふく
(2) 気温が	b. 飲む
(3) 雪が	c. より道する
(4) かみなりが	d. 降る
(5) つよい風が	e. 下がる
(6) 帰りに	g. なる

6 Hãy sử dụng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい　きのう、私は ケーキを（食べる → 食べました）。

(1) 日本では、3月の終わりごろ 桜が（さく →　　）はじめます。

(2) 日本では、11月ごろから（さむい →　　）なります。
山の色が（きれい →　　）なります。

(3) 明日は 朝から 雪が（降る →　　）はじめて、夕方まで
（つづく →　　）でしょう。

(4) 今日は 雨が（降る →　　）り、（やむ →　　）りして
天気が（変わる →　　）やすいです。

(5) 学校に スマホを（持ってくる →　　）もいいです。
でも、学校で（使う →　　）はいけません。

(6) 日ちょくは みんなより 早く 学校へ（行く →　　）なりません。

7 Hãy chọn phương án phù hợp trong các phương án từ a đến g để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

a. 制服のきそくが ありますか	b. 明日は 朝から はれて いい天気でしょう
c. へいきん気温が 15度くらいです	d. 黒いズボンとくつを はかなければなりません
e. 強い雨に 注意してください	g. 春と 秋は 短くて、夏は とても むしあついです

(1) 天気よほう：

こんばんは。今日は、とても あつい 一日でしたね。

では、明日の天気を 見てみましょう。

＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。でも、夜、雨が 降るでしょう。

＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

(2) バオ：ハノイの気こうについて しょうかいします。

ハノイは ベトナムの北に あります。

日本と 同じで、四季が あります。

でも、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

これは ハノイの気こうのグラフです。

1月が いちばん さむくて、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

(3) ミン：けんさんの学校は 制服が ありますか。

けん：はい、あります。

ミン：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

けん：はい、白いシャツを 着なければなりません。

それから、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

8 Hãy nghe và trả lời các câu hỏi.

(1) 天気よほうを 聞いています。 F3|1

1 明日の天気は どれですか。

a



朝　昼　夜

b



朝　昼　夜

c



朝　昼　夜

2 明日の気温を メモしてください。

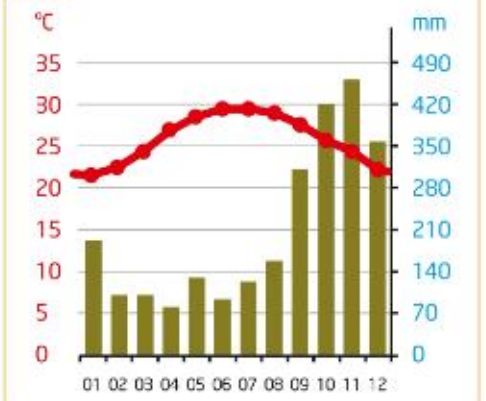
さい高気温（　　度）　　さい低気温（　　度）

(2) ダナンの気こうについて 聞いています。 F3|2

ダナンの気こうグラフは どれですか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

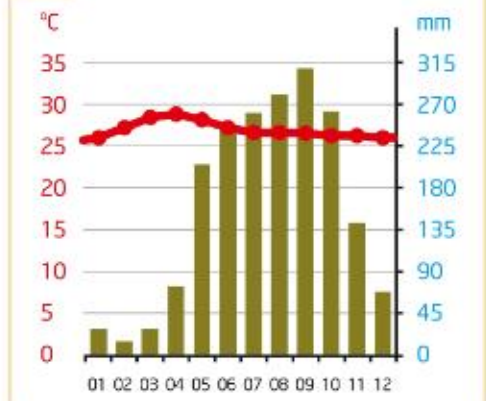
a



b



c



(3) チュンさんと かおりさんが 学校のルールについて 話しています。 F3|3
かおりさんの学校の男の子と 女の子は どれですか。

a



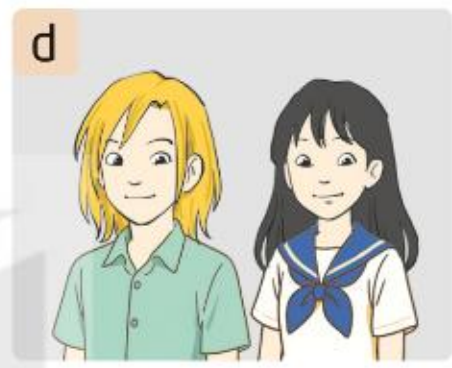
b



c



d



9 Hãy chia thành nhóm từ hai đến bốn người để nói theo các tình huống sau.

(1) Nói về thời tiết hôm nay và dự đoán của mình về thời tiết cuối tuần này.

(2) Nói về những quy định ở trường tiểu học và trường trung học cơ sở hiện nay của em.

10 Có một người Nhật Bản sẽ đến thành phố em đang sống. Hãy viết một đoạn văn kể cho người đó nghe về sự thay đổi thời tiết trong năm và đưa ra lời khuyên mùa nào là thời điểm nên tới thành phố. Em cũng có thể viết thêm lưu ý về đồ dùng mà người đó cần mang theo.

ホーチミン市は 一年中 あついです。
6月から 9月ごろまで、よく 雨が
降ります。11月ごろから かん季に
なって、すごしやすくなります。

私のおすすめは 12月～2月です。
ぼうしを わすれないでください。



だい 11 か

あやまる

遅 困 落 業 社

Mục tiêu

Biết cách nói về nguyên nhân khi xin lỗi vì một việc nào đó.
Biết cách nói về một việc mà mình cảm thấy đáng tiếc hoặc làm không thành công.

話しましょう

Em đã bao giờ bị muộn học chưa? Nếu có, đó là khi nào?

Nếu em làm hỏng hoặc làm bẩn đồ dùng của bạn, em sẽ nói gì khi trả lại?





聞いてみましょう・読んでみましょう

Trong giờ học tiếng Nhật, Nam và Trang xin lỗi cô giáo.

1 11|1

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem Nam xin lỗi cô giáo về điều gì.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem lí do Nam mắc lỗi là gì, chọn tranh tương ứng trong các tranh từ a đến c dưới đây.



a



ねぼう

b



じゅうたい

c

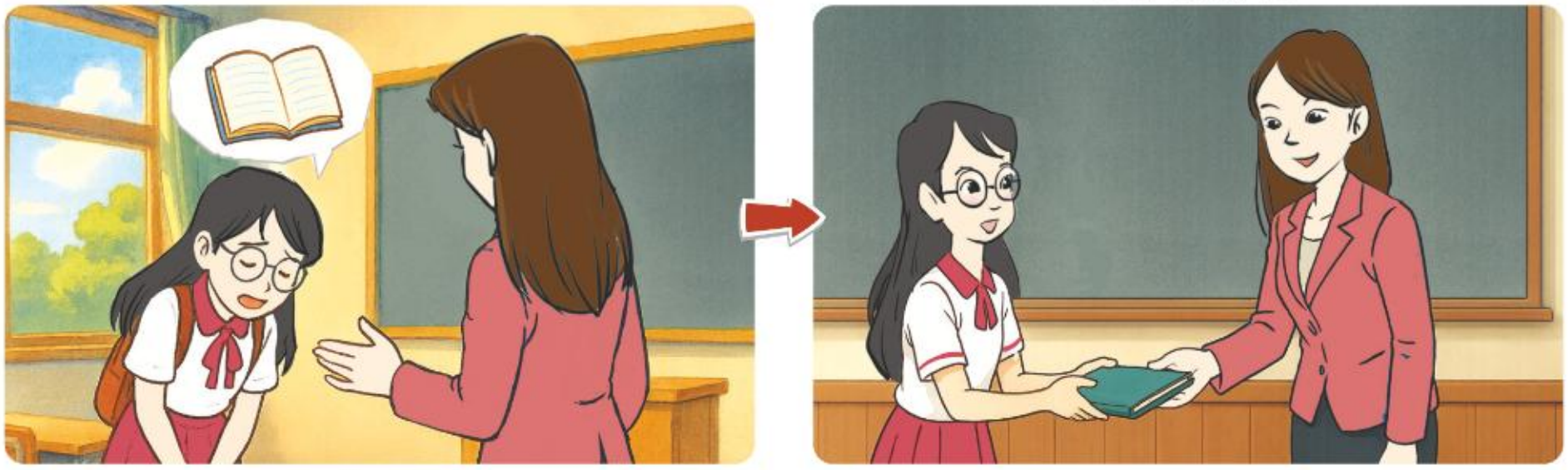


じこ

2 11|2

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem Trang xin lỗi cô giáo về điều gì.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem lí do Trang mắc lỗi là gì và Trang đã làm bài tập chưa.



つぎの日に: ngày hôm sau

3 Hãy nghe lại cả 2 đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống. 11|1-2

会話1

ナム　　: 先生、＿＿＿＿すみません。＿＿＿＿遅れました。
山田先生: そうですか。それは しかたないですね。
ナム　　: すみません。

会話2

チャン　: 先生、すみません。しゅくだいを ＿＿＿＿。
山田先生: それは 困りましたね。
チャン　: きのう、うちで しゅくだいを しました。
　　たぶん うちのつくえの上に あります。
山田先生: そうですか。
チャン　: 明日、持ってきてもいいですか。
山田先生: わかりました。明日、出してください。
……
(つぎの日に)
チャン　: 先生、きのう、しゅくだいを ＿＿＿＿ すみませんでした。
山田先生: はい。

遅れる: muộn　　たぶん: có lẽ　　出す: nộp
しかたないですね: Không còn cách nào nhỉ./ Đành chịu nhỉ.
困りましたね: Thế này thì làm thế nào. (câu cảm thán khi gặp một việc gì đó không như mong muốn)

ことばを覚(おぼ)えましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 11|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



遅(ち)こくする／遅(おそ)くなる

b



遅(おく)れる

c



ねぼう(する)

d



道が こむ／
じゅうたい(する)

e



(時間／場しょを) まちがえる

g



じこ

h



大雨(おおあめ)

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 11|4

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



落(お)とす

b



こわす

c



よごす

d



こぼす

e



なくす

g



(しゅくだいを)
わすれる

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

Vて、すみません(でした)

1) **遅(おそ)くなって、すみません。**
2) A: 先生、**遅(ち)こくして、すみません。**
   B: 明日から 気をつけてくださいね。
3) 先生、きのう しゅくだいを **わすれて、すみませんでした。**
4) **遅(おく)れて、ごめんね。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Trong các câu 1), 2), 3), phần in đậm có điểm gì chung? Trong câu 4), phần in đậm có gì khác với các câu còn lại?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Đứng trước「すみません(でした)」là những động từ gì? Những động từ này ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1 遅(おそ)くなる → 遅(おそ)くなって、すみません。
遅(おそ)くなって、ごめんね。

(1) 遅(ち)こくする (2) 遅(おく)れる (3) ねぼうする

れい 2 遅(ち)こくする → きのう、遅(ち)こくして、すみませんでした。

(4) しゅくだいを わすれる (5) れん習を 休む (6) 時間を まちがえる

Vて／A~~い~~くて／A~~な~~で／Nで (nguyên nhân / lí do)

1) **ねぼうして**、遅(おそ)くなりました。
2) おなかが **いたくて**、ほけん室へ 行きました。
3) しゅくだいが **大変で** あまり ねられませんでした。
4) **じこで** 遅(おく)れました。
5) A: 遅(おそ)くなって、すみません。**じゅうたいで**、遅(ち)こくしました。
   B: そうですか。それは しかたないですね。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy đọc các câu trong khung ở trang trước và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Trong các câu 1) và 2), phần in đậm là những từ thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào? Trong các câu 3), 4) và 5), đứng trước「て」trong phần in đậm là những từ thuộc từ loại nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい （ねぼうする → ねぼうして）、遅(おそ)くなりました。

(1)（道が こむ → ）、遅(ち)こくしました。

(2)（教室を まちがえる → ）、じゅ業(ぎょう)に遅(おく)れました。

(3)（じゅうたい → ）、遅(おそ)くなりました。

(4)（じこ → ）、遅くなりました。

(5)（大雨(おおあめ) → ）、バスが 来ませんでした。

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



A: 先生、遅(おく)れて、すみません。
じゅうたいで、遅(おそ)くなりました。

B: そうですか。

1



2



3



4



4 Hãy nói theo mẫu.

れい （じこ → じこで）、道が こんでいました。

(1) きのうは（頭が いたい → ）、学校を 休みました。

(2) この前のテストは（むずかしい → ）、あまり できませんでした。

(3)（かぜ → ）、サッカーのれん習を 休みました。

(4)（けがを する → ）、病院へ 行きました。

(5) えが（下手 → ）、びじゅつのじゅ業(ぎょう)が 好きじゃないです。

けがを する: bị thương

5 Hãy chọn từ thích hợp trong khung để nói theo mẫu.

~~むずかしい~~　いそがしい　じこ　頭が いたい　しゅくだいを わすれる

れい　先生: 社会(しゃかい)のレポートは もう おわりましたか。
生と: むずかしくて、まだ おわっていません。

(1) 先生: どうして しゅくだいを しませんでしたか。
生と: 学校に _____、できませんでした。
先生: そうですか。今日は わすれないでくださいね。

(2) A: どうして きのう 学校を 休みましたか。
B: きのう、_____、病院に 行きました。でも、もう 大じょうぶです。
A: そうですか。よかったです。

(3) A: けさ、どうして 遅(おく)れましたか。
B: _____、道が こんでいました。
A: そうですか。それは しかたないですね。

(4) A: もう 来週の発ぴょうのれん習を しましたか。
B: いいえ。_____、まだ していません。
A: そうですか。それは 困(こま)りましたね。

6 Hãy nghe các đoạn hội thoại giữa các bạn học sinh và giáo viên xem tại sao các bạn đến muộn, chọn phương án trong các tranh từ a đến e phù hợp với lí do đến muộn theo mẫu. 11|5-9

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
りゆう	a				











KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Vてしまう

1) しゅくだいを **わすれてしまいました。**

2) でんたくを **こわしてしまいました。**

3) A: すみません。ぬいぐるみ、**よごしてしまいました。**
お茶を **こぼしてしまいました。**

B: そうですか。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「しまいました」trong phần in đậm thuộc từ loại nào? và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい しゅくだいを わすれる → <u>しゅくだいを わすれ</u>てしまいました。

(1) お茶を こぼす
(2) まんがを なくす
(3) 道を まちがえる
(4) Tシャツを よごす
(5) スマホを 落(お)とす
(6) でんたくを こわす

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



A: すみません。<u>でんたくを こわし</u>てしまいました。

B: そうですか。／だいじょうぶです。／
しかたないですね。／困(こま)りましたね。

1



2



3



4



5



4 Các bạn học sinh đang xin lỗi giáo viên và bạn bè. 11|10-14

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn xin lỗi vì điều gì, chọn phương án trong các tranh từ a đến e tương ứng với điều các bạn xin lỗi theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại hội thoại, chọn động từ liên quan đến việc các bạn xin lỗi trong các hành động từ A đến G theo mẫu. (Có động từ được sử dụng 2 lần)

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
何	a				
ことば	A	,	,		

a



b



c



d



e



A. わすれる　B. こぼす　C. よごす
D. 落(お)とす　E. こわす　G. なくす

言ってみましょう 11|15-16

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.

3 Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

(1) 先生に あやまる

先生、遅(おそ)くなって 、すみません。
道が こんで 、遅(おく)れました。

そうですか。(しかたないですね。)

すみません。

(2) 友だちに あやまる

おそ
遅くなって、ごめんね。

場しょを まちがえて、おく遅れました。

そうですか。（大じょうぶです。）

れい 2

ランさん、この本、よごしてしまいました。（お茶を こぼしてしまいました）。

そうですか。（大じょうぶです。／しかたないですね。／こま困りましたね。）

よごして、すみません。

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm hai người, tham khảo mẫu hội thoại ở phần「言ってみましょう」để nói chuyện theo tình huống sau.

(1) Em và bạn có hẹn với nhau nhưng một trong hai người đến muộn. Người đến muộn xin lỗi và giải thích lí do.

(2) Mấy hôm trước em mượn bạn một đồ dùng (ví dụ: truyện tranh, máy tính cầm tay, sách, áo phông,...), em làm hỏng hoặc làm bẩn đồ vật đó. Em xin lỗi bạn.

漢字を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	遅れる おく	b	遅い おそ	c	困る こま
d	落とす お	e	じゅ業 ぎょう	g	社会 しゃかい

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



遅 遅

Cách đọc:
ち
おそ－い　おく－れる

Ý nghĩa:
chậm, muộn

Âm Hán Việt:
TRÌ

Cách nhớ: Đường xa nên dê con về chuồng muộn.

遅(ち)こくする　遅(おそ)い　遅(おく)れる

Thứ tự nét:



遅 遅 遅 遅 遅



困 困

Cách đọc:
こん★
こま－る

Ý nghĩa:
khó khăn

Âm Hán Việt:
KHỐN

Cách nhớ: Rất khó để cây sống trong chậu nhỏ.

困(こま)る

Thứ tự nét:



困 困 困 困 困



落 落

Cách đọc:
らく★
お－とす

Ý nghĩa:
rơi xuống

Âm Hán Việt:
LẠC

Cách nhớ: Cô gái tay chống cằm ngồi ngắm lá rơi xuống dòng nước.

落(お)とす

Thứ tự nét:



落 落 落 落 落



Cách đọc:
ぎょう

Ý nghĩa:
nghề nghiệp, việc

Âm Hán Việt:
NGHIỆP

Cách nhớ: Tưới nước đủ cho cây là việc quan trọng trong nông nghiệp.

じゅ業(ぎょう)

Thứ tự nét:



業 業 業 業 業



Cách đọc:
しゃ

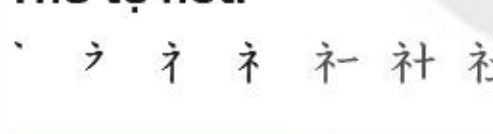
Ý nghĩa:
xã hội, công ty

Âm Hán Việt:
XÃ

Cách nhớ: Trước cửa công ty có cắm cờ chúc mừng.

社会(しゃかい)　会社(かいしゃ)いん

Thứ tự nét:



社 社 社 社 社

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　＿白＿が好きです。
（しろ）

(1) しゅくだいを わすれて、＿＿＿＿＿＿。
（こまりました）

(2) まちあわせに ＿＿＿＿＿＿。
（おくれました）

(3) でんたくを ＿＿＿＿＿＿しまいました。
（おとして）

(4) ＿＿＿＿＿＿のレポートは もう おわりました。
（しゃかい）

(5) 日本語の＿＿＿＿＿＿ は 9時からです。
（じゅぎょう）

a. 社
b. 遅
c. 困
d. 業
e. 落
g. 会
h. 白

読みましょう

1 Trang đang nhắn tin với bốn bạn. Mọi người đang trên đường đến điểm hẹn, nhưng đều bị muộn. Hãy đọc các đoạn tin nhắn, chọn phương án trong các tranh từ a đến d phù hợp với lí do đến muộn của mỗi bạn.

1

Satoshi

すみません。
じゅうたいで、遅れます。

大じょうぶです！

2

りょうた

りょうたさん、今どこですか？

家です。すみません！
ねぼうしてしまいました

3

カオル

さいふをわすれて、
家に帰ります。
5分くらい遅れます。

わかりました

4

HARUNA

はるなさん、まだですか？

あれ？まちあわせは3時
ですよね？

2時半です！

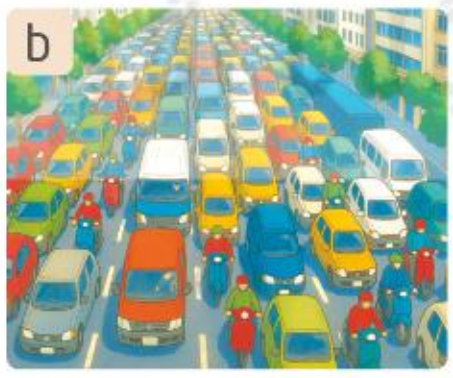
時間をまちがえました。
すみません、先(さき)に行ってください。

りょうかい

a



b



c



d



2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) あれ？	a. ơ (từ cảm thán thể hiện sự ngạc nhiên)
(2) 先(さき)に行く	b. (Tôi) đã rõ. / (Tôi) biết rồi.
(3) りょうかい	c. đi trước

KẾT NỐI TRI THỨC

考えましょう (かんが)

「すみません」の言い方　　CÁCH NÓI "SUMIMASEN"

Khi xem phim Nhật Bản hoặc giao tiếp với người Nhật Bản, em có nhận thấy họ thường nói "Sumimasen" không? Từ này được dùng trong nhiều tình huống khác nhau. Trước hết, "Sumimasen" có nghĩa là xin lỗi, được dùng khi người nói cảm thấy mình đã gây phiền toái cho người khác, ví dụ như khi đến muộn hoặc va vào người khác. Ngoài ra, "Sumimasen" còn dùng để gọi ai đó, ví dụ khi gọi nhân viên trong nhà hàng hay người bán hàng. Đặc biệt, "Sumimasen" cũng có thể được dùng như một lời cảm ơn, ví dụ khi được tặng quà hoặc được ai đó giúp đỡ. Em hãy luyện tập để dùng "Sumimasen" đúng hoàn cảnh nhé.





(1) Người Nhật Bản dùng "Sumimasen" trong những trường hợp nào?

(2) Theo em, "Sumimasen" có phải chỉ là lời xin lỗi không? Tại sao người Nhật Bản dùng "Sumimasen" cả khi nhận được quà hoặc được người khác giúp đỡ?

(3) Người Việt Nam thường nói xin lỗi khi nào và nói như thế nào?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về nguyên nhân khi xin lỗi vì một việc nào đó.			
Biết cách nói về một việc mà mình cảm thấy đáng tiếc hoặc làm không thành công.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Xin lỗi bạn vì em làm hỏng cái bút của bạn.

(2) Xin lỗi cô giáo khi em đến muộn, và giải thích lí do em đến muộn vì tắc đường.

(3) Nói với bạn là em đã trót làm bẩn cái áo trắng rồi.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 遅，困，落，業，社 đã học trong bài.

だい 12 か 友だちへのアドバイス

背　薬　重　後　午

Mục tiêu

Biết cách nói lời khuyên với một người bạn đang gặp khó khăn.
Biết cách diễn đạt ấn tượng, cảm giác của mình dựa trên trạng thái, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

話しましょう

Khi thấy một người bạn có vẻ không được khoẻ, em sẽ hỏi thăm bạn như thế nào?

Khi đó em sẽ khuyên bạn điều gì?



聞いてみましょう・読んでみましょう 12|1

Vào giờ giải lao, Haruki thấy Ngân có vẻ không khoẻ nên hỏi thăm Ngân.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Ngân gặp vấn đề gì về sức khoẻ.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi Haruki nhìn thấy tình trạng của Ngân, Haruki nói như thế nào.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Haruki khuyên Ngân làm gì.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

はるき: ガンさん、ぐあいが _____ね。大じょうぶですか。
ガン　: ちょっと 気持ちが 悪いです。でも、大じょうぶです。
はるき: でも、つらそうですよ。
　　ほけん室へ _____よ。いっしょに 行きましょう。
　　む理を　　。
ガン　: ありがとう。

ぐあい: tình trạng sức khoẻ　　む理を する: gắng sức, cố quá sức

ことばを覚えましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau. 12|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

ようす


a

ぐあいが 悪い


b

つらい


c

(うで／背中が) いたい


d

大変

アドバイス


a

病院／ほけん室へ 行く


b

薬を 飲む


c

薬を ぬる


d

家に 帰る

e



ゆっくり 休む

g



早く ねる

h



むり理をする

ぶんけい　おぼ
文型を覚えましょう

Aい／Aな そうです

1) ぐあいが **悪そうですね**。
2) **大変そう**です**ね**。
3) A: ナムさん、**ねむそうですね**。
   B: きのう、遅くまで 勉強しました。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng trước「～そうです」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và được biến đổi như thế nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1　ぐあいが 悪い → ぐあいが 悪そうですね。

れい 2　大変 → 大変そうですね。

(1) いたい　(2) つらい　(3) ねむい

(4) いそがしい　(5) むずかしい　(6) ひま　(7) かんたん

3 Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい



つらい

A: つらそうですね。大じょうぶですか。
B: はい。大じょうぶです。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



ぐあいが 悪い



いたい



ねむい



大変



むずかしい

4 Hãy xem các tấm ảnh và chọn từ phù hợp trong khung để nói về ấn tượng, cảm giác của mình theo mẫu.

おいしい	あまい	からい	さむい	おもしろい	
むずかしい	じょうぶ	重(おも)い	高い	やわらかい	使いやすい

れい



おいしそうですね。
あまそうですね。















あまい: ngọt　じょうぶ: bền　重(おも)い: nặng　やわらかい: mềm

5 Hãy xem tranh của bài luyện 4 và cùng bạn thực hiện các đoạn hội thoại từ (1) đến (7) theo mẫu.

れい

A: あのケーキ、おいしそうですね。
B: じゃあ、これに しましょう。

(1) A: わあ、この料理、＿＿＿＿＿＿＿＿。
B: そうですね。からい料理は 大じょうぶですか。
A: はい。大好きです。

(2) A: このパズル、＿＿＿＿＿＿＿＿。
B: そうですね。やってみましょう。

(3) A: このかばん、いいですね。＿＿＿＿＿＿＿＿。
B: そうですね。それに、＿＿＿＿＿＿＿＿。

(4) A: アインさん、＿＿＿＿＿＿＿＿。手(て)つだいましょうか。
B: ありがとうございます。

(5) A: このクッション、＿＿＿＿＿＿＿＿。
B: そうですね。いいですね。

(6) A: 今日は 雪ですね。
B: 外は ＿＿＿＿＿＿＿＿。
A: そうですね。

(7) A: この店、＿＿＿＿＿＿＿＿。
B: そうですね。でも、入ってみましょう。

パズル: tranh xếp hình
手(て)つだう: giúp đỡ
クッション: gối tựa

Vたほうがいいです ／ Vないほうがいいです

1) 今日は 早く **ねたほうがいいです**よ。
2) む理(り)を **しないほうがいいです**。
3) A: とても 頭が 痛いです。
B: すぐに **帰ったほうがいいです**よ。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Các từ đứng trước「ほうがいい」trong phần in đậm thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1



薬(くすり)を 飲んだほうがいいですよ。

薬(くすり)を 飲む

れい 2



む理(り)を しないほうが いいですよ。

む理(り)を する



ゆっくり 休む



あまい物を 食べる



薬(くすり)を ぬる



シャワーを あびる



すぐに 帰る



つめたい物を 飲む



しっかり 勉強する



道ろで あそぶ



もっと れん習する



けんかする

つめたい: lạnh
しっかり: chắc chắn, chỉn chu
けんかする: cãi nhau, đánh nhau
もっと: thêm nữa

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

A:（ぐあいが 悪い → ぐあいが 悪そう）ですね。大じょうぶですか。
B: たぶん かぜです。
A: そうですか。（病院へ 行く → 病院へ 行った）ほうがいいです。
（む理(り)を する → む理(り)を しない）ほうがいいですよ。

(1) A:（ねむい → ）ですね。
B: きのう、夜 遅くまで 勉強しました。
A: 今日は（早く ねる → ）ほうがいいですよ。

(2) A:（つらい → ）ですね。大じょうぶですか。
B: おなかが いたいです。
A: あまり（つめたい物を 食べる → ）ほうがいいですよ。

(3) A:（ぐあいが 悪い → ）ですね。
B: のどが いたいです。
A:（薬(くすり)を 飲む → ）ほうがいいですよ。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(4) A:（つらい → ）ですね。大じょうぶですか。
B: のどが いたいです。
A: そうですか。今日は（シャワーを あびる → ）ほうがいいですよ。

(5) A: 今日(きょう)のほうか後(ご)、何か 食べに 行きませんか。
B: 午後(ごご)から 雨ですよ。今日は 早く(帰る → ）ほうがいいですよ。
A: そうですか。

(6) A: あぶない！ここで（あそぶ → ）ほうがいいですよ。
車や バイクが たくさん 通りますから。
B: すみません。

4 Hãy nói theo mẫu.

れい

テストの勉強を はじめる × → 早く ／ はじめる

A: もう テストの勉強を はじめましたか。
B: いいえ、まだです。
A: 早く はじめたほうがいいですよ。

(1) げきのセリフを 覚える ×
すぐ ／ 覚える

(2) 物理のレポートを 書く ×
早く ／ 書く

(3) 発ぴょうのし料(りょう)を 作る ×
早く ／ 作る

(4) れきしのしゅくだいを 出す ×
明日までに ／ 出す

(5) ダンスのれん習を する ×
しっかり ／ れん習を する

(6) ミンさんと なかなおりする ×
早く ／ あやまる

し料(りょう): tài liệu　なかなおり(する): làm lành　あやまる: xin lỗi

5 Các bạn đang hỏi thăm nhau về tình trạng sức khoẻ. 12|3-7

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem sức khoẻ của các bạn thế nào, chọn tranh tương ứng trong các tranh từ a đến e ở trang sau phù hợp với tình trạng sức khoẻ của mỗi bạn theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các bạn đã khuyên bạn bị ốm thế nào, chọn phương án tương ứng trong các phương án từ A đến E ở trang sau phù hợp với lời khuyên của các bạn theo mẫu.

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
どう	a				
アドバイス	A				











A. 水を 飲む　　B. ほけん室へ　　C. 早く ねる

D. すぐに 帰る　　E. む理(り)を しない

言ってみましょう

12|8-9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.

3 Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

ガンさん 、 ぐあいが 悪そうですね 。大じょうぶですか。

ちょっと 気持ちが 悪いです 。

休んだほうが いいですよ 。

ありがとう。そうします。

大じょうぶです。

む理(り)を しないほうが いいですよ。

ありがとう。

れい 2

ガンさん 、 もう テストの勉強を はじめましたか 。

いいえ、まだです。

早く はじめたほうがいいですよ 。

そうですね。

はい、もう はじめました 。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

1 **Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai A, một người đóng vai B, tham khảo mẫu hội thoại 1 trong phần「言ってみましょう」và nói theo tình huống sau.**

A: Thấy B có vẻ không khoẻ nên hỏi thăm sức khoẻ của bạn và đưa ra lời khuyên.

B: Từ sáng đến giờ cảm thấy trong người không khoẻ (đau đầu, đau họng...). Khi A lo lắng hỏi thăm, B chia sẻ tình trạng sức khoẻ của mình.



2 **Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai A, một người đóng vai B, tham khảo mẫu hội thoại 2 trong phần「言ってみましょう」để nói về việc chuẩn bị sự kiện theo tình huống dưới đây. (Trước khi luyện nói, hãy cùng bạn quyết định một sự kiện nào đó, ví dụ như lễ hội văn hoá, buổi trình diễn, cuộc thi hùng biện...).**

A: Lo lắng không biết bạn mình đã chuẩn bị cho sự kiện đến đâu nên hỏi bạn. Nếu bạn chưa chuẩn bị gì, em hãy khuyên bạn sớm tiến hành chuẩn bị cho sự kiện.

B: Chưa kịp chuẩn bị gì, mặc dù sự kiện đó sắp diễn ra. Khi A hỏi về việc chuẩn bị, B giải thích tình trạng hiện tại của mình.



漢字(おぼ)を覚えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 背中
せなか

b 薬
くすり

a 重い
おも

b 午前
ごぜん

c 午後
ごご

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



背 背

Cách đọc:
はい★
せ

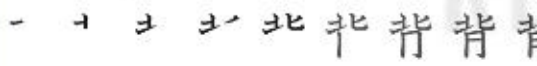
Ý nghĩa:
lưng

Âm Hán Việt:
BỐI

Cách nhớ: Hai anh em ngồi tựa lưng trên ghế đọc sách.

背(せ)　背中(せなか)

Thứ tự nét:



背 背 背 背 背



薬

Cách đọc:
やく　やっ
くすり

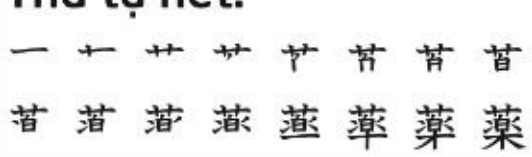
Ý nghĩa:
thuốc

Âm Hán Việt:
DƯỢC

Cách nhớ: Thuốc được làm từ nhiều loại cây cỏ.

薬(くすり)　薬(やっ)きょく

Thứ tự nét:



薬 薬 薬 薬 薬



重 重

Cách đọc:
じゅう★ ちょう★
おも－い

Ý nghĩa:
nặng

Âm Hán Việt:
TRỌNG, TRÙNG

Cách nhớ: Có thể nâng được hai hộp rất nặng.

重(おも)い

Thứ tự nét:





後 後

Cách đọc:
ご こう
うし－ろ あと

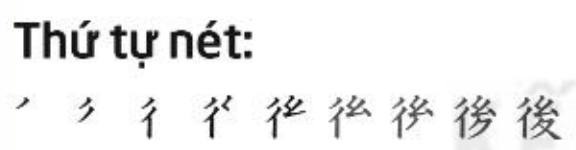
Ý nghĩa:
sau, phía sau

Âm Hán Việt:
HẬU

Cách nhớ: Cậu bé đang chạy đến con đường phía sau hai ngọn núi.

後ろ(うし) 後(あと) 午後(ごご)

Thứ tự nét:





午 午

Cách đọc:
ご

Ý nghĩa:
trưa

Âm Hán Việt:
NGỌ

Cách nhớ: Buổi trưa, mặt trời chiếu thẳng xuống mái nhà rất nóng.

午前(ごぜん)

Thứ tự nét:



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

れい　＿白＿（しろ）が 好きです。

(1) ＿＿＿＿＿＿（せなか）が いたいです。

(2) ＿＿＿＿＿＿（くすり）を ぬります。

(3) 明日の＿＿＿＿＿＿（ごご）こうりゅう会が あります。

(4) このかばんは ＿＿＿＿＿＿（おもそうです）。

a. 中
b. 後
c. 重
d. 午
e. 薬
e. 背
g. 白

読みましょう

1 **Dưới đây là các câu hỏi và nội dung tư vấn trên trang tư vấn học đường dành cho học sinh trung học cơ sở.**

(1) Hãy đọc các câu hỏi để hiểu 3 bạn học sinh đang gặp khó khăn gì. Nếu là người tư vấn, em sẽ khuyên các bạn điều gì.

1 中2の女子です。大切な友だちと けんかを してしまいました。私は悪くないです。でも、友だちは あやまりません。友だちと なかなおりしたいです。私が あやまったほうがいいですか。

2 中1の男子です。サッカーが 好きで サッカーぶに 入りました。サッカーぶはれん習が とても きびしくて、時間も 長いです。つかれてしまって、家で勉強が できません。はじめての テストは、とても 悪かったです。ぶかつをやめたほうがいいですか。

3 中学3年生です。音楽が 好きで、ギターを ひいています。しょうらい、ミュージシャンに なりたいです。勉強は あまり 好きじゃないです。でも、高校に 行ったほうがいいですか？

(2) Các nội dung từ a đến c dưới đây là câu trả lời tư vấn cho ba bạn. Hãy chọn câu trả lời phù hợp với nội dung của mỗi câu hỏi.

a こんにちは。高校に行ったほうがいいです。ミュージシャンになりたい！
私と同じです。私は今、げいじゅつ高校の2年生で、音楽を勉強しています。
勉強はとてもおもしろいです。近くに、げいじゅつ高校がありませんか。
さがしてみてください。

b わかります！でも、きっと友だちも同じことを考えていますよ。
あやまるのは、むずかしいですよね。でも、あやまったほうがいいです。
ともだちもあやまって、なかなおりできますよ。

c ぶかつ、大変そうですね。でも、やめないほうがいいです。ぼくは
バスケットボールぶに入っています。今、中3です。中1のときは、毎日
つかれて、すぐに、ねてしまいました。せいせきも悪かったです。でも、
がんばってほんとうによかったです。時間の使い方が上手になりました。
せいせきもよくなりました。友だちもたくさんできました。
だいじょうぶです。がんばってください！

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) ミュージシャン	a. câu lạc bộ bóng đá
(2) 中 2	b. nhạc sĩ
(3) サッカー部	c. câu lạc bộ ngoại khoá
(4) ぶかつ	d. học sinh trung học cơ sở năm thứ 2 (tương đương với lớp 8 tại Việt Nam)
(5) やめる	e. từ bỏ
(6) げいじゅつ高校	g. thành tích
(7) きっと	h. trường trung học phổ thông nghệ thuật
(8) せいせき	i. nhất định

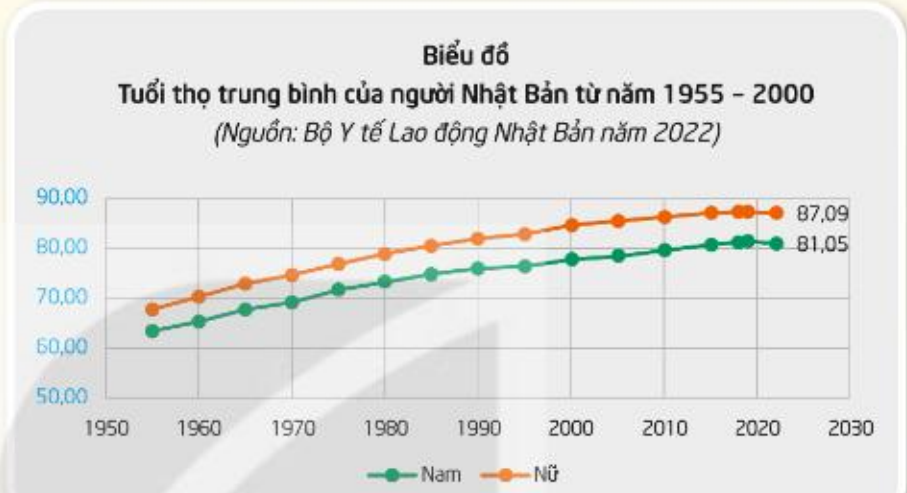
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

考えましょう（かんが）

日本人の平均寿命（へいきんじゅみょう） TUỔI THỌ TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Nhật Bản là một trong những quốc gia có tuổi thọ trung bình của người dân cao nhất thế giới. Theo thống kê của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản năm 2022, tuổi thọ trung bình của người Nhật Bản là 87,09 tuổi với nữ giới và 81,05 với nam giới. Người dân Nhật Bản và một số quốc gia khác có tuổi thọ cao nhất thế giới là nhờ hệ thống chăm sóc y tế tốt, chế độ dinh dưỡng hợp lí và lối sống lành mạnh. Lối sống lành mạnh bao gồm nhiều yếu tố, trong đó có ở việc thường xuyên vận động, tập thể dục.





(1) Tuổi thọ trung bình của người Nhật Bản là bao nhiêu? Tại sao Nhật Bản là một trong những quốc gia có tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới?

(2) Em có thường xuyên tập thể dục, thể thao không? Em và gia đình có thường kiểm tra sức khoẻ không?

(3) Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là bao nhiêu?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách nói lời khuyên với một người bạn đang gặp khó khăn.			
Biết cách diễn đạt ấn tượng, cảm giác của mình dựa trên trạng thái, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói với bạn là trông bạn có vẻ không được khoẻ và hỏi thăm bạn có ổn không.

(2) Khuyên bạn tối nay nên ngủ sớm khi thấy bạn có vẻ buồn ngủ.

(3) Khuyên bạn nên về sớm khi nghe bạn nói là bị đau đầu.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 背，薬，重，後，午 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 13 か

おすすめの場しょ

旅 美 建 鳥 村

Mục tiêu

Biết cách nói về đặc điểm của một khu vực hay thành phố nào đó.
Biết cách cung cấp thông tin về một câu chuyện mà người khác nói đến.

話しましょう

Thành phố em đang sống là một nơi như thế nào, có những đặc điểm gì?





聞いてみましょう・読んでみましょう

13|1

Hôm nay có buổi giao lưu của Trường Trung học cơ sở Hoa Sữa và trường dành cho học sinh Nhật Bản. Các bạn chia thành từng nhóm, nói chuyện về nơi mà mình đã đi nghỉ hè.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Nha Trang là nơi như thế nào.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem biển Nha Trang có đặc điểm gì.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Saki hỏi Bảo về món ăn gì và Bảo trả lời thế nào.

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

さき: バオさん、夏休みに どこか 旅行(りょこう)に 行きますか。
バオ: おじいさんの家に 行きます。ニャチャンです。
さき: へぇ、ニャチャンですか。ニャチャンは どんなところですか。
バオ: ニャチャンは _____です。_____です。
さき: いいですね。私も 行ってみたいです。
バオ: ぜひ、行ってみてください。あ、ニャチャンは 海が きれいです　、
ときどき なみが 高いです。注意してくださいね。
さき: そうですか。わかりました。
ニャチャンで おいしいシーフードが 食べられますか。
バオ: はい。おいしいシーフード _____、タップバー通りが おすすめです。
やすくて、おいしいレストランが たくさん あります。
さき: そうですか。

なみ: sóng

ことばを覚(おぼ)えましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau. 13|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



(レストランが)
多い／少ない



有名



美(うつく)しい



しぜんが ゆたか



にぎわう



かっ気(き)が ある



町(まち)なみが きれい

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

文型(ぶんけい)を覚(おぼ)えましょう

Nは Nが Aです

1) ニンビンは しぜんが **ゆたかです。**
2) ホイアンは 夜けいが **美(うつく)しいです。**
3) A: ニャチャンは どんなところですか。
   B: ニャチャンは 海が **きれいです。**
   そして、(ニャチャンは) 食べ物が **おいしいです。**

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?

(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?

(3) Các từ đứng ngay trước「は」và「が」thuộc từ loại nào? Các từ đứng ngay trước「は」có mối quan hệ thế nào với các từ đứng ngay trước「が」?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい ニャチャン／海／きれい → ニャチャンは 海が きれいです。

(1) ハノイ／フォー／有名

(2) ホーチミン市／おいしい店／多い

(3) フーコック／風けい／美(うつく)しい

(4) ホイアン／建物(たてもの)／きれい

(5) ダラット／やさい／おいしい

(6) サパ／しぜん／ゆたか

3 Hãy nhìn ảnh và sử dụng từ gợi ý để nói theo mẫu.

れい





ニャチャン
海／シーフード

A: ニャチャンは どんなところですか。
B: ニャチャンは 海が きれいです。
シーフードが おいしいです。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



ホイアン
町(まち)なみ／夜けい



サパ
しぜん／たな田



ダラット
花／くだもの



京都(きょうと)
お寺やじん社(じゃ)／
こうよう



かくにんしましょう

・ニャチャンは 海が きれいです。
・マイさんは かみが 長いです。
・けんさんは 足が はやいです。

～なら

1) A: ニャチャンで おいしい シーフードが 食べられますか。
   B: **シーフードを 食べるなら**、タップバー通りが おすすめです。
2) A: ベトナムのおみやげを 買いたいです。いいお店が ありますか。
   B: **おみやげを 買うなら**、きゅう市がいの教会の近くが いいです。
3) A: 日本語の本を 読みたいです。どこで 読むことが できますか。
   B: **日本語の本なら**、日本文化センターで 読むことが できます。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Phần in đậm có điểm gì chung?
(2) Cấu trúc trên được sử dụng khi nào?
(3) Các từ đứng trước「なら」thuộc từ loại nào và ở dạng thức nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい　ハノイで ジョギングを する ／ トンニャットこうえん
→ ハノイで ジョギングを するなら、トンニャットこうえんが おすすめです。

(1) ホーチミン市で フーティウを 食べる ／ コーバック通り
(2) ハノイで 水上人ぎょうげきを 見る ／ ホアンキエムこの近くのげき場(じょう)

(3) ハノイで おみやげを 買う ／ きゅう市がいの教会の近く

(4) ホーチミン市で めずらしい鳥(とり)を 見る ／ サイゴン動しょく物えん

(5) 夏に すずしい場しょへ 行く ／ ダラット

げき場(じょう) : nhà hát (múa rối)

3 Hãy nói theo mẫu.



A: ダナンで、きれいなビーチに 行きたいです。

B: { ビーチに 行くなら、 / きれいなビーチなら、 } ミーケビーチが おすすめです。



A: ベトナムで きれいなたな田が 見たいです。

B: _____、サパが おすすめです。



A: この近くに おいしいバインミーの店が ありますか。

B: _____、_____が いいですよ。



A: ベトナムのれきしについて、しりたいです。
いいはく物館が ありますか。

B: _____、_____が おすすめです。



A: スマホケースを 買いたいです。どの店が いいですか。

B: _____、_____が いいですよ。

スマホケース: vỏ ốp điện thoại

4 Các bạn học sinh người Việt Nam và Nhật Bản đang nói về những điểm nên đến thăm ở Hà Nội. 13|3-7

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem mỗi bạn đang muốn thử làm việc gì, chọn phương án thích hợp trong các tranh từ a đến e tương ứng với mong muốn của các bạn theo mẫu.

(2) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn đã được các bạn khác khuyên nên đi đến đâu để làm được các việc đó, chọn phương án phù hợp trong các phương án từ A đến E theo mẫu.

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
何	d				
どこ	C				

a 

b 

c 

d 

e 

A. トンニャットこうえん　　B. ホアンキエムこ　　C. さくらラーメン
D. きゅう市がいの教会の近く　　E. 日本文化センター

～が、～

1) ニャチャンは 海が きれいです**が**、ときどき なみが 高いです。
2) 川下(かわくだ)りは 楽しいです**が**、時間が 長いです。
3) ホイアンは きれいです**が**、人が 多いです。

1 Hãy đọc các câu trong khung trên và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) Các câu trên có điểm gì chung?

(2) Câu trước và câu sau「が」có mối quan hệ như thế nào?

2 Hãy nói theo mẫu.

れい レストランさくらは（おいしい ／ 高い → おいしいですが、高いです）。

(1) 新しいショッピングセンターは（広い ／ とおい →　　）。
(2) 学校の前の店は（せまい ／ おいしい →　　）。
(3) この建物(たてもの)は（古い ／ きれい →　　）。
(4) サパは（行きにくい ／ けしきが すばらしい →　　）。
(5) ドゥンラム村(むら)は（小さい ／ とても いいところ →　　）。
(6) 冬の北海道は（きれい ／ とても さむい →　　）。

(7) この市場は（朝は にぎわっている ／ 昼は しずか →　　）。
(8) はく物館の日本語のせつめいは（むずかしい ／ おもしろい →　　）。
(9) ガイドの人は（親切 ／ 日本語が わかりません →　　）。

けしき: cảnh sắc, cảnh quan
ドゥンラム村(むら): làng Đường Lâm (tên địa danh)

3 Hãy nhìn ảnh và nói theo mẫu.

ニャチャンの海



きれい
ときどき なみが 高い

ニャチャンの海は きれいですが、
ときどき なみが 高いです。

ホイアン



夜けいが きれい
とても こんでいる

サパ



たな田が 美(うつく)しい
歩きにくい

ファンシーパン山



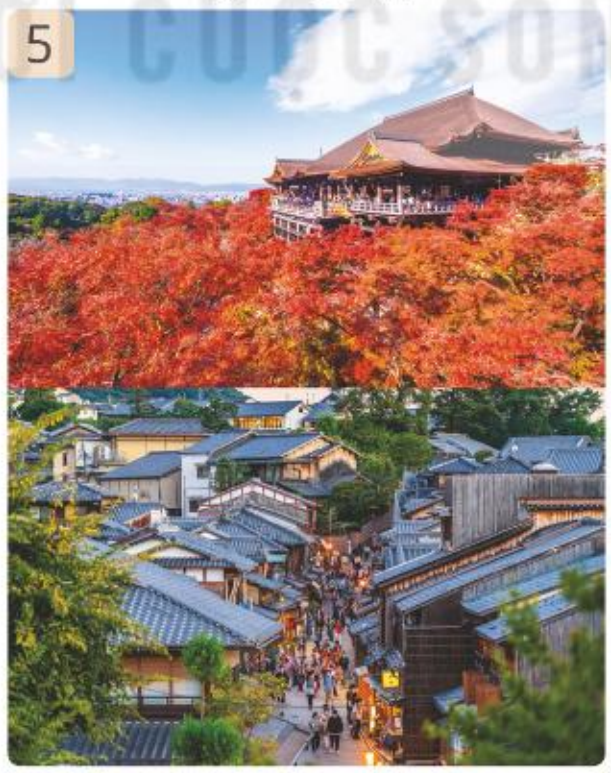
とても 高い
かんたんに 山(さん)ちょうへ
行くことが できる

フエのおうきゅう



おもしろい
広くて 大変

秋の 京都(きょうと)



とても きれい
人が 多い

東京のメトロ



べんり
とても ふくざつ

山(さん)ちょう: đỉnh núi　　ふくざつ: phức tạp

かくにんしましょう

・「レストランふじ」は **おいしいですが**、高いです。
・「さくらラーメン」は **おいしくて**、やすいです。

4 Các bạn học sinh người Việt Nam và người Nhật Bản đang nói chuyện về những thành phố mà mình biết. 13|8-12

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem những thành phố đó có đặc điểm gì, chọn trong các tranh từ a đến e phù hợp với nội dung các bạn nói theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem tính từ được dùng để nói về đặc điểm của các thành phố đó là gì, chọn tính từ phù hợp trong các phương án từ A đến G.

(3) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cần phải chú ý điều gì khi đến thành phố đó và viết vào bảng theo mẫu.

	（れい）ニャチャン	(1) ニンビン	(2) ホイアン	(3) ダラット	(4) 京都（きょうと）
特ちょう	a				
ことば	D, B	,	,	,	,
注意	楽しいですが （とてもあつい）	楽しいですが （　　）	きれいですが （　　）		（　　）


a



高原（こうげん）: cao nguyên


b





c




d




e



A. 多い　B. おいしい　C. 美（うつく）しい　D. きれい　E. ゆたか　G. 有名

言ってみましょう 13|13-14

1. Hãy nghe đoạn hội thoại.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.
3. Hãy thay các từ trong ô màu trắng của đoạn hội thoại mẫu và nói chuyện với bạn.

れい 1

ニャチャン は どんなところですか。

ニャチャン は 食べ物が おいしいです 。

どこで おいしいシーフードを 食べることができますか 。

シーフードを 食べる なら、 タップバー通りが おすすめです 。
(やすくて、おいしいレストランが たくさん あります。)

そうですか。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

れい 2

フーコック は どんなところですか。

フーコック は 海が きれいです 。

そうですか。行ってみたいです。

フーコックの海は とても きれいですが、ときどき なみが 高いです 。

やってみましょう

1 Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai A, một người đóng vai B. A là học sinh Việt Nam, quê ở Đà Nẵng. B là một học sinh trường Nhật Bản ở Việt Nam, quê ở Kyoto. Hãy tham khảo mẫu hội thoại 2 trong phần「言ってみましょう」để nói theo các tình huống sau.

(1) Nói về Đà Nẵng và Kyoto.

Bạn A:

1 A hỏi B xem Kyoto là nơi như thế nào.

2 Khi B hỏi về Đà Nẵng, A giới thiệu cho bạn biết những đặc điểm của nơi này. Tham khảo thông tin bên dưới.

Đà Nẵng

** Đà Nẵng: tháng 10 là mùa bão*



Bãi biển Mỹ Khê



Các món hải sản

Bạn B:

1 Khi A hỏi về Kyoto, B giới thiệu cho bạn biết về những đặc điểm của nơi này. Tham khảo thông tin bên dưới.

2 B hỏi A xem Đà Nẵng là nơi như thế nào.

京都（きょうと）

** Kyoto: Khách du lịch rất đông*





(2) Cùng bạn chọn thêm các thành phố khác, phân vai để tiếp tục nói chuyện theo tình huống tương tự.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy chia thành nhóm từ bốn đến sáu người, cùng giới thiệu về đặc điểm của các thành phố theo hướng dẫn sau.

(1) Một người trong nhóm vừa cho các bạn xem ảnh vừa giới thiệu về đặc điểm của một thành phố mà mình yêu thích theo mẫu.

れい 1 ダラット

ダラットは 高(こう)げんの町です。
ダラットは 花が とても きれいです。
そして、やさいや くだものが おいしいです。
みずうみの近くに ダラット市場が あります。
ダラット市場は おいしい店が たくさん ありますが、いつも こんでいます。





れい 2 京都(きょうと)

京都(きょうと)は 古い町です。
京都(きょうと)は お寺や じん社が 多いです。
春は 桜が きれいです。秋は こうようが きれいです。
京都(きょうと)は 一年中 観光客が とても 多いです。





(2) Các bạn khác trong nhóm nghe đoạn giới thiệu ở phần (1) và hỏi bạn về những việc mình muốn làm tại thành phố đó. Hãy tham khảo mẫu hội thoại 2 trong phần「言ってみましょう」để hỏi và đưa ra lời khuyên.

漢字を覚(おぼ)えましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 旅行 りょこう	b 美しい うつく	c 建物 たてもの	d 鳥 とり	e 村 むら

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



旅

Cách đọc:
りょ
たび ★

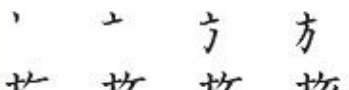
Ý nghĩa:
chuyến đi, du lịch, lữ hành

Âm Hán Việt:
LỮ

Cách nhớ: Nhiệt tình hướng dẫn đoàn khách du lịch.

りょこう
旅行

Thứ tự nét:



旅 旅 旅 旅 旅



美

Cách đọc:
び
うつく－しい

Ý nghĩa:
đẹp, xinh đẹp

Âm Hán Việt:
MĨ

Cách nhớ: Với người nông dân con dê to béo là con dê đẹp.

びじゅつ　うつくしい
美術　美しい

Thứ tự nét:



美 美 美 美 美



建

Cách đọc:
けん★
たて

Ý nghĩa:
xây dựng

Âm Hán Việt:
KIẾN

Cách nhớ: Xây dựng các toà nhà theo bản vẽ thiết kế.

たてもの
建物

Thứ tự nét:



建 建 建 建 建

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG





鳥

Cách đọc:
ちょう★
とり

Ý nghĩa:
con chim

Âm Hán Việt:
ĐIỂU

Cách nhớ: Có một chú chim nhỏ.

とり
鳥

Thứ tự nét:
丿 𠂆 户 户 户 鳥
鳥 鳥 鳥 鳥 鳥

鳥 鳥 鳥 鳥 鳥



村

Cách đọc:
そん
むら

Ý nghĩa:
thôn, làng

Âm Hán Việt:
THÔN

Cách nhớ: Đầu con đường vào làng có một cái cây to.

ドゥンラム村　市町村（むら　しちょうそん）

Thứ tự nét:
一 十 木 木 木 村 村
村 村 村 村 村

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　＿＿＿＿（しろ）　が 好きです。

(1) ハノイは ＿＿＿＿（うつくしい）こうえんが 多いです。

(2) きれいな ＿＿＿＿（とり） の写真を とります。

(3) ドゥンラム ＿＿＿＿（むら） は 古い ＿＿＿＿（たてもの） が きれいです。

(4) 今年の夏休みに ＿＿＿＿（りょこう） に 行きます。

a. 鳥
b. 建
c. 旅
d. 美
e. 村
g. 行
h. 物
i. 白

読みましょう

1 **Bảo viết thư điện tử cho Kaori, một bạn người Nhật Bản quê ở Kyoto, hỏi về những địa điểm nên đến thăm. Dưới đây là thư trả lời của Kaori. Hãy đọc thư, chọn phương án thích hợp từ a đến d nói về ba địa điểm từ (1) đến (3) mà Kaori giới thiệu.**

バオさん

家族と大阪旅行、いいですね。わたしの大阪のおすすめの場所を 教えますね♪

まず、大阪は たこやきとおこのみやきが 有名です。名物(めいぶつ)ですから、かならず 食べてくださいね！

たこやきなら、どうとんぼりが おすすめですよ。ここに、人気のお店が いくつかあります。

それから、家族といっしょに 行くなら、Universal Studios Japan というゆうえん地が おすすめです。

いろいろな乗り物が あって とても楽しいですが、人が 多いです。映画やアニメのキャラクターに 会うことも できますよ。

あと、バオさんが 夜けいを見たいなら、あべのハルカスというビルに ぜひ行ってみてください。このビルの高さは 300mもあります！夜、60かいからのけしきは ほんとうにきれいです。

かおり

どうとんぼり



Universal Studios Japan



あべのハルカス



a. 映画や アニメのキャラクターに 会う　　b. おいしいたこやきを 食べる

c. きれいな夜けいを 見る　　d. いろいろな乗り物に 乗る

2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) 名物(めいぶつ)	a. nhân vật trong phim hoạt hình	(4) あと	d. một số, một vài...
(2) キャラクター	b. trước tiên	(5) いくつか	e. thêm nữa, tiếp theo
(3) まず	c. đặc sản	(6) かならず	g. nhất định, chắc chắn

考えましょう（かんが）

北海道　HOKKAIDO





Hokkaido là một trong bốn đảo lớn của Nhật Bản. Hokkaido nằm ở phía Bắc, nhiệt độ trung bình trong năm ở Hokkaido chỉ vào khoảng 9 - 10°C. Đây là nơi thường đón mùa đông sớm hơn các nơi khác, từ khoảng tháng 11. Thời tiết mùa đông ở Hokkaido rất lạnh, nhiều ngày có mức nhiệt độ dưới 0°C. Vào tháng 1, tháng 2 hằng năm khi tuyết phủ nhiều, mọi người thường đến Hokkaido để trượt tuyết và tham gia lễ hội tuyết. Vào mùa hè, nơi đây cũng là điểm đến của nhiều khách du lịch vì khí hậu mát mẻ và có nhiều cảnh sắc thiên nhiên đẹp.

(1) Hokkaido nằm ở đâu trên bản đồ Nhật Bản và có khí hậu như thế nào?

(2) Nếu được đến Hokkaido, em sẽ làm gì và muốn tham quan những địa điểm nào? Hãy tìm hiểu thêm về Hokkaido nhé.

(3) Ở Việt Nam, nơi nào lạnh nhất? Nơi đó có tuyết rơi không? Em đã đến đó bao giờ chưa?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu vào ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về đặc điểm của một khu vực hay thành phố nào đó.			
Biết cách cung cấp thông tin về một câu chuyện mà người khác nói đến.			

2 Em nói thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho bạn biết Đà Nẵng có phong cảnh đẹp và món ăn ngon.

(2) Nói cho bạn biết biển Nha Trang sóng to nhưng rất đẹp.

(3) Khuyên bạn là nếu mua quà tặng thì có thể đến khu phố cổ.

(4) Nói cho bạn biết nếu là sách tiếng Nhật thì có thể đọc ở Trung tâm Văn hoá Nhật Bản.

3 Hãy viết các từ có chứa các chữ Hán 旅，美，建，鳥，村 đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふくしゅう 4

1 Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của phần được gạch chân.

(1) しゅくだいを わすれてしまいました。— 困りましたね。明日 出してください。

(2) 薬を 飲んだほうが いいですよ。

(3) この建物は 古いですが、きれいです。

(4) 朝から 背中が いたいです。

2 Hãy sử dụng chữ Hán để viết lại phần được gạch chân.

(1) サパは しぜんが ゆたかで けしきが うつくしいです。

(2) じゅうたいで、 おそくなりました 。

(3) めずらしいとりを 見るなら、サイゴン動しょく物えんが いいですよ。

3 Hãy điền chữ Hán thích hợp vào khung, viết vào chỗ trống các từ được ghép theo hàng ngang và hàng dọc theo mẫu.

れい

地	図
	書
	館

Hàng ngang: ちず .

Hàng dọc: としょかん .

1

	前
後	

Hàng ngang: _____ .

Hàng dọc: _____ .

2

じ	ん	
		会

Hàng ngang: _____ .

Hàng dọc: _____ .

3

Hàng ngang: _____ .

Hàng dọc: _____ .

					市
					町
ド	ゥ	ン	ラ	ム	

4 Hãy chọn trong bốn từ cho trước một từ không cùng nhóm với các từ khác.

れい (ベトナム　　ニャチャン　　ダラット　　サパ)

(1) (じゅうたい　　ねぼう　　じこ　　車)

(2) (背中が いたい　　けがを する　　病院へ 行く　　ぐあいが 悪い)

(3) (美しい　涼しい　さむい　あつい　)

(4) (ゆっくり 休む　勉強する　病院へ 行く　薬を 飲む　)

5 Hãy chọn các cụm từ ở cột bên trái phù hợp với động từ ở cột bên phải.

(1) 道が	a. まちがえる
(2) うでが	b. こむ
(3) けがを	c. する
(4) ぐあいが	d. ぬる
(5) 場しょを	e. いたい
(6) 薬を	g. 悪い

6 Hãy sử dụng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい　きのう、私は ケーキを (食べる → 食べました)。

(1) 生と: 先生、(遅くなる →　　)、すみません。
　　おなかが (いたい →　　)、ほけん室へ 行きました。

(2) A: さくらさん、まんが、(よごす →　　)しまいました。
　　お茶を (こぼす →　　)しまいました。
　　B: 大じょうぶです。
　　A: (よごす →　　)、すみません。

(3) A: ガンさん、ぐあいが (悪い →　　) ね。大じょうぶですか。
　　B: 大じょうぶです。
　　A: (む理を する →　　) ほうがいいですよ。
　　ほけん室へ (行く →　　) ほうがいいです。

(4) A: 日本語の本を 読みたいです。どこで 読むことができますか。
　　B: 日本語の本を (読む →　　) なら、日本文化センターがいいですよ。

7 Hãy chọn phương án phù hợp để hoàn thành câu theo mẫu.

れい　私は あまり おかしを (作ります・作りません)。

(1) 先生、遅れて (すみません ・ ごめん)。

(2) このかばん、とても かるいです。(それに ・ でも) 使いやすいです。

(3) サパは 少し (行きにくくて・行きにくいですが) 、けしきが すばらしいです。

8 Hãy chọn phương án phù hợp trong các phương án từ a đến d để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

(1) A: ナムさん、_____。大じょうぶですか。
B: とても 頭が いたいです。
A: すぐに 帰ったほうがいいですよ。
B: _____。

a. そうします
b. それは しかた ないですね
c. 困りましたね
d. つらそうですね

(2) A: 先生、しゅくだいを わすれてしまいました。
B: _____。
A: 明日、出してもいいですか。
B: わかりました。

(3) A: 先生、遅れて、すみません。じゅうたいで 遅れました。
B: そうですか。_____。

9 Hãy nghe 5 đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) 生とが 先生に あやまっています。どうしてですか。 F4|1
a. しゅくだいを わすれました
b. 紙を なくしました
c. 本を よごしました

(2) 先生が 生とに アドバイスしました。どんなアドバイスですか。 F4|2

(3) 生とが 遅こくして 先生に あやまっています。どうして 遅こくしましたか。 F4|3

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(4) バオさんと 日本人の生とが京都(きょうと)について 話しています。
京都(きょうと)は どんなところですか。 F4|4

a. 人が 多い　　b. じん社が 多い　　c. 高いビルが 多い
d. しぜんが ゆたか　　e. 春は 桜が きれい　　g. 秋は こうようが きれい

(5) ランさんと 日本人の生とが おみやげについて 話しています。
どこで おみやげを 買いますか。 F4|5

a. きゅう市がいの市場　　b. 新しいショッピングセンター
c. きゅう市がいの教会の近く

10 Hãy chia thành nhóm từ hai đến bốn người để nói theo các nội dung sau.

(5) Các em có hẹn với nhau nhưng một người đến muộn. Người muộn giờ xin lỗi và trình bày lí do tại sao đến muộn.





(2) Em thấy một bạn trông có vẻ không được khoẻ nên hỏi thăm bạn. Người được hỏi thăm nói về tình trạng sức khoẻ của mình.






11 Hình dung có một người bạn Nhật Bản đã viết thư hỏi về thành phố em đang sống. Em hãy viết thư giới thiệu về nơi đó theo mẫu dưới đây.

けんさん
メール ありがとう。
ニャチャンは 海の近くの町です。
ニャチャンは 海が きれいです。食べ物が おいしいです。
特に、シーフードが おいしいです。
ニャチャンの海は とても きれいですが、ときどき なみが 高いです。
ニャチャンの海で およぐなら、7月ごろが おすすめです。
ぜひ、一度 来てください。

だい 14 か

ふりかえり

Mục tiêu

Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 13.

1 **Hãy đọc các nội dung dưới đây và xem em có thể làm tốt các việc đó không. Đánh dấu √ vào ô bên trái nếu em làm tốt, ô bên phải nếu em không làm được, và ô ở giữa nếu em làm được nhưng chưa tốt lắm.**

Bài	😀 🙂 ☹	Nội dung
1.	☐ ☐ ☐	Biết cách nêu ví dụ khi nói về những việc mình làm trong ngày nghỉ hoặc khi rảnh rỗi. Đọc và viết được các chữ Hán 覚 前 犬 特 考.
2.	☐ ☐ ☐	Biết cách nói khi trao đổi và ra quyết định về kế hoạch tổ chức một sự kiện. Biết cách diễn đạt ý kiến của mình kèm theo lí do. Đọc và viết được các chữ Hán 主 黒 白 黄 色.
3.	☐ ☐ ☐	Biết cách hỏi và trả lời về một hoạt động, công việc nào đó đã được thực hiện hay chưa. Biết cách yêu cầu và hiểu được yêu cầu của người khác về cách thực hiện một việc nào đó. Đọc và viết được các chữ Hán 正 細 早 起.
4.	☐ ☐ ☐	Biết cách nói về việc ai cho hoặc tặng mình cái gì. Biết cách nói về đặc điểm của đồ vật mà mình đang muốn có. Đọc và viết được các chữ Hán 新 自 転 車 百.
5.	☐ ☐ ☐	Biết cách nói khi chỉ đường cho người khác. Đọc và viết được các chữ Hán 左 右 歩 屋 駅.

6.		Biết cách nói mình hoặc ai đó đã từng làm việc gì đó chưa. Biết cách nói về những việc mình muốn làm thử. Đọc và viết được các chữ Hán 観 光 場 肉 苦.
7.		Biết cách nói khi muốn người đối thoại không làm điều gì đó. Biết cách truyền đạt lại nội dung của một thông báo hoặc điều người khác nói. Đọc và viết được các chữ Hán 分 半 意 品 注.
8.		Hiểu được nội dung dự báo thời tiết. Đọc và viết được các chữ Hán 降 悪 以 京 急.
9.		Biết cách nói khi xin phép để làm một việc gì đó. Đọc và viết được các chữ Hán 温 同 季 涼 住.
10.		Biết cách nói về nội quy, quy định của nhà trường, những việc phải làm hay những việc không được phép làm. Đọc và viết được các chữ Hán 持 守 走 図.
11.		Biết cách nói về nguyên nhân khi xin lỗi vì một việc nào đó. Biết cách nói về một việc mà mình cảm thấy đáng tiếc hoặc làm không thành công. Đọc và viết được các chữ Hán 遅 困 落 業 社.
12.		Biết cách nói lời khuyên với một người bạn đang gặp khó khăn. Biết cách diễn đạt ấn tượng, cảm giác của mình dựa trên trạng thái, đặc điểm của sự vật, hiện tượng. Đọc và viết được các chữ Hán 背 薬 重 後 午.
13.		Biết cách nói về đặc điểm của một khu vực hay thành phố nào đó. Biết cách cung cấp thông tin về một câu chuyện mà người khác nói đến. Đọc và viết được các chữ Hán 旅 美 建 鳥 村.

2 Em nói hoặc viết thế nào bằng tiếng Nhật trong các trường hợp dưới đây?

1) Đưa ra vài ví dụ để nói với bạn về những việc em làm trong ngày nghỉ.
2) Nói cho bạn biết em thích nghe nhạc.
3) Đưa ra vài ví dụ khi nói cho bạn biết em thích nghe những loại nhạc nào.
4) Khi được bạn hỏi ý kiến, em trả lời rằng Nam hoặc Trung có thể làm người dẫn chương trình của lễ hội văn hoá.
5) Nói với cô giáo rằng em nghĩ bạn Hoa có thể làm lớp trưởng vì bạn ấy học giỏi, phát biểu hay và tốt bụng.
6) Khi em và bạn cùng đi mua cặp sách, em nói với bạn rằng em quyết định chọn cái cặp màu xanh vì nó nhẹ và trông đáng yêu.
7) Bạn hỏi em đã đọc cuốn sách đó chưa, em trả lời là đã đọc.
8) Đề nghị bạn nói khẽ thôi.
9) Bảo bạn viết chữ Hán to lên.
10) Khen cái đồng hồ của bạn rất đẹp và hỏi ai đã tặng bạn.
11) Nói với bạn rằng trong dịp sinh nhật em năm ngoái, chị gái đã tặng em cái cặp sách màu xanh da trời.
12) Nói với bạn rằng em đang muốn có một cái ví nhỏ màu trắng.
13) Em chỉ đường cho một bác người Nhật Bản để đến ngân hàng ABAB. Em chỉ dẫn bác ấy đi thẳng, sau đó rẽ phải ở ngã tư thứ nhất, sẽ thấy ngân hàng ở phía bên phải.
14) Em và một người bạn Nhật Bản đang ở sân trường, bạn hỏi nhà vệ sinh ở đâu, em hướng dẫn bạn cách đi đến đó: Đi thẳng, rẽ trái ở chỗ thư viện, sau đó đi thẳng sẽ thấy nhà vệ sinh ở bên tay phải, cạnh phòng nhạc.
15) Hỏi xem bạn đã từng mặc kimono bao giờ chưa.
16) Trả lời rằng em đã từng đi xích lô khi bạn hỏi em đã bao giờ đi xích lô chưa.
17) Nói với bạn là em muốn ăn thử món takoyaki của Nhật Bản.
18) Bảo bạn đừng nói to trong thư viện.
19) Bảo bạn đừng chụp ảnh vì có biển ghi như thế.
20) Bạn và em đang ở trong viện bảo tàng và nghe thấy có thông báo. Bạn nghe không rõ nên hỏi em, em nói cho bạn biết thông báo nói là viện bảo tàng đóng cửa lúc 17 giờ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

21) Nói cho bạn biết dự báo từ trưa mai sẽ có gió mạnh.

22) Nói cho bạn biết dự báo ngày mai sẽ nóng cả ngày.

23) Nói cho bạn biết dự báo từ trưa nay trời bắt đầu mưa và mưa sẽ kéo dài đến tối.

24) Nói cho bạn biết Hà Nội từ tháng 11 trời lạnh dần.

25) Nói cho bạn biết Tokyo khoảng tháng 6 thì sang hè.

26) Nói cho bạn biết Thành phố Hồ Chí Minh quanh năm nóng và từ khoảng tháng 6 đến tháng 9 là mùa mưa.

27) Nói cho bạn biết có thể mang điện thoại đến trường nhưng không được dùng điện thoại trong trường.

28) Nói cho bạn biết không được phép đọc truyện tranh trong trường.

29) Bạn hỏi trường em có quy định về trang phục không, em trả lời là tất cả cần mặc đồng phục và các bạn nam phải cắt tóc ngắn.

30) Xin lỗi bạn vì em làm hỏng cái bút của bạn.

31) Xin lỗi cô giáo khi em đến muộn, và giải thích lí do em đến muộn vì tắc đường.

32) Nói với bạn là em đã trót làm bẩn cái áo trắng rồi.

33) Nói với bạn là trông bạn có vẻ không được khoẻ và hỏi thăm bạn có ổn không.

34) Khuyên bạn tối nay nên ngủ sớm khi thấy bạn có vẻ buồn ngủ.

35) Khuyên bạn nên về sớm khi nghe bạn nói là bị đau đầu.

36) Nói cho bạn biết Đà Nẵng có phong cảnh đẹp và món ăn ngon.

37) Nói cho bạn biết biển Nha Trang sóng to nhưng rất đẹp.

38) Khuyên bạn là nếu mua quà tặng thì có thể đến khu phố cổ.

39) Nói cho bạn biết nếu là sách tiếng Nhật thì có thể đọc ở Trung tâm Văn hoá Nhật Bản.

3 Hãy viết thật đẹp những chữ Hán mà em đã học.

Dạng thức biến đổi của động từ

*Ngoại lệ

Nhóm	Vる (Dạng từ điển)	Vた (Dạng た)	Vない (Dạng ない)
1	買(か)う	買(か)った	買(か)わない
	たつ	たった	たたない
	とる	とった	とらない
	しぬ	しんだ	しなない
	あそぶ	あそんだ	あそばない
	読(よ)む	読(よ)んだ	読(よ)まない
	聞(き)く	聞(き)いた	聞(き)かない
	およぐ	およいだ	およがない
	話(はな)す	話(はな)した	話(はな)さない
	行(い)く	行(い)った*	行(い)かない
2	見(み)る	見(み)た	見(み)ない
	おきる	おきた	おきない
	あびる	あびた	あびない
	着(き)る	着(き)た	着(き)ない
	食(た)べる	食(た)べた	食(た)べない
	開(あ)ける	開(あ)けた	開(あ)けない
	閉(し)める	閉(し)めた	閉(し)めない
	出(で)る	出(で)た	出(で)ない
3	する	した	しない
	勉強(べんきょう)する	勉強(べんきょう)した	勉強(べんきょう)しない
	来(く)る	来(き)た	来(こ)ない

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TỪ MỚI

あたらしいことば

★ Từ vựng bổ sung/ Từ vựng tăng cường

N: danh từ　V: động từ　Aい: tính từ đuôi I　Aな: tính từ đuôi NA

Adv: trạng từ / phó từ　Exp: cách diễn đạt / cụm từ

1か

アイドル	★		N	thần tượng
うごかす		動かします	V	di chuyển
おすすめ	★		N	sự gợi ý, sự giới thiệu
おにいちゃん	★	お兄ちゃん	N	anh trai... (cách nói thân mật)
おぼえる		覚えます	V	nhớ, ghi nhớ
かんがえる		考えます	V	suy nghĩ
このまえ		この前	N	vừa rồi, đợt trước
さいきん	★	さい近	N	gần đây
それに	★			thêm vào đó
たいてい			Adv	nhìn chung, thường
ちゃん	★	～ちゃん		cách gọi
でかける		でかけます	V	ra ngoài
ドキュメンタリー			N	phim tài liệu
とくに	★	特に	Adv	đặc biệt là...
とくべつ		特べつ（な）	Aな	đặc biệt
トレーニング			N	luyện tập, rèn luyện
ニュース			N	tin tức, tin thời sự
ノンフィクション			N	(truyện, phim) phi hư cấu
バラエティ			N	chương trình giải trí
ペット	★		N	thú nuôi, vật nuôi trong nhà
ヨガ			N	Yoga

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2か

あげる	（手を）あげます	V	giơ tay (phát biểu)
えんぎ		N	diễn xuất
おどり		N	điệu múa, điệu nhảy
がかり	～がかり	N	phụ trách
クイズたいかい	クイズ大会	N	cuộc thi đố vui
けいかく	計画	N	kế hoạch
さんか（する） ★	参加します	N/V	tham gia
じかん	時間	N	thời gian
しめきり ★	メ切り	N	thời hạn, hạn chót
しゅやく	主やく	N	nhân vật chính
それに			thêm vào đó
たいけん（する） ★	体験します	N/V	trải nghiệm
だしもの	出し物	N	trò chơi, hoạt động
といあわせ ★	問い合わせ	N	câu hỏi
ナレーター		N	người dẫn truyện
にちじ ★	日時	N	thời gian
にんき	人気（が あります）	N	được yêu thích
ねっしん	ねっしん（な）	Aな	nhiệt tình
ばしょ		N	địa điểm
バスてい		N	bến xe buýt
はっぴょう（する）	発ぴょうします	N/V	phát biểu
パフォーマンス		N	trình diễn, màn trình diễn
ファッションショー		N	trình diễn thời trang
ほか		N	khác
まちあわせ		N	hẹn
むりょう ★	無料	N	miễn phí
もうしこみ ★	申し込み	N	đăng kí
もりあがる	もりあがります	V	sôi động, sôi nổi
やくわり		N	vai trò

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

リーダー		N	lãnh đạo
りょうきん ★	料金	N	chi phí
うたうひと	歌う人	Exp	người hát
おどるひと	おどる人	Exp	người múa, nhảy
がいい	～が いい	Exp	...thì tốt / hay hơn
がいいとおもう	～が いいと おもいます	Exp	tôi nghĩ rằng...thì tốt / hay hơn
なるほど		Exp	Ra vậy, ra thế!

3か

いっしょうけんめい	いっしょう けんめい（な）	Adv	một cách chăm chỉ, miệt mài
おく	おきます	V	đặt, để
おしょうがつ	お正月	N	Tết
かくにん（する）	かくにんします	N/V	xác nhận
かざる	かざります	V	trang trí
かんばん		N	bảng hiệu, biển hiệu
きめる	きめます	V	quyết định
こいのぼり ★		N	cờ cá chép
こんど ★	今度	N	lần sau, lần tới
しかくい		Aい	(hình) vuông
じゅんび（する）	じゅんびします	N/V	chuẩn bị
スケジュール		N	lịch trình
スピーカー		N	loa
せりふ		N	lời thoại (kịch)
そ(う)したら ★			và / khi đó
たいけん（する） ★	体けんします	N/V	trải nghiệm
ただしい	正しい	Aい	chính xác, đúng
たまたま ★		Adv	tình cờ
ていねい	ていねい（な）	Aな	lịch sự, nắn nót
どうぐ	道ぐ	N	đạo cụ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ならべる		ならべます	V	sắp xếp
にほんにんぎょう	★	日本人ぎょう	N	búp bê Nhật
はやい		早い	Aい	sớm
ふで	★		N	bút lông
ふとい			Aい	béo, đậm
ほそい			Aい	mảnh
マイク			N	mic
まるい			Aい	tròn
もってくる		もってきます	V	mang đến
もの	★	物	N	đồ vật
ももたろう			N	cậu bé quả đào
やる		やります	V	đang làm (làm)

4か

うらやましい			Aい	Thích thế! / Mình cũng muốn được như thế!
かるい			Aい	nhẹ
きにいる		気に入ります	V	yêu thích
グレー			N	màu xám
くれる		くれます	V	cho
さいふ			N	ví
サンダル			N	dép xăng-đan
じどうしゃ		自動車	N	ô tô
ずっと	★		Adv	mãi, suốt
スニーカー			N	giày thể thao
ちゃいろ		茶色	N	màu nâu
ちゃいろい		茶色い	Aい	màu nâu
なかなか		なかなか（～ない）	Adv	mãi vẫn không..., mãi vẫn chưa...
なにか		何か		cái gì đó
はじめ			N	ban đầu
はんズボン			N	quần soóc
ヘアピン	★		N	cặp tóc

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ほかに		Adv	ngoài ra
ポケット		N	túi (áo, quần)
みつかる	見つかります	V	tìm thấy
もちもの	もち物	N	đồ mang theo
ラケット ★		N	vợt
といいました	～と言いました	Exp	...nói rằng, nói là

5か

あるく	歩きます	V	đi bộ
あんない		N	hướng dẫn
エーティーエム	ATM	N	máy rút tiền
えき	駅	N	ga
おうだんほどう	おうだん歩道	N	chỗ sang đường
おおどおり	大通り	N	đại lộ, đường lớn
おくじょう	屋上	N	mái nhà
オペラハウス		N	Nhà hát Lớn Hà Nội
かど		N	góc (đường)
ぎんこう	ぎん行	N	ngân hàng
くすりや	くすり屋	N	hiệu thuốc
こうさてん		N	ngã tư
コンビニ		N	cửa hàng tiện lợi
しょうめん		N	hướng đối diện
しんごう		N	đèn tín hiệu
ススむ ★	ススみます	V	tiến (về hướng)
せんろ ★		N	đường ray
そのまま ★		N	giữ nguyên
つきあたり		N	cuối đường
つめ	～つ目		thứ...
どうろ	道ろ	N	con đường

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

どおる		通ります	V	đi qua
ひだりがわ		左がわ	N	phía bên trái
ファーストフードてん		ファーストフード店	N	cửa hàng ăn nhanh
ほどう		歩道	N	đường đi bộ
ほんや		本屋	N	cửa hàng sách
まがる		まがります	V	rẽ
まっすぐ			Adv	đi thẳng
みえる	★	見えます	V	nhìn thấy
みぎがわ		右がわ	N	phía bên phải
みなみぐち	★	南口	N	cửa phía nam
ゆうびんきょく			N	bưu điện
わたる		わたります	V	đi qua
にそって	★	～にそって	Exp	men theo...

6か

あげはるまき		あげ春まき	N	nem rán
うどん			N	mì udon (một loại mì của Nhật)
オープン（する）		オープンします	N/V	mở cửa, khai trương
かんこう		観光	N	tham quan
ぎゅうにく		牛肉	N	thịt bò
こんど		今度	N	lần sau, lần tới
さんか（する）		さんかします	N/V	tham gia
しおコーヒー			N	cà phê muối
しょっぱい			Aい	mặn
すし			N	món sushi
ちゅうしゃじょう		ちゅう車場	N	bãi đỗ xe
でる		（ファッションショーに）出ます	V	xuất hiện
ドラゴン	★		N	con rồng
なまはるまき			N	nem cuốn
にがい		苦い	Aい	đắng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

について	～について		về...
バインミー		N	bánh mì
ビーフン		N	bún
ひかり	光	N	ánh sáng
びろば	～広ば	N	quảng trường
ぶんびょう	文びょう	N	Văn Miếu Quốc Tử Giám
ホーチミンびょう		N	Lăng Bác
まちあわせ（する） ★	まちあわせします	N/V	hẹn nhau
みんぞくはくぶつかん	みん族はく物館	N	Bảo tàng Dân tộc học
れきしはくぶつかん	れきしはく物館	N	Bảo tàng Lịch sử
ひがでる ★	火が 出ます	Exp	phun lửa
よかったら		Exp	nếu được

7か

えさ		N	mồi, đồ ăn cho động vật
かんこうきゃく	観光客	N	khách tham quan
きんし ★	禁止	N	cấm
コーナー		N	góc, khu (vực)
コンサート		N	buổi hoà nhạc
さがす	さがします	V	tìm kiếm
さくひん	作品	N	tác phẩm
さわる	さわります	V	sờ, chạm
じどりぼう ★	自撮り棒	N	gậy tự chụp ảnh
しばふ		N	thảm cỏ
しまる	閉まります	V	đóng (cửa)
しょうひん	しょう品	N	sản phẩm, hàng hoá
すてる	すてます	V	vứt
すわる	すわります	V	ngồi
セール		N	khuyến mãi

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だめ	だめ（な）	Aな	không được, vô dụng
ちゅうい		N	chú ý
てんらんかい	てんらん会	N	triển lãm
バーゲン		N	khuyến mãi
パーセント	～%		phần trăm
はじまる	はじまります	V	bắt đầu
はんがく	半がく	N	giảm nửa giá
はんぶん	半分	N	một nửa
フェア	(りゅう学)フェア	N	hội thảo (du học), hội chợ
フラッシュ		N	đèn pin, đèn flash
ホール		N	hội trường
まいご	まいご (になります)	N	bị lạc
まもる ★	(ルールを) 守ります	V	bảo vệ
やる	(えさを) やります	V	cho (động vật ăn)
りゅうがく	りゅう学	N	du học
ルール ★		N	quy tắc, quy định
わすれる	わすれます	V	quên

8か

あがる	上がります	V	tăng
いか	～以下	N	dưới..., ...trở xuống
いじょう	～以上	N	trên..., ...trở lên
おわり		N	kết thúc
かず ★	数	N	số, số lượng
きゅうに	急に	Adv	đột ngột
こうすいかくりつ	降水かくりつ	N	(dự đoán) khả năng có mưa
ごろ	～ごろ		khoảng...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

さいきん	さい近	N	gần đây, dạo này
さいこうきおん	さいこう気おん	N	nhiệt độ cao nhất
さいていきおん	さいてい気おん	N	nhiệt độ thấp nhất
さがる	下がります	V	hạ, giảm
さく	さきます	V	nở (hoa nở)
さっぽろ		N	Sapporo (địa danh)
さらに ★		Adv	hơn nữa
すぐに		Adv	ngay, ngay lập tức
ぜんこく ★	全国	N	toàn quốc, cả nước
つづく	つづきます	V	tiếp tục, tiếp theo
てんきよほう	天気よほう	N	dự báo thời tiết
ど	～度		độ (nhiệt độ thời tiết)
とし ★	年	N	năm
なごや	名古屋	N	Nagoya (địa danh)
なは		N	Naha (địa danh)
ねっちゅうしょう ★	熱中症	N	say nắng, sốc nhiệt mùa hè
ふくおか		N	Fukuoka (địa danh)
へいきんきおん	へいきん気おん	N	nhiệt độ trung bình
また ★			ngoài ra
やむ	やみます	V	tạnh
レポート		N	bài báo cáo
みこみです	～みこみです	Exp	dự báo là..., được cho là...

9か

いきさき ★		N	điểm đến
うき	雨季	N	mùa mưa
おなじ	同じ	N	giống, giống nhau
おんど	温度	N	nhiệt độ
かわく	かわきます	V	phơi khô, làm khô

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かんき	かん季	N	mùa khô
かんそう（する）	かんそうします	N/V	hong khô, phơi khô, sấy khô
きこう	気こう	N	khí hậu
きせつ	季せつ	N	mùa
グラフ		N	biểu đồ
さわやか	さわやか（な）	Aな	khoan khoái, dễ chịu
しき	四季	N	bốn mùa
すこしずつ	少しずつ	Adv	từng chút một
すごす	すごします	V	trải qua
すむ	住みます	V	sống
せつめい		N	giải thích
せんたくもの	せんたく物	N	quần áo đem đi giặt, đồ để giặt
★ だだ			chỉ có điều
ちほう	（関西）地方	N	vùng, địa phương
つゆ		N	mùa mưa ở Nhật Bản
どんどん		Adv	càng ngày càng, dần dần (mức độ nhanh, nhiều, mạnh)
へんか	変化	N	thay đổi
ほとんど	ほとんど（～ない）	Adv	hầu như không có
らいねん	来年	N	sang năm, năm sau
★ おすすめしません		Exp	không khuyến khích
なんかいも	何回も	Exp	nhiều lần
★ ベストシーズン		Exp	mùa lí tưởng nhất, thời điểm tốt nhất

10か

うち	うちの～	N	...của tôi (trường tôi, lớp tôi)
かえり	帰り	N	khi về, lúc về
★ かならず		Adv	nhất định

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かみがた		N	kiểu tóc
きそく		N	quy định
きんし ★		N	cấm
こうそく	校そく	N	nội quy trường học
しけん		N	kì thi
じょし	女子	N	nữ
そめる	そめます	V	nhuộm
だんし	男子	N	nam
ながそで ★	長そで	N	(áo) dài tay
にっちょく	日ちょく	N	trực nhật
はしる	走ります	V	chạy
はんそで ★	半そで	N	(áo) ngắn tay
ふくそう	服そう	N	trang phục
ブレザー		N	áo khoác dáng comple
へん ★	変（な）	Aな	kì quặc
ポニーテール ★		N	tóc đuôi gà
までに	～までに		trước... (đưa ra thời hạn)
まもる	守ります	V	bảo vệ
よりみち	より道	N	đi la cà
リボン		N	nơ
ルール		N	quy tắc, quy định
によってちがう	～によってちがいます	Exp	tuỳ theo...mà khác nhau

11か

おおあめ	大雨	N	mưa to
おくれる	遅れます	V	muộn
おそい	遅い	Aい	chậm, muộn
おそくなる	遅くなります	V	chậm, muộn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

おとす	落とします	V	đánh rơi, làm rơi
こぼす	こぼします	V	làm đổ (chất lỏng)
こまる	困ります	V	rắc rối, phiền toái
こむ	こみます	V	đông (đường xá)
こわす	こわします	V	làm hỏng
しかたない		Aい	Không còn cách nào khác. / Đành chịu.
じこ		N	tai nạn
じゅうたい（する）	じゅうたいします	N/V	tắc đường
だす	出します	V	nộp
たぶん		Adv	có lẽ
ちこく（する）	遅こくします	N/V	muộn giờ, đi muộn
でんたく		N	máy tính cầm tay
なくす	なくします	V	làm mất
ねぼう（する）	ねぼうします	N/V	ngủ quên
まちがえる	まちがえます	V	nhầm, sai
よごす	よごします	V	làm bẩn
あれ ★	あれ？	Exp	Ơ (từ cảm thán thể hiện sự ngạc nhiên)
けがをする	けがを します	Exp	bị thương
さきにいく ★	先に 行きます	Exp	đi trước
つぎのひ	つぎの日	Exp	ngày hôm sau
りょうかい ★		Exp	(Tôi) đã rõ. / (Tôi) biết rồi.

12か

アドバイス		N	lời khuyên, khuyên
あまい		Aい	ngọt
あやまる	あやまります	V	xin lỗi

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

おもい		重い	Aい	nặng
からい			Aい	cay
きっと	★		Adv	nhất định
ぐあい			N	tình trạng, trạng thái
グッション			N	gối tựa
げいじゅつこうこう	★	げいじゅつ高校	N	trường trung học phổ thông nghệ thuật
けんか(する)		けんかします	N/V	cãi nhau, đánh nhau
サッカーぶ	★		N	câu lạc bộ bóng đá
しっかり			Adv	chắc chắn, chỉn chu
じょうぶ		じょうぶ (な)	Aな	bền
しりょう		し料	N	tài liệu
せいせき	★		N	thành tích
ちゅうに	★	中2	N	học sinh trung học cơ sở năm thứ hai ở Nhật (tương đương lớp 8 ở Việt Nam)
つめたい			Aい	lạnh
つらい			Aい	cực nhọc, mệt rũ
てつだう		手つだいます	V	giúp đỡ
なかなおり（する）		なかなおりします	N/V	làm lành
ぬる		ぬります	V	bôi
パズル			N	tranh xếp hình
ぶかつ	★		N	câu lạc bộ ngoại khoá
ミュージシャン	★		N	nhạc sĩ
もっと			Adv	thêm nữa
やめる	★	やめます	V	từ bỏ
やわらかい			Aい	mềm, mềm dẻo
ようす			N	trạng thái
むりを する		む理をします	Exp	cố quá sức

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

13か

あと ★			thêm nữa, tiếp theo
いくつか ★		N	một số, một vài...
うつくしい	美しい	Aい	đẹp, tuyệt đẹp
かならず ★		Adv	nhất định, chắc chắn
かわくだり	川下り	N	trò chơi bơi thuyền xuôi theo dòng sông
キャラクター ★		N	nhân vật trong phim hoạt hình
げきじょう	げき場	N	nhà hát kịch, sân khấu kịch
けしき		N	cảnh sắc, cảnh quan
こうげん	高げん	N	cao nguyên
さんちょう	山ちょう	N	đỉnh núi
しぜん		N	tự nhiên, thiên nhiên
しちょうそん	市町村	N	một số đơn vị hành chính của Nhật Bản
じんじゃ	じん社	N	đền
スマホケース		N	vỏ ốp lưng điện thoại, bao đựng điện thoại
たてもの		N	toà nhà
むら	～村	N	làng
なみ		N	sóng
にぎわう	にぎわいます	V	nhộn nhịp
ふくざつ	ふくざつ（な）	Aな	phức tạp
ホテル		N	khách sạn
まず ★			trước hết
まちなみ	町なみ	N	dãy phố
めいぶつ ★	名物	N	sản vật, đặc sản
ゆたか	ゆたか（な）	Aな	phong phú, sung túc
かっきが ある	かっ気が あります	Exp	náo nhiệt, tưng bừng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

日本の都道府県

九州地方

40 福岡県
41 佐賀県
42 長崎県
43 熊本県
44 大分県
45 宮崎県
46 鹿児島県
47 沖縄県

中国地方

31 鳥取県
32 島根県
33 岡山県
34 広島県
35 山口県

四国地方

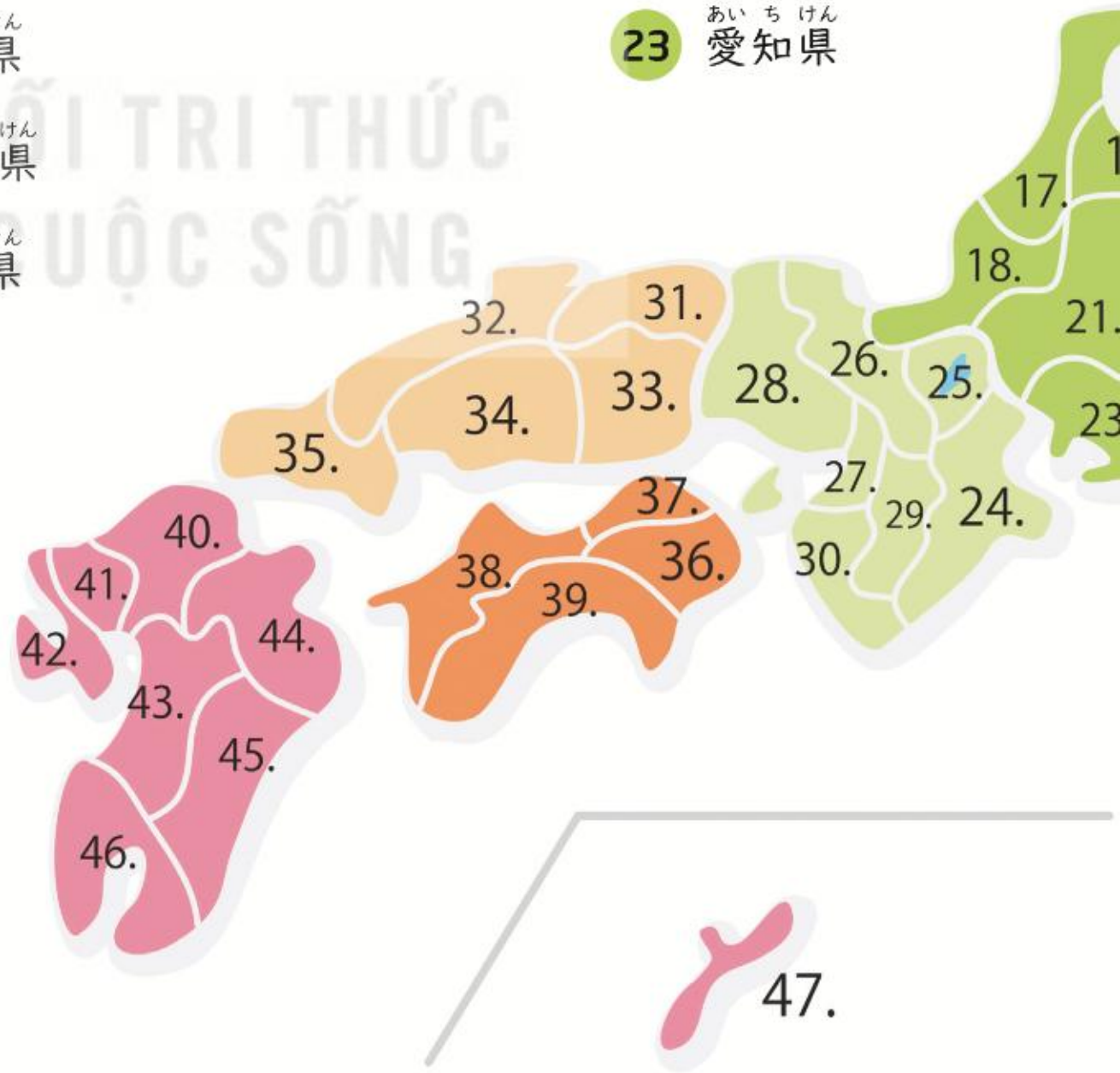
36 徳島県
37 香川県
38 愛媛県
39 高知県

近畿地方

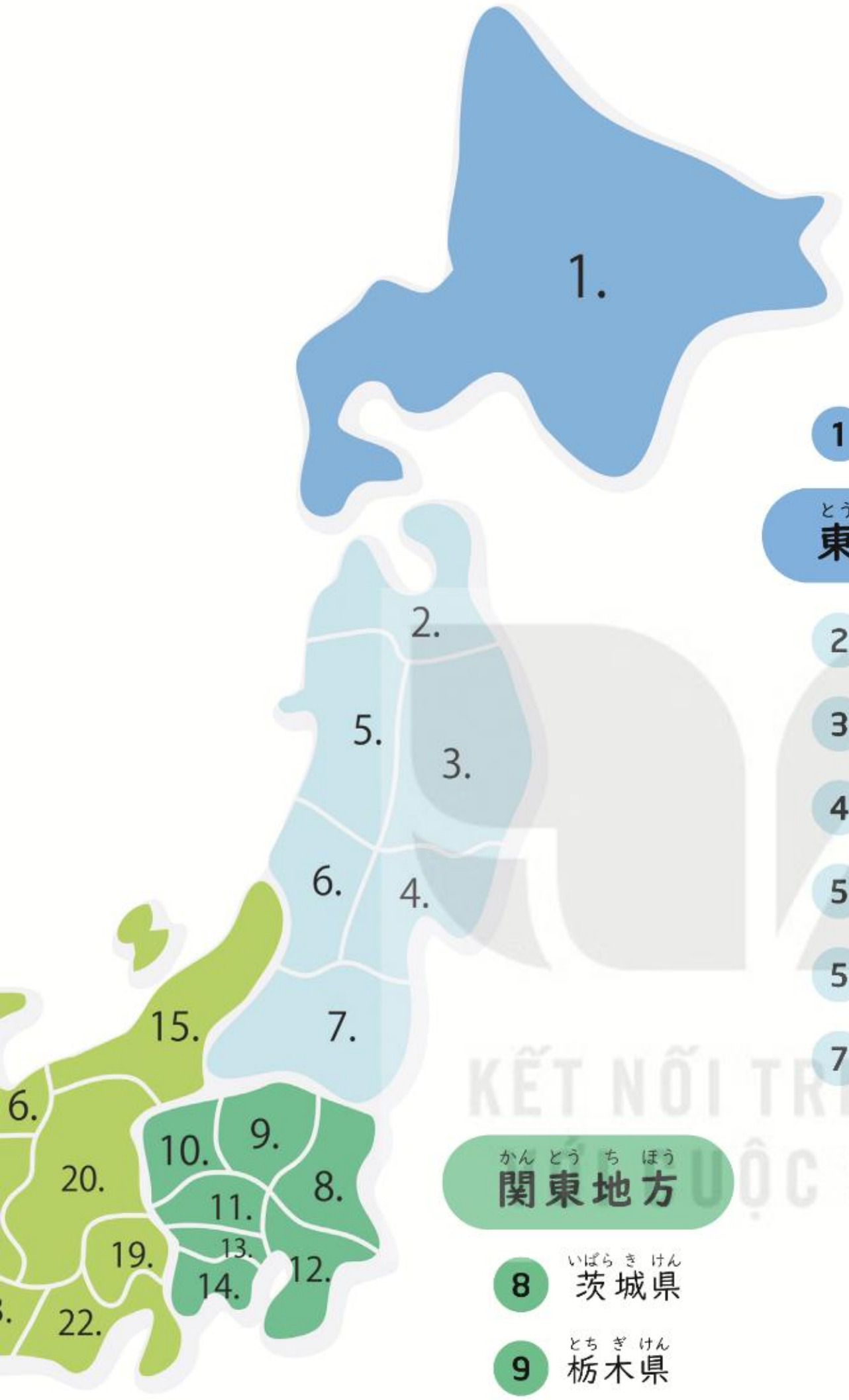
24 三重県
25 滋賀県
26 京都府
27 大阪府
28 兵庫県
29 奈良県
30 和歌山県

中部地方

15 新潟県
16 富山県
17 石川県
18 福井県
19 山梨県
20 長野県
21 岐阜県
22 静岡県
23 愛知県



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



東北地方（とうほくちほう）

1 北海道（ほっかいどう）

2 青森県（あおもりけん）

3 岩手県（いわてけん）

4 宮城県（みやぎけん）

5 秋田県（あきたけん）

5 山形県（やまがたけん）

7 福島県（ふくしまけん）

関東地方（かんとうちほう）

8 茨城県（いばらきけん）

9 栃木県（とちぎけん）

10 群馬県（ぐんまけん）

11 埼玉県（さいたまけん）

12 千葉県（ちばけん）

13 東京都（とうきょうと）

14 神奈川県（かながわけん）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – TRẦN HÀ ANH
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – NGUYỄN VIỆT HÀ
Minh hoạ: PHÙNG DUY TÙNG
Sửa bản in: GIANG THỊ THANH NHÃ
Chế bản: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 8

Mã số: ...
In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: .../CXBIPH/.../GD
Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm...
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm...
Mã số ISBN: ...



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA NGOẠI NGỮ 1

Tiếng Nhật

1	TIẾNG NHẬT 6	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	TIẾNG NHẬT 7	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	TIẾNG NHẬT 8	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	TIẾNG NHẬT 9	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn